

Giới thiệu Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới

Truyện Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới được sáng tác bởi nhiều tác giả nói về lịch sử, thuộc thể loại quân sự. Từ trước đến nay nhắc đến lịch sử loài người thì không tránh khỏi thấy chiến tranh. Chiến tranh có nhiều nguyên nhân nhưng rồi từ những cuộc chiến này mà xã hội loài người lại phát triển lên.

Từ những trận chiến khắp nơi từ cổ đại đến hiện đại lần lượt xuất hiện các chiến lược gia, các tướng lĩnh nổi tiếng, những trận chiến làm cả cục diện trận chiến và bộ mặt thế giới thay đổi. Nếu không có sự liều lĩnh và chiến lược thì Julius Ceasar chắc đã không có ai biết đến.

Không có sự dũng cảm và sự mưu trí lợi dụng địa hình thì đã không ai biết đến Leonidas. Không có chiến lược tốt lựa quân thập tự khỏi nguồn nước thì đã không có sự nổi danh của Salah Adin. Napoleon đã không bị giam cầm suốt đời nếu không thua trận Waterloo.

Mời các bạn cùng đón đọc truyện nhé.

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại wWw.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở **Ebook Full(cham)Net**.

Chương 1: Trận HATTIN năm 1187: Saracens VS Crusader

1. Tình thế trước trận chiến:

Guy de Lugsinan trở thành vua của Jerusalem sau khi được nhận Vương vị từ vợ mình Sibylla với cái chết của con trai Sibylla: Baldwin V. vương quốc Jerusalem lúc này bị phân tán quyền lực giữa nhóm chính quyền Guy, Sibylla ; nhóm những hiệp sỹ thánh chiến và quý tộc mới đến ở cuộc thánh chiến lần hai như: Raynald de Chatillon, Gerard de Ridefort người đứng đầu của nhóm Knight of Templar ; và nhóm quý tộc cũ lãnh đạo bởi Raymond III de Tripoli.

về phía Saladin ông ta trở thành người đứng đầu Ai cập vào năm 1169, đến năm 1174 ông ta đã chiếm được Damascus quyền lực của ông ta lan tới Aleppo năm 1176, và lan đến tận Mosul(Iraq) năm 1183. tình thế lúc này quân hồi giáo đã bao vây xung quanh vương quốc Jerusalem.

năm 1177 vị vua hui Baldwin IV lúc đó mới 16 t đã đánh bại quân đội của Saladin tại trận Montgisard. và kết quả là một hòa ước đã được ký kết giữa hai bên. tuy nhiên vào những năm 1186 thì Raynald đã từng bước phá vỡ hiệp ước này thông qua việc cướp bóc các đoàn lữ hành và thậm chí còn tập hợp hải quân định đánh chiếm Mecca.

năm 1187 sau khi Guy lên ngôi ông ta đã cử một phái đoàn đàm phán đến Tripoli để đạt được 1 hiệp ước giữa Raymond và Guy tuy nhiên phái đoàn này bị đánh bại tại cuộc chiến Cresson ngày 1/5/1187 bởi một lực lượng nhỏ lãnh đạo bởi Al-Afdal.

và lúc này toàn bộ quân đội của Jerusalem đã được kêu gọi tham gia trận chiến.

2. Các phe tham chiến:

a.Phe Thập Tự

vương quốc Jerusalem: Guy de Lugsinan, Raymond III de Tripoli, Balian de Ibelin

hiệp sỹ Templar: Gerard de Rideford

hiệp sỹ Hospitaller.

công quốc Antioch:Raynold de Chatillon.

toàn quân 20000 người: bộ binh 15000, hiệp sỹ 1200,

b.Phe Hồi giáo:

Salah'adin, Taqi al-Din, Muzaffar al-Din Keukbir chỉ huy 3 cánh quân khác nhau để bao vây quân thập tự. gồm 30000 quân 5000 kỵ binh.

Quân thập tự gồm 30000 quân 5000 kỵ binh.

3. Diễn biến:

a.Trận đánh thành Tiberias:

sau khi hợp nhất quân đội của Raymond và quân đội của Guy gặp nhau tại Acre

vào ngày 2/7 để dẫn dụ quân đội của Guy rời xa các nguồn nước, Saladin dẫn một đạo quân đến bao vây thành Tiberias nhưng vẫn để lại phần lớn quân ở Safuriya.

và Saladin đã thành công trong việc bao vây thành Tiberias nơi Eschiva vợ của Raymond đang giữ thành.

sau những cuộc tranh cãi trong nội bộ các lãnh chúa cuối cùng Guy quyết định rời xa nguồn nước và sự an toàn của đội quân để tấn công giải cứu Tiberias theo đúng ý đồ của Saladin. Saladin đã tính rằng phải tiêu diệt quân thập tự trên chiến địa chứ không thể công thành mà giành thắng lợi được.

b. Diễn biến Trận chiến:

3/7 quân thập tự tiến từ Sephoria. quân Raymond là quân tiên phong, quân của Guy là chủ lực, và quân của Balian, Raynald, Gerard là quân tiếp viện cho quân tiên phong.

và đội quân thập tự gần như ngay lập tức bị quấy rối bởi lính phóng giáo dùng ngựa của Saladin.

đến trưa mừng 3/7 quân đội thập tự đến được một nguồn nước cách Sephoria 6 dặm tại làng Turan và vẫn còn tám dặm nữa mới đến Tiberias. thông thường cuộc hành quân trên sa mạc chỉ đi tối đa 8 dặm / ngày để tránh sự mệt mỏi cho quân lính tuy nhiên Guy đã làm khác biệt điều này khi bắt lính của mình đi 14 dặm chỉ trong một ngày.

Sau khi chiếm được Tiberias Saladin tiến quân về phía quân Thập tự, lúc này quân thập tự vừa rời khỏi Turan. lệnh tấn công của Saladin được ban ra. ông ta cử hai cánh quân của mình do Taqi al-Din và Muzaffar al-Din Keukbir lãnh đạo đi đánh chiếm nguồn nước ở Turan và hình thành thế bao vây quân thập tự.

dưới áp lực của các cuộc đột kích liên tục của quân saladin, đội quân tiếp viện cho quân tiên phong buộc phải dừng lại và việc này làm cả quân đội bị ngưng bước tiến trên một cao nguyên.

quân đội thập tự buộc phải cắm trại và bị bao vây bởi quân hồi giáo. tình trạng của họ giờ đây không có nước không thực phẩm và không quân cứu viện.

suốt đêm hôm đó quân đội của Saladin đã liên tục bắn các đợt cung tên quấy rối quân thập tự tổng cộng họ đã bắn gần 400 lượt.

vào sáng 4/7 quân saladin cho đốt lửa và khói từ những đám cháy này khiến quân thập tự thêm đau khổ. lúc này Raynald và Gerard khuyên Guy tấn công giải vây.

Quân chủ lực được Almaric lãnh đạo. Raymond lãnh đạo đội quân thứ nhất cùng Raymond de Antioch con trai của Bohemund III de Antioch, quân của Balian và Jocelin III de Edessa lãnh đạo đội quân tiếp viện cho quân tiên phong. trong lúc các cánh quân này đang chuẩn bị thì 5 hiệp sĩ của Raymond đào tẩu sang phía Saladin và kể lại toàn bộ nội tình tàn khốc của quân thập tự lúc này. Khát cháy cổ và suy giảm thể lực trầm trọng quân thập tự cố gắng rời trại chuyển hướng sang phía nguồn nước ở Hattin.

Tuy nhiên họ lại bị quân Saladin tấn công phía trước không đường tiến lên phía sau không đường rút chạy. Raymond tổ chức hai cuộc tấn công nhỏ nhằm chạy đến nguồn nước ở biển hồ Galilee. và cánh quân của Taqi al-din đã tấn công buộc cánh quân của Raymond phải quay lại đội hình.

toàn bộ lính bộ binh của quân thập tự đã bị khát đến cháy họng và đang buộc phải lê bước đến Hattin.

Guy quyết định bỏ trại lần nữa để chặn bước tiến của quân hồi giáo. tuy nhiên khi không có sự bảo vệ của bộ binh nên ngựa của các hiệp sĩ lần lượt bị quân hồi giáo giết chết hoặc lấy mất. nên chính kỵ binh của Guy phải đi bộ và rút chạy đến Hattin lúc này quân của Guy hoàn toàn bị bao vây.

4. kết quả trận chiến:

quân hồi giáo đã chiếm được lều của Guy, giám mục Acre bị giết trong trận chiến; Guy, Almaric, Raynald, William V de Montferrat, Gerard de Rideford, Humphrey IV de Tòron, Hugh de Jabalah, Plivain de Plotron, Hugh de Gibelet... đều bị bắt. một nhóm nhỏ gồm 3000 chiến binh thập tự chạy thoát khỏi trận chiến trong đó có Raymond, Jocelin, Balian, Reginald de Sidon.

kết quả trận chiến này gần 17000 lính thập tự chết hoặc bị bắt làm tù binh, đất đai của vương quốc Jerusalem bị xóa sổ, Thành Jerusalem bị chiếm vào tháng 10 sau 100 ngày phòng thủ bởi Sibylla, Balian(trở thành Truyền Thuyết cho Film Kingdom of Heaven). vương quốc Jerusalem chính thức bị xóa sổ dù gần 3 năm sau Richard the Lionheart của Anh chiếm lại được Jerusalem.

5. Link Clip mô phỏng:

trong Total war:

[.youtube.com/watch?v=OzRsQALFjfo](https://www.youtube.com/watch?v=OzRsQALFjfo)

trong film Kingdom Of Heaven:

[.youtube.com/watch?v=Wh-JGjIZYpI](https://www.youtube.com/watch?v=Wh-JGjIZYpI)

Chương 2: Trận MARATHON, năm 490 Trước Công Nguyên Hy Lạp VS Ba Tư

1. Nước tham chiến: Hy Lạp vs Ba Tư.

Tướng cầm quân: Mitiades(Hy Lạp), Datis(Ba Tư).

2. Địa điểm

Marathon nằm cách Athens 42km, là một thung lũng bằng phẳng có núi rừng bao quanh ba mặt: Bắc, Tây và Nam. Phía Đông Marathon là vùng biển Aegean quanh năm sóng vỗ

3. Hoàn cảnh trước trận chiến

Vào những năm cuối thế kỷ 5 TCN trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ phát triển, bằng các cuộc chinh phục mở rộng đất đai. Ba Tư đã trở thành một đế quốc hùng mạnh ở Tây Á với diện tích gần 2 triệu km². Lãnh thổ đế quốc Ba Tư phía Bắc giáp biển Đen, biển Caspi, biển Aral; phía Nam giáp biển Đỏ, vịnh Persian, biển Ả Rập; phía Tây kéo dài tới sông Danube và bờ Địa Trung Hải; phía Đông giáp sông Ấn. Mặc dù đế quốc đã rộng lớn như vậy nhưng hoàng đế Ba Tư Darius I Đại Đế (trị vì: 522 TCN-485 TCN) vẫn không bỏ mộng bá chủ thế giới, xâm lăng chinh phục, mở rộng hơn nữa lãnh thổ của mình.

Darius Đại Đế, hoàng đế của Đế quốc Ba Tư. Tám năm trước khi trận chiến Marathon diễn ra, thành bang Athens thuộc Hy Lạp đã chi viện cho cuộc nổi dậy của nhân dân vùng Tiểu Á chống lại sự thống trị của Ba Tư. Bằng sự chi viện đó, các bộ tộc gốc Hy Lạp vùng Tiểu Á đã đánh chiếm và thiêu hủy thành Sardis, một đô thị giàu có và sầm uất của Ba Tư. Tuy nhiên chỉ 2 năm sau quân Ba Tư đã dẹp tan được cuộc nổi dậy đó. Việc Athens, một tiểu quốc nhỏ bé ở phía Tây xa xôi dám giúp đỡ các bộ tộc Tiểu Á chống lại mình đã làm cho Darius I nổi giận, thực hiện ý đồ trả thù người Athens và là cũng là dịp may hiếm có để tiến hành cuộc chinh phục tiếp theo. Theo sử gia Herodotus thì để thể hiện quyết tâm của mình, Darius I đã sai đem cây cung ra và bắn một mũi tên lên trời mà nói rằng: “Xin Thượng Đế cho con được tự tay trả thù người Athens”.

Ngay sau đó, Darius I tăng cường ổn định tình hình trong nước, xúc tiến việc củng cố quân đội, đóng thêm thuyền chiến, tích trữ lương thảo và chờ thời cơ thực hiện ý đồ. Năm 492 TCN, ông tiến hành cuộc viễn chinh lần thứ nhất đánh chiếm eo biển Hellespont và xứ Thera. Tuy nhiên hạm đội của ông bị quân Thera tiêu diệt. Cuộc viễn chinh lần thứ nhất thất bại.

Hai năm sau, Darius I lại điều động lực lượng tiến hành cuộc viễn chinh lần hai. Trong cuộc viễn chinh này hạm đội Ba Tư có tới 600 chiến thuyền và 10 vạn quân dưới sự chỉ huy của tướng Datis và Artaphernes. Đoàn quân viễn chinh xuất phát từ đảo Samos, men theo bờ biển vùng Tiểu Á chiếm các đảo Naxos, Delos. Nhân dân các đảo đã quyết chiến đấu một cách dũng cảm. Nhưng chỉ sau một tuần, quân Ba Tư đã chiếm được các đảo. Hầu hết các cư dân ở đây đều trở thành nô lệ và vùng biển này trở thành căn cứ xuất phát của hạm đội Ba Tư sang phía Tây. Sau thắng lợi đó, Ba Tư tiếp tục tiến vào biển Aegean và sau đó đổ bộ lên Marathon. Cuộc đổ bộ thực chất chỉ nhằm kéo quân Athens bỏ ngõ thủ phủ Athens tạo điều kiện cho họ men theo bờ biển để vòng lên đánh chiếm.

Chuẩn bị chiến tranh:

Mùa thu, đồng bằng Marathon khá ẩm ướt. Quân Ba Tư sau khi đổ bộ đã tiến hành dựng lều trại trên bãi biển với ý định nghỉ binh, làm cho người Athens tưởng rằng họ sẽ tác chiến tại đây. Được tin quân Ba Tư đổ bộ, sau khi để lại một lực lượng bảo vệ, các tướng lĩnh Athens nhanh chóng điều hơn 1 vạn quân đến Marathon. Trên ngọn đồi Cotroni nhìn xuống thung lũng Marathon mà phía xa, trên bãi biển quân Ba Tư đang kéo thuyền lên bờ và đóng trại, một cuộc họp quan trọng của hội đồng tướng lĩnh Athens được triệu tập. Đây là cuộc họp có ý nghĩa quyết định vận mệnh của thành bang Athens trước sự xâm lược của người Ba Tư. Hội đồng tướng lĩnh bao gồm 10 đại biểu đại diện cho các địa phương thành lập xứ Athens và một vị thẩm phán cao cấp là Callimachus. Cuộc họp diễn ra trong không khí căng thẳng nhưng tất cả 11 con người đều thể hiện ý chí quyết tâm chiến đấu một mất một còn với quân Ba Tư. Một vấn đề nan giải được đặt ra và gây tranh luận trong cuộc họp là tiến hành giao chiến ở đâu và như thế nào? Nên giao chiến với quân Ba Tư ngay trên cánh đồng hay lùi về giữ các ngọn đồi, nơi có địa thế cao nhằm ngăn chặn quân Ba Tư và chờ quân tiếp viện tới? Cuộc tranh luận kéo dài và trong 10 vị thủ lĩnh đại diện cho 10 địa phương của Athens thì có 5 người đồng ý giao chiến ngay tại Marathon và 5 người không đồng ý. Những người không muốn giao chiến ở Marathon cho rằng lực lượng ở đây quá ít, mà quân Ba Tư lại quá đông lại có kỵ binh mạnh, nếu quân Athens giao chiến ở đây e khó có thể bảo toàn lực lượng và thất bại là điều khó tránh khỏi. Đối với những người quyết tâm giao chiến ở Marathon, trong đó có Miltiades, một vị tướng mưu lược tài ba của Athens thì cho rằng quân Ba Tư dù đông nhưng nếu giao chiến ở đây sẽ bộc lộ nhiều điểm yếu. Kỵ binh Ba Tư với tài phi ngựa, bắn cung là lực lượng chủ yếu của quân Ba Tư chỉ quen đánh phân tán, nếu đánh tập trung sức chiến đấu sẽ bị hạn chế. Và lại giờ đây, các tướng lĩnh Athens đã nhìn thấy phần lớn lực lượng kỵ binh này đã xuống thuyền về Athens theo đường biển. Số kỵ binh còn lại của Ba Tư sẽ khó cơ động trên cánh đồng chật hẹp, lầy lội. Quân Ba Tư lại là đội quân hỗn hợp của nhiều dân tộc bị chinh phục, chiến đấu không có mục đích, không được huấn luyện một cách kỹ càng và đặc biệt chỉ được trang bị vũ khí ngắn và cung tên là chủ yếu. Trong khi đó quân Athens mặc dù lực lượng ít hơn nhưng họ được huấn luyện kỹ, được trang bị giáo và mác dài hơn, có kỷ luật và tinh thần chiến đấu cao. Cuộc họp kéo dài mà chưa đến kết luận và còn phải chờ quyết định cuối cùng của Callimachus. Để giúp ông có quyết định hoàn toàn đúng đắn, Miltiades đã nói:

“Callimachus, bây giờ là tùy thuộc ở bạn muốn đưa Athens vào vòng nô lệ, hoặc là đảm bảo nền tự do của thành này và giành lấy cho bạn một vinh quang bất diệt còn hơn vinh dự mà Hamodius và Aristotle đã có. Bởi vì từ khi người Athens họp lại thành một dân tộc, chưa bao giờ họ lâm vào một cơn nguy hiểm như thế này. Nếu họ quỳ gối trước mặt quân Medes, họ sẽ bị giao cho Hippias và bạn cũng biết khi đó họ sẽ đau khổ biết chừng nào. Nhưng nếu Athens chiến thắng trong cuộc thử sức này, nó có thể từ chiến thắng đó để trở thành đô thị số một của Hy Lạp. Lá phiếu của bạn là quyết định chúng ta có chấp nhận giao tranh hay không. Nếu bây giờ chúng ta không giao chiến, một vài phần tử âm mưu sẽ chia rẽ Athens và đô thị sẽ rơi vào tay Medes. Nhưng nếu chúng ta chiến đấu trước khi có chuyện gì xảy ra tại Athens, tôi tin rằng chúng ta có thể chiếm phần tốt đẹp trong cuộc giao tranh.”

Trước lời lẽ chân thực và đầy sức thuyết phục của Miltiades, Callimachus đã bỏ phiếu đứng về phía những người quyết tâm giao chiến với Ba Tư ngay tại Marathon.

4. Diễn biến:

Từ quyết định đứng đắn đó, Callimachus ra lệnh cho quân Athen chuẩn bị giao chiến. Xuất phát từ đặc điểm địa hình cánh đồng Marathon, hai bên đều là đầm lầy, mùa thu vào thời điểm trận đánh lại bị ngập nước, Callimachus và Miltiades đã thay đổi cách bố trí đội hình phalax thông thường. Với 11.000 bộ binh, thay vì tổ chức thành một khối dày đặc, Callimachus đã kéo dài đội hình với chính diện hơn 1km bằng chiều rộng cánh đồng, sát các khu vực đầm lầy. Bên cạnh đó, hai đầu đội hình được tăng cường lực lượng, giữ nguyên tám hàng xung trận, quân Athen ở chính diện và hai đầu, kích hàng ngang tiến nhanh về phía quân Batur.

Trước quyết tâm giao chiến của quân Athen, lực lượng nghi binh còn lại của quân Batur với khoảng 10.000 bộ binh và 10.000 kỵ binh cũng dàn đội hình theo kiểu phalax với chính giữa là bộ binh và hai bên sườn là kỵ binh. Sau đó các tướng lĩnh Ba Tư cũng thúc quân tiến lên công kích. Thế là cả 2 đội quân với hàng vạn chiến binh, hùng hục khí thế lao vào nhau quyết tử.

Do số lực lượng bộ binh đông và dày đặc, lúc đầu quân Ba Tư đã đẩy lùi được chính diện quân Athen, buộc phía Athen phải chống cự một cách quyết liệt, nhưng rốt cuộc cánh giữa vẫn bị chọc thủng và bị dồn từ cánh đồng về nơi xuất phát. Song ở hai đầu bộ đội hình quân Athen, bộ binh nặng đã ngăn chặn đẩy lùi được kỵ binh Ba Tư. Cuộc chiến đấu diễn ra giằng co và quyết liệt. Các chiến binh 2 bên quấn lấy nhau, đâm chém không dứt, hò reo làm vang động cả một vùng. Đội hình tiến công của quân Ba Tư dần rơi vào thế bất lợi. Quá trình tiến lên, mặc dù đã đẩy được quân Athen ở chính diện về phía sau, nhưng lại lọt vào giữa đội hình đối phương trên một khu vực chật hẹp, hàng vạn quân Ba Tư hầu như bị bao vây từ ba mặt, không phát huy được sức mạnh của kỵ binh. Chính lúc đó, tiếng kèn hiệu lệnh từ phía quân Athen vang lên, quân Athen từ cánh phải và cánh trái đội hình tiến công mãnh liệt vào hai bên sườn đối phương, tạo thành gọng kìm khép chặt quân Ba Tư, cùng lúc cánh giữa quân Athen cũng nhanh chóng tập hợp, ổn định đội hình quay lại tiến công. Đội hình quân Ba Tư chững lại, lâm vào tình trạng bị bao vây hoàn toàn, bị chia cắt và rối loạn. Tuy nhiên, quân Ba Tư vẫn chiến đấu, người trước ngã, người sau tiến lên. Hàng loạt mũi tên dày đặc từ phía quân Ba Tư vẫn tiếp tục bay qua đầu tiên quân Athen. Nhưng tất cả mọi cố gắng của quân Ba Tư đều không hiệu quả, hàng ngũ họ vẫn tiếp tục bị rối loạn và thương vong không kể xiết. Những ngọn kích dài vẫn tiếp tục quật ngã các chiến binh Ba Tư có vũ khí ngắn hơn.

Cuối cùng quân Ba Tư buộc phải quay đầu rút chạy về phía bờ biển, nơi các chiến thuyền đang được hạ thủy. Một bộ phận quân Athen tiếp tục truy kích quân Ba Tư đến sát mép biển. Quân Ba Tư vừa đẩy thuyền chiến vừa chiến đấu một cách tuyệt vọng. Song, quân Athen cũng bị thương vong một số, và đó là thương vong chủ yếu của họ trong trận đánh. Cũng tại đây, Callimachus, người chủ trì chính cuộc chiến, một trong những người chỉ huy dũng cảm của quân Athen đã ngã xuống.

Những chiến thuyền còn lại của Ba Tư lúc đó đã chạy thoát ra biển khơi. Quân Athen kết thúc thắng lợi, thu 7 chiến thuyền và nhiều vũ khí của quân Ba Tư vớt lại khi tháo chạy. Số quân Athen tử trận theo ước tính chỉ gần 200, trong khi đó quân Ba Tư để lại trên chiến trường 6400 xác chết.

Clip mô phỏng:

[.youtube.com/watch?v=yFA54ys-wmY](https://www.youtube.com/watch?v=yFA54ys-wmY)

[.youtube.com/watch?v=9fAKMZfgKw](https://www.youtube.com/watch?v=9fAKMZfgKw)

5. Kết quả trận chiến:

“Nền dân chủ” đầu tiên của Thế giới đã được bảo vệ, đây là các học giả phương Tây đánh giá.

Từ đây danh từ “Ma-ra-tông” xuất hiện. Do thua kém về số lượng chiến binh, nên đội quân Athen lúc đó đã cử một người chạy chuyên nghiệp tên là Pheidippides tới Sparta để xin viện trợ. Anh đã thực hiện một chuyến đi dài 240 km chỉ trong một ngày, để khi đến nơi mới phát hiện ra rằng một lễ hội tôn giáo đã ngăn cấm người Sparta đánh nhau cho đến ngày trăng tròn vào 6 ngày sau.

Binh lính Athen đã đơn độc chống lại đội quân Ba Tư tại Marathon và giành chiến thắng. Nhưng một nhóm quân của Ba Tư đã dong thuyền tới tới Athen vì vậy đội quân quả cảm lại vội vàng cử một người trở lại Athen để cảnh báo về cuộc tấn công, và lần này không biết vì lý do gì vẫn là Pheidippides. Người đưa tin đã chạy quãng đường 42 km không ngừng nghỉ và gục chết ngay khi vừa báo tin.

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại www.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở **Ebook Full(cham)Net**.

Chương 3: Trận KERBALA 680: Hồi giáo Sunni VS Hồi giáo Shiite

1. Tình Thế trước trận Chiến:

vào triều đại Caliphate thứ 3 của Hồi giáo triều Đại Uthman nền tảng của đế quốc hồi giáo không được đoàn kết như trước các cuộc nổi loạn liên tiếp xảy ra và kết cục là cái chết của Uthman do bị ám sát thành phố Medina bị chiếm cứ.

dưới áp lực của hội Đồng Umma, Ali ibn Abi Talib được bầu chọn làm Caliphate đời thứ tư của đạo hồi và ông được sự ủng hộ của đa số các lãnh đạo hồi giáo. ông lên ngôi và tìm cách dẹp yên nội loạn và tình đoàn kết trong nội bộ hồi giáo.

tuy nhiên Muawiya, người đứng đầu Syria, không chịu thần phục và hợp tác với Ali đồng thời dấy lên cuộc nổi loạn đẫm máu chống lại Ali.

lúc này thế giới hồi giáo đã bị phân chia.

sau khi Ali chết con trai ông ta Hassan ibn Ali lên nối ngôi. và đạt được thỏa thuận với Muawiya để tránh một trận đổ máu giữa hai bên.

sau khi Muawiya chết con trai ông ta Yazid đã tự tìm cách để leo lên chức vụ Caliphate. điều này làm cho các lãnh đạo Umma trong đó có Hussein Ibn Ali phản đối dữ dội.

Yazid đã được cha của ông ta cho biết về những vụ tranh giành quyền lực trong nội bộ của Umma về quyền thừa kế và dễ dàng dẫn đến những cuộc chiến tranh đẫm máu giữa những lãnh đạo này. nên Yazid đã khôn ngoan lợi dụng cơ hội này.

và hầu hết thủ lĩnh hồi giáo đều thể trung Thành với Yazid trừ 5 thủ lĩnh: Abdullah Ibn Abbas, Abdullah Ibn Zubair, Abdullah Ibn Omar, Hussain Ibn Ali và Abdur Rehman Ibn Abu Bakr không chấp thuận sự nắm quyền của Yazid và tuyên bố sự nắm quyền này là đi ngược các nguyên tắc hồi giáo từ thời nhà Tiên Tri Mohamed.

và các ông đã phân đôi với tất cả các nguồn lực của các ông.

2. Các Phe Tham chiến:

a. Phe shi'ite:

Cháu ngoại của Mohamed ; Husseyn Ibn Ali cùng 128 thành viên gia quyến. Abbas ibn Ali lực lượng 128 người

Husseyn

b. phe sunni:

Yazid I của Triều đại Umayyad, Ubayd-Allah ibn Ziyad, Umar ibn Sa'ad lực lượng 30000 người

3. Diễn biến:

Gia đình Husseyn tham gia cuộc hành hương như thường nhật, trong chuyến xe chở gia đình ông đi từ Medina sang Kufa. sau khi đi được 2 ngày thì ông bị đánh chặn bởi 1000 lính tiên phong dẫn đầu bởi Hurr Riah.

Husseyn yêu cầu được quay lại Medina nhưng Hurr từ chối. và chiếc xe chở gia quyến Husseyn phải di chuyển đến Kerbala vào ngày 2/10/680.

ông bị buộc phải hạ trại và quân lính của Hurr bao vây xung quanh.

Ibn Ziyad chỉ định Umar Ibn Sa'ad làm chỉ huy quân đội trong cuộc chiến với Husseyn sau khi dùng quyền lực đe dọa Sa'ad.

Umar chỉ huy 30000 quân đi đến Kerbala vào ngày 3/10/680

Ibn Ziyad yêu cầu Umar cắt đứt nguồn nước của phe Huseyn.

Vào ngày 10/10/680 sau 7 ngày bị cắt nước vào buổi sáng Husseyn cùng các gia quyến cầu nguyện buổi sáng và ông cắt cử Zuhayr ibn Qayn chỉ huy cánh phải, Habib ibn Muzahir chỉ huy cánh trái. Abbas ibn Ali chỉ huy trung quân. phía Husseyn có 32 kỵ binh 40 bộ binh.

đến chiều Umar Sa'ad ra lệnh bắn tên vào đội hình của Husseyn và bắt đầu tấn công.

Cánh phải của quân Huseyn đối đầu với nhóm lính cánh trái của quân Syria và họ đã đẩy lui được trận tấn công đầu tiên.

sau đó các đợt cung tên dừng lại và toàn bộ quân đội của Husseyn lao vào giáp lá cà và lần lượt từng người đã ngã xuống.

Đến tối từng người trong dòng họ đề lần lượt xin ra đánh và lần lượt từng người đã tử trận tất cả 72 người.

Husseyin cùng người em trai Abbas Ibin Ali tìm cách phá vòng vây chạy ra sông Euphrates để lấy nước nhưng lại bị chặn bởi quân của Sa'ad. lúc này Husseyin đã bị trúng tên ngay cằm. ông và người em trai vẫn tiếp tục tiến bước dưới làn mưa tên đánh vào trung tâm của quân đối phương. Abbas liều lĩnh xông lên cướp được nước nhưng lúc này quân Sa'ad bắn tên dữ dội về phía Abbas làm thùng bình đựng nước, tức giận Abbas liền quay lại và lãnh một mũi tên xuyên đầu ngã nhào xuống ngựa.

Husseyin quay được về trại và chứng kiến con trai 6 tháng tuổi của mình chết vì khát nước. sau khi chôn đứa nhỏ. ông tiếp tục chiến đấu với đạo quân Sa'ad và cuối cùng ông bị quá nhiều vết thương bao gồm cả một mũi tên bắn vào gần tim ông ngồi xuống bên một cây cọ và bắt đầu cầu nguyện. lúc này một người lính của Sa'ad đi đến và cắt đầu Huseyn.

4. Kết quả trận chiến:

toàn gia của Huseyn bị chết hết về phía nam, phụ nữ bị bắt đem về Medina và bị tra tấn hành hạ nhưng họ vẫn tuyên truyền về cái chết và sự anh hùng của Husseyin. và ngày càng nhiều người hồi giáo tin theo cuối cùng họ lập lên giáo phái shi'ite với Husseyin là Imam thứ 2 của họ

5. Link mô phỏng

bài nghiên cứu part 1:

[.youtube.com/watch?v=EVi77V0Htn0](https://www.youtube.com/watch?v=EVi77V0Htn0)

part 2:

[.youtube.com/watch?v=V2rC33EehRw](https://www.youtube.com/watch?v=V2rC33EehRw)

part 3:

[.youtube.com/watch?v=3DObCs3tEZg](https://www.youtube.com/watch?v=3DObCs3tEZg)

part 4:

[.youtube.com/watch?v=dQ_PXkZceaE](https://www.youtube.com/watch?v=dQ_PXkZceaE)

part 5:

[.youtube.com/watch?v=UloShsffxcs](https://www.youtube.com/watch?v=UloShsffxcs)

part 6:

[.youtube.com/watch?v=IEN3rkWpo8I](https://www.youtube.com/watch?v=IEN3rkWpo8I)

part 7:

[.youtube.com/watch?v=IEN3rkWpo8I](https://www.youtube.com/watch?v=IEN3rkWpo8I)

part 8:

[.youtube.com/watch?v=JLGrGEcdogs](https://www.youtube.com/watch?v=JLGrGEcdogs)

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại www.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở **Ebook Full.Net**.

Chương 4: Trận ĐIỆN BIÊN PHỦ

Hoàn cảnh lịch sử dẫn đến trận Điện Biên Phủ

- Sau một loạt các thất bại liên tiếp về quân sự, những khó khăn về tài chính thêm chồng chất, nước Pháp hầu phải tìm một kế hoạch để hoặc là xuống thang chiến tranh trong thế thượng phong, hoặc là dè bẹp được Việt Minh. Tướng Nava được cử làm chỉ huy các lực lượng quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương

- Tướng Nava vạch ra một kế hoạch đại thể gồm hai bước, được thực hiện khoảng 18 tháng để nước Pháp có thể xuống thang chiến tranh có “danh dự”

Bước thứ nhất: Thu đông 1953 và xuân 1954 giữ thế phòng ngự ở miền Bắc và thực hiện tấn công chiến lược tại miền Trung và miền Nam.

Bước thứ hai: Chuyển từ phòng ngự sang tấn công chiến lược ở phía Bắc để tiêu diệt chủ lực của Việt Minh.

Để thực hiện kế hoạch này Pháp cho tiến hành xây dựng và tập trung lực lượng cơ động lớn, mở rộng quân đội bản địa, càn quét bình định vùng kiểm soát. Thực hành tấn công chiến lược ở vùng Khu V., Navarre được nhà nước Pháp cấp thêm cho chín tiểu đoàn tinh nhuệ. Viện trợ Mỹ tăng vọt, chiếm đại đa số chi phí chiến tranh.

Về phía Việt Minh, sau khi CHNDTH thành lập, viện trợ quân sự của khối XHCN cho ĐCCH tăng lên rất nhanh, tạo điều kiện để ĐCCH có thể tiến hành các chiến dịch quân sự tương đối và lớn, tổ chức và huấn luyện các đơn vị quân sự cấp Sư đoàn, bộ binh và các đơn vị pháo binh, công binh.

Sau năm chiến dịch tấn công quân Pháp trên toàn Đông Dương (Lai Châu, Hạ Lào và Đông Campuchia, Tây Nguyên, Trung Lào, Thượng Lào), Pháp buộc phải điều quân phân tán khắp nơi để đối phó lại, và trong số đó, Điện Biên Phủ là nơi tập trung binh lực lớn thứ hai của Pháp tại Đông Dương (sau đồng bằng Bắc Bộ), Bộ chỉ huy Quân đội Nhân dân Việt Nam nhìn nhận trận Điện Biên Phủ như cơ hội đánh tiêu diệt lớn, tạo chiến thắng vang dội để từ đó chấm dứt kháng chiến trường kỳ, và đã chấp nhận thách thức của quân Pháp để tiến công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Đây là trận quyết chiến chiến lược của QĐN .

Các phe tham chiến:

+Quân đội Liên Hiệp Pháp chiến đấu với lực lượng ĐCCH (Việt Minh)

Chỉ huy lực lượng Việt Minh là Võ Nguyên Giáp.

+Bên quân đội Liên Hiệp Pháp là Christian de Castries và Pierre Langlais và Tướng Christian de Castries

Lực lượng hai bên:

+Quân đội Nhân Dân Việt Nam: Lực lượng Quân đội Nhân dân Việt Nam tham gia gồm 11 trung đoàn bộ binh thuộc các đại đoàn bộ binh (304, 308, 312, 316), 1 trung đoàn công binh, 1 trung đoàn pháo binh 105 ly (24 khẩu), 1 trung đoàn pháo binh 75 ly (24 khẩu) và súng cối 120 ly (16 khẩu), 1 trung đoàn cao xạ 24 khẩu 37 ly (367)(sau được tăng thêm một tiểu đoàn 12 khẩu) vốn là phối thuộc của đại đoàn công pháo 351 (công binh – pháo binh). Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Tư lệnh chiến dịch. Thiếu tướng Hoàng Văn Thái làm tham mưu trưởng chiến dịch. Thiếu tướng Đặng Kim Giang làm Chủ nhiệm cung cấp chiến dịch. Ông Lê Liêm làm Chủ nhiệm chính trị chiến dịch.

Tướng Võ Nguyên Giáp, Tổng Tư Lệnh chiến dịch Điện Biên Phủ.

Thiếu Tướng Hoàng Văn Thái, tham mưu trưởng chiến dịch.

Gồm các đơn vị sau:

- Đại đoàn bộ binh 304 (thiếu). Mật danh: Nam Định. Danh hiệu: Vinh Quang. Chỉ huy là Chính ủy Lê Chương, tham mưu trưởng Nam Long. Biên chế: Trung đoàn bộ binh 9(Trần Thanh Tú), Trung đoàn bộ binh 57(Nguyên Cận) – riêng Trung đoàn này tham gia từ đợt 3.

- Đại đoàn bộ binh 308. Mật danh:Việt Bắc. Danh hiệu: Quân Tiên Phong. Chỉ huy là Đại tá Vương Thừa Vũ, chính ủy Song Hào. Đại đoàn này gồm 3 trung đoàn:

· Trung đoàn bộ binh 36. Mật danh: Sa pa. Danh hiệu: Bắc Bắc. Chỉ huy: Phạm Hồng Sơn. Biên chế: Tiểu đoàn 80, Tiểu đoàn 84, Tiểu đoàn 89.

· Trung đoàn bộ binh 88. Mật danh:Tam Đảo. Danh hiệu:Tù Vũ. Biên chế: Chỉ huy: Nam Hà. Tiểu đoàn 23, Tiểu đoàn 29, Tiểu đoàn 322

· Trung đoàn bộ binh 102. Mật danh: Ba Vì. Danh hiệu: Thủ đô. Chỉ huy: Nguyễn Hùng Sinh. Biên chế: Tiểu đoàn 18, Tiểu đoàn 54, Tiểu đoàn 79

- Đại đoàn bộ binh 312. Mật danh: Bến Tre. Danh hiệu: Chiến thắng. Chỉ huy: Đại tá Lê Trọng Tấn, chính ủy Trần Độ. Biên chế gồm Trung đoàn bộ binh 141(Quang Tuyến); Trung đoàn bộ binh 165(Lê Thủy chỉ huy, mật danh Đông Triều, danh hiệu Lao Hà Yên, thành đồng biên giới); Trung đoàn bộ binh 209 (Hoàng Cầm).

- Đại đoàn bộ binh 316. Mật danh Biên Hòa. Chỉ huy là Đại tá Lê Quảng Ba, chính ủy Chu Huy Mân. Biên chế gồm Trung đoàn bộ binh 98 (Vũ Lăng); Trung đoàn bộ binh 174 (chỉ huy là Nguyễn Hữu An, mật danh Sóc trăng, danh hiệu Cao Bắc Lạng); Trung đoàn bộ binh 176.

- Đại đoàn công pháo 351. Mật danh Long Châu. Chỉ huy là Quyền Tư Lệnh Đào Văn Trường, chính ủy Phạm Ngọc Mậu. Biên chế gồm Trung đoàn Pháo Binh 45(Nguyễn Hữu Mỹ chỉ huy, trang bị 24 lựu pháo 105mm);Trung đoàn pháo binh 675(Doãn Tuế chỉ huy, trang bị 20 sơn pháo 75mm);Trung đoàn pháo binh 237 (trang bị 54 súng cối 82mm, 12 pháo phản lực H6 và một số DKZ 75mm); Tiểu đoàn súng cối 83(trang bị 20 súng cối 120mm);Trung đoàn cao xạ 367 (thiếu)(Chỉ huy là Lê Văn trị, trang bị 24 cao xạ 37mm, sau tăng cường thêm 12 cao xạ 37mm); Trung đoàn Công binh 351 (Phạm Hoàng) gồm 4 tiểu đoàn công binh.

Dân công hỏa tuyến khoảng hơn 26 vạn người. Phương tiện vận chuyển gồm 628 ô tô, 11800 thuyền, hơn 20 vạn chiếc xe đạp thồ.

+ Quân đội Liên Hiệp Pháp:

Lực lượng quân Pháp ở Điện Biên Phủ có 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh (trong quá trình chiến dịch được tăng viện 4 tiểu đoàn và 2 đại đội lính nhảy

dù), 2 tiểu đoàn pháo binh 105 ly (24 khẩu - sau đợt 1 được tăng thêm 4 khẩu nguyên vẹn và cho đến ngày cuối cùng được thả xuống rất nhiều bộ phận thay thế khác), 1 đại đội pháo 155 ly (4 khẩu), 2 đại đội súng cối 120 ly (20 khẩu), 1 tiểu đoàn công binh, 1 đại đội xe tăng 18 tấn (10 chiếc M-24 của Mỹ), 1 đại đội xe vận tải 200 chiếc, 1 phi đội máy bay gồm 14 chiếc (7 máy bay khu trục, 6 máy bay liên lạc trinh sát, 1 máy bay lên thẳng). Lực lượng này gồm khoảng 16.100 quân được tổ chức thành 3 phân khu:

- Bắc: Him Lam – Béatrice, Độc Lập – Gabrielle, Bản Kéo – Anne Marie 1, 2.

- Trung tâm: Các điểm cao phía Đông – Dominique, Eliane, sân bay Mường Thanh, và các cứ điểm phía Tây Mường Thanh – Huguette, Claudine, đây là khu vực mạnh nhất của quân Pháp.

- Nam: cụm cứ điểm và sân bay Hồng Cúm – Isabelle.

Tổng cộng tất cả là 8 trung tâm đề kháng (Béatrice, Gabrielle, Anne Marie, Dominique, Eliane, Huguette, Claudine, Isabelle) gồm 49 cứ điểm phòng thủ kiên cố liên hoàn trang bị hỏa lực mạnh yểm trợ lẫn nhau; có 2 sân bay: Mường Thanh và Hồng Cúm để lập cầu hàng không. Đại tá Christian de Castries (trong thời gian chiến dịch được thăng hàm Thiếu tướng) là chỉ huy trưởng tập đoàn cứ điểm.

Hỗ trợ cho Điện Biên Phủ là lực lượng không quân Liên hiệp Pháp, và không quân dân sự Mỹ.

Khi lập tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ các tướng lĩnh Pháp và Mỹ đã đánh giá sai khả năng của đối phương và đều cho rằng Điện Biên Phủ là pháo đài bất khả chiến bại.

Về phía Việt Minh tuy có quân số đông đảo hơn nhiều đối phương nhưng chưa có kinh nghiệm đánh công kiên lớn trên cấp tiểu đoàn. Và đặc biệt khó khăn lớn nhất của Việt Minh là khâu tiếp tế hậu cần. Phía Pháp cho rằng các khó khăn đó của Việt Minh là không thể khắc phục nổi nhất là khi mùa mưa đến.

Thêm nữa, tuy quân Pháp bị bao vây vào giữa lòng chảo Điện Biên, Pháp ở đáy một chiếc mũ lộn ngược còn Việt Minh ở trên vành mũ, nhưng đó là ở tầm qui mô chiến dịch. Từ đồn Pháp ra đến rìa thung lũng trung bình là 2 đến 3 km, vậy nên ở qui mô từng trận đánh thì Pháp lại ở trên cao, còn quân Việt Minh ở dưới thấp.

Trong từng trận đánh cụ thể, việc tiếp cận đồn Pháp cũng không dễ dàng. Khi người Pháp nhảy dù xuống Điện Biên Phủ ngày 20 tháng 11 năm 1953, một trong những công việc đầu tiên của họ là săn phẳng mọi chướng ngại vật trong thung lũng. Lý do chính là để tạo điều kiện tối đa cho tầm nhìn và tầm tác xạ của các loại hỏa lực, tiếp đó là để lấy nguyên vật liệu nhằm xây dựng tập đoàn cứ điểm. Hàng nghìn dân vốn sống ở trung tâm Điện Biên Phủ được dồn vào khu vực bản Noong Nhai. Hơn nữa, các loại hỏa lực như xe tăng, lựu pháo, cối, súng phóng lựu, DKZ v.v. không bao giờ ngồi yên. Để có thể xung phong tiếp cận hàng rào, bộ đội Việt Minh phải chạy khoảng 200 m giữa địa hình trống trải.

Việc bắn tỉa cũng hoàn toàn không đơn giản. Giống như phục kích, không phải chỗ nào cũng có thể là chỗ bắn tỉa được. Việt Minh tuy có lợi thế hơn, nhưng thường thì những địa điểm bắn tỉa hiệu quả chỉ tập trung vào một vài đoạn hào chủ yếu. Một khi phía bên kia đã kê súng máy, hay chiếm được lợi thế trước thì công việc gần như là bất khả thi. Với những khoảng cách lớn, việc bắn tỉa không có hiệu quả.

--Các nỗ lực hậu cần của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam

Để một lực lượng mạnh cho chiến dịch Điện Biên Phủ chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã huy động tối đa về sức người và sức của: hàng vạn dân công và bộ đội làm đường dã chiến trong khoảng thời gian cực ngắn, dưới các điều kiện rất khó khăn trên miền núi, lại luôn bị máy bay Pháp oanh tạc. Chính phủ đã huy động dân công từ vùng do Việt Minh kiểm soát đi tiếp tế bằng gánh gồng, xe đạp thồ kết hợp cùng cơ giới đảm bảo hậu cần cho chiến dịch. Đội quân gồm thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến, được huy động tới hàng chục vạn người (gấp nhiều lần quân đội) và được tổ chức biên chế như quân đội. Riêng đội xe đạp thồ đã lên trên 20.000 người, mỗi xe chở được 200-300kg. Đây là việc ngoài tầm dự tính của các cấp chỉ huy Pháp vì họ cho rằng Việt Minh không thể bảo đảm hậu cần cho một chiến dịch lớn, dài ngày trong các điều kiện phức tạp như vậy được.

Xe đạp thồ trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

Ngoài hàng chục ngàn tấn vũ khí đạn dược, Việt Minh huy động được hơn 27000 tấn gạo, hơn 1800 tấn thịt.

Ngoài ra, Pháp cũng đã đánh giá sai khả năng pháo binh của Việt Minh khi cho rằng đối phương không thể mang pháo lớn (lựu pháo 105 mm và pháo cao xạ 37 mm) vào Điện Biên Phủ mà chỉ có thể mang loại pháo nhẹ là sơn pháo 75 mm trợ chiến mà thôi. Phía Việt Minh đã dùng sức người để đưa được lựu pháo 105 mm lên các hầm pháo khoét sâu vào các sườn núi từ trên cao có khả năng khống chế rất tốt lòng chảo Điện Biên Phủ mà lại rất an toàn trước pháo binh và máy bay

Tướng Võ Nguyên Giáp bàn thảo kế hoạch tác chiến.

Ngày 14 tháng 1 năm 1954 tại hang Thẩm Púa, Đại tướng Tổng tư lệnh và Ban chỉ huy mặt trận của Việt Minh phổ biến lệnh tác chiến bí mật với phương án “đánh nhanh thắng nhanh” và ngày nổ súng dự định là 20 tháng 1. Phương án này đặt kế hoạch tiêu diệt Điện Biên Phủ trong 3 ngày đêm bằng tiến công ồ ạt đồng loạt, thọc sâu, đã được Trung ương Đảng Lao động Việt nam, Quân ủy Trung ương cùng Bộ tổng tham mưu phê duyệt với sự nhất trí của đoàn cố vấn quân sự trung ương Trung Quốc.

Do một đơn vị đại bác Việt Minh vào trận địa chậm nên ngày nổ súng được quyết định lùi lại thêm 5 ngày đến 17 giờ ngày 25 tháng 1. Sau đó, do tin về ngày nổ súng bị lộ, Pháp biết được, Bộ chỉ huy chiến dịch quyết định hoãn lại 24 giờ, chuyển sang 26 tháng 1.

Ngày và đêm 25 tháng 1, Đại tướng Tổng tư lệnh quân Việt Minh Võ Nguyên Giáp suy nghĩ và quyết định phải cho lui quân do ba khó khăn rõ rệt

1. Bộ đội chủ lực Việt Minh cho đến thời điểm đó chưa thành công trong việc đánh các công sự nằm liên hoàn trong một cứ điểm. Ví dụ tại trận Nà Sản bộ đội đã không thành công, và bị thương vong nhiều.

2. Trận này là một trận đánh hiệp đồng lớn, nhưng pháo binh và bộ binh chưa qua tập luyện, chưa qua diễn tập.

3. Bộ đội Việt Minh từ trước chỉ quen tác chiến ban đêm ở những địa hình dễ ẩn náu, chưa có kinh nghiệm tấn công đồn bèn ngày trên địa hình bằng phẳng, nhất là với một đối phương có ưu thế tập trung máy bay, pháo binh, xe tăng chi viện.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp cho rằng phương án “đánh nhanh thắng nhanh” mang nhiều tính chủ quan, không đánh giá đúng thực lực hai bên không thể đảm bảo chắc thắng. Ông kiên quyết tổ chức lại trận đánh theo phương án “đánh chắc thắng chắc” dài ngày theo kiểu “bóc vỏ” dần tập đoàn cứ điểm.

Cuộc họp Đảng ủy, Bộ chỉ huy mặt trận của Việt Minh sáng 26 tháng 1 không đi đến được ý kiến thống nhất tuy không ai tin rằng trận này sẽ chắc thắng. Tuy nhiên, Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp quyết định hoãn cuộc tấn công chiều hôm đó.

Trong vòng gần 2 tháng sau đó, pháo được kéo ra, quân Việt Minh tiếp tục đánh nghi binh, mở đường rộng hơn, dài hơn chung quanh núi rừng Điện Biên Phủ, rồi lại kéo pháo vào, xây dựng công sự kiên cố hơn, hào được đào sâu hơn, tiếp cận gần hơn căn cứ của quân Pháp, lương thảo, vũ khí từ hậu phương dồn lên cho mặt trận nhiều hơn. Tất cả chuẩn bị cho trận đánh dài ngày, có thể sang đến cả mùa mưa.

Sau này Đại tướng Võ Nguyên Giáp cho rằng đây là quyết định khó khăn nhất trong đời cầm quân của mình. Việc điều chỉnh phương châm tác chiến này kéo theo việc phải chuẩn bị lại hậu cần cho chiến dịch, nhu cầu hậu cần sẽ tăng lên gấp nhiều lần, diễn ra trong mùa mưa và phải bố trí lại sơ đồ các trận địa pháo, phải kéo pháo ra khỏi các sườn núi rồi kéo lại vào các vị trí mới. Phía Việt Minh đã quyết tâm thực hiện và đã thực hiện được với một nỗ lực rất lớn.

Sau này khi tổng kết về chiến thắng của Việt Minh tại Điện Biên Phủ, các tướng lĩnh và các nhà nghiên cứu của hai bên đều thống nhất được với nhau: một nguyên nhân chính làm nên chiến thắng của Việt Minh tại trận đánh này là đã huy động được rất lớn nguồn sức người để đảm bảo hậu cần cho chiến dịch là một việc mà đối phương cho rằng không thể giải quyết được.

Diễn biến

Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ

Trận đánh diễn ra trong 55 ngày đêm vì quân Việt Minh có khó khăn trong hậu cần nên không thể tiến công liên tục mà chia thành các đợt tiến công. Sau mỗi đợt lại tổ chức lại quân số, bổ sung hậu cần.

Đợt 1 từ 13 tháng 3 đến 17 tháng 4, Quân Việt Minh tiêu diệt phân khu Bắc của tập đoàn cứ điểm. 17 giờ 5 phút chiều ngày 13 tháng 3 năm 1954, trận đánh bắt đầu. Quân đội Nhân dân Việt Nam sau đợt bắn pháo dữ dội, tiến công một trong các cứ điểm kiên cố nhất là cụm cứ điểm Him Lam (Béatrice) và sau một đêm đã chiếm xong cụm cứ điểm này; sau đó đến 17 tháng 4 Việt Minh lần lượt mỗi ngày diệt một cứ điểm: đồi Độc Lập (Gabrielle), Bùn Kéo (Anne Marie 1, 2) và toàn bộ phân khu Bắc.

Ngay từ những ngày đầu (từ 23 tháng 3) pháo binh của Việt Nam đã loại bỏ khả năng cất, hạ cánh của sân bay Mường Thanh và Hồng Cúm, từ đó trở đi các máy bay Pháp chỉ còn tiếp tế được cho tập đoàn cứ điểm bằng cách thả dù điều này cho thấy cầu hàng không mà bộ chỉ huy Pháp đặt nhiều kỳ vọng thực tế là rất yếu kém trước cách đánh áp sát của đối phương.

Nói riêng về đạn pháo, trong quá trình chiến đấu tại ĐBP người Pháp đã bắn hết hơn 110.000 quả đạn lựu pháo cỡ 105mm trở lên. Việt Minh đã bắn 20.000 quả 105mm, trong số này có 5.000 quả là đoạt được từ dù tiếp tế của đối phương.

Ngay từ những ngày đầu của đợt 1 quân Pháp đã nhận thức rõ được những điểm yếu chết người của mình và tương lai thất bại rõ ràng nhưng họ vẫn tăng cường cầm cự Điện Biên Phủ đến mức tối đa vì hy vọng khi mùa mưa đến Việt Minh không thể giải quyết vấn đề hậu cần và sẽ bỏ cuộc, Điện Biên Phủ sẽ tránh được đầu hàng. Sau đó khi mùa mưa không giúp được, bộ chỉ huy Pháp hy vọng cầm cự càng lâu càng tốt để Hội nghị Genève sẽ nhóm họp vào đầu tháng 5, sẽ có ngừng bắn trước khi tập đoàn sụp đổ. Nhưng hy vọng này cũng không có được, Điện Biên Phủ đầu hàng một ngày trước khi nhóm họp Hội nghị Genève về vấn đề Đông Dương.

Dù thả xuống Điện Biên Phủ từ máy bay Pháp.

Đợt 2 từ 30 tháng 3 đến 26 tháng 4, Việt Minh đánh phân khu trung tâm đặc biệt là dãy điểm cao quan trọng phía đông, vây lấn bóp nghẹt tập đoàn cứ điểm. Đây là đợt tiến công vào phân khu trung tâm chủ yếu nhằm chiếm dãy đồi phía đông khống chế cánh đồng Mường Thanh (các cụm Dominique và Eliane). Tại đây hai bên đánh nhau giành đi giật lại các móm đồi có tính sống còn đối với tập đoàn cứ điểm, đặc biệt là các đồi A1 (Eliane 2), C1 (Eliane 1), D1 (Dominique 2), thương vong của hai bên rất lớn. Phía Pháp dựa vào hầm ngầm, lô cốt để cố thủ và đưa quân từ các điểm khác dùng xe tăng và lính dù, lính lê dương (légionnaire) để phản kích, các cứ điểm này vì có tính sống còn với quân Pháp đã được quân phòng ngự chiến đấu ngoan cường, quyết liệt phản kích liên tục để giữ vững và đã chống cự đến ngày cuối cùng của tập đoàn cứ điểm.

Để chống lại các cứ điểm phòng ngự kiên cố của quân Pháp, quân đội Việt Minh đã áp dụng chiến thuật “vây lấn” rất có hiệu quả bằng hệ thống chiến hào họ đào các giao thông hào dần dần bao vây và siết chặt, tiếp cận dần vào các vị trí của Pháp. Các chiến hào này tránh cho quân tiến công thương vong vì pháo binh và không quân địch và vào sát được vị trí của quân địch, làm vị trí bắn đáp tấn công rất thuận lợi. Quân Pháp ngay từ ngày đầu tiên của trận đánh đã nhận thức rõ sự nguy hiểm của cách đánh này mà không có phương sách nào để khắc chế. Quân Việt Minh vây lấn đào hào cắt ngang cả sân bay, đào hào đến tận chân lô cốt cố thủ, khu vực kiểm soát của quân Pháp bị thu hẹp đến mức không thể hẹp hơn.

Cuộc chiến đấu tại Điện Biên Phủ càng ngày càng yếu thế cho phía Pháp. Quân Pháp chỉ còn trông đợi vào dù tiếp tế nhưng phạm vi chiếm đóng bị thu hẹp và máy bay bị hệ thống phòng không của Việt Minh đánh mạnh nên dù tiếp tế và cả lính nhảy dù phần nhiều rơi sang phía đối phương. Mùa mưa lại tới, hầm hố của quân phòng thủ trở nên lấy lợi thương binh không đi tản đi được, lính chết không có chỗ chôn, bệnh tật, đường ruột phát sinh, đối phương lại áp sát bắn tỉa, tiếp tế thiếu mà việc lấy được dù cũng vô cùng khó khăn đi kèm với thương vong; quân Pháp thường phải đói khát đến đêm mới dám ra lấy dù. Tình cảnh của quân Pháp ngày càng bi đát và đi đến cùng cực. Điện Biên Phủ cho thấy khi bị bao vây cô lập thì một tiền đồn dù mạnh đến đâu rồi cũng sẽ bị tiêu diệt.

Đợt 3 từ 1 tháng 5 đến 7 tháng 5, Việt Minh đánh dứt điểm đẩy đôi phía đông và tổng tiến công tiêu diệt các vị trí còn lại. Sau khi lực lượng của Pháp đã trở nên tuyệt vọng, suy kiệt, bổ sung bằng dù không còn đủ để duy trì sức chiến đấu, và quân Pháp ở Bắc bộ cũng đã hết lính dù và lính légionnaire có thể ném tiếp xuống Điện Biên Phủ, quân Việt Minh tổ chức đợt đánh dứt điểm các quả đồi phía đông. Để chống lại hệ thống hầm ngầm cố thủ không thể xung phong đánh chiếm được trên đồi A1 có vị trí quyết định, bộ đội công binh Việt Nam đã đào một hầm ngầm phía dưới và cho nổ 1 tấn thuốc nổ hất tung hệ thống hầm ngầm cố thủ cuối cùng. Đến sáng ngày 7 tháng 5 các quả đồi phía đông này đã thất thủ hoàn toàn mà phía Pháp không còn lực lượng khả dĩ chiếm lại, Quân đội Nhân dân Việt Nam tổng tiến công trên khắp các mặt trận quân Pháp đã sức tàn lực kiệt quyết định đầu hàng. Quân đội Nhân dân Việt nam bắt Thiếu tướng chỉ huy Christian de Castries và toàn ban tham mưu tập đoàn cứ điểm.

Cụm phân khu Nam Hồng Cúm mưu toan chạy sang Lào nhưng bị quân Việt Minh đuổi theo tất cả đã bị bắt không đi thoát. Gần 10.000 số quân Pháp còn lại tại Điện Biên Phủ đã bị bắt làm tù binh.

Kết quả

Toàn bộ quân Pháp ở Điện Biên Phủ bị tiêu diệt và bị bắt làm tù binh. Thiệt hại về phía Pháp là 1.747 người chết, 5.240 người bị thương, 1.729 người mất tích và 11.721 bị bắt làm tù binh. Ngoài ra còn có 2 phi công Mỹ chết và 1 bị thương.

Thiệt hại về phía Việt Minh theo Việt Minh là 4.020 người chết, 10.130 người bị thương, và 792 mất tích. Hiện nay tại ĐBP, có 3 nghĩa trang liệt sỹ trận này là nghĩa trang phía gần đồi Độc Lập, nghĩa trang gần đồi Him Lam và nghĩa trang gần đồi A1, lần lượt các nghĩa trang trên có 2432, 896 và 648 ngôi mộ. Tổng cộng là 3976 ngôi. Do một trận lũ lớn vào năm 1954 mà 3972 ngôi là liệt sỹ chưa biết tên. Chỉ có 4 ngôi được đặt riêng biệt là mộ các anh hùng Bế Văn Đàn, Tô Vĩnh Diện, Phan Đình Giót, Trần Can là còn biết được.

Một ngày sau khi Pháp để Điện Biên Phủ thất thủ, ngày 8 tháng 5 năm 1954, Hội nghị Genève bắt đầu bàn về vấn đề Đông Dương. Sau hội nghị này, Pháp công nhận quyền tự do, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các nước Đông Dương trong đó có Việt Nam, chính thức chấm dứt chế độ thực dân Pháp tại Đông Dương.

Hậu quả

Hiệp định Geneve được Ký kết với việc chia cắt Vn làm đôi (vĩ tuyến 17 – sông Bến Hải), chờ năm 1956 tổng tuyển cử.

[.youtube.com/watch?v=tKveJaSXsbg](https://www.youtube.com/watch?v=tKveJaSXsbg)

Clip The VietNam war, DienBienPhu:

[.youtube.com/watch?v=UileK...eature=related](https://www.youtube.com/watch?v=UileK...eature=related)

[.youtube.com/watch?v=1xnGc...eature=related](https://www.youtube.com/watch?v=1xnGc...eature=related)

[.youtube.com/watch?v=-FEKp...eature=related](https://www.youtube.com/watch?v=-FEKp...eature=related)

[.youtube.com/watch?v=qZw-t...eature=related](https://www.youtube.com/watch?v=qZw-t...eature=related)

[.youtube.com/watch?v=HfAMF...eature=related](https://www.youtube.com/watch?v=HfAMF...eature=related)

[.youtube.com/watch?v=IF_gi...eature=related](https://www.youtube.com/watch?v=IF_gi...eature=related)

[.youtube.com/watch?v=gsDRD...eature=related](https://www.youtube.com/watch?v=gsDRD...eature=related)

[.youtube.com/watch?v=LS5XB...eature=related](https://www.youtube.com/watch?v=LS5XB...eature=related)

[.youtube.com/watch?v=tFpxN...eature=related](https://www.youtube.com/watch?v=tFpxN...eature=related)

[.youtube.com/watch?v=qHkUf...eature=related](https://www.youtube.com/watch?v=qHkUf...eature=related)

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại www.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở **EbookFull.Net**.

Chương 5: Trận TOURS-POITIERS 732 Islamic Moors VS Frank Carolingian

1. Hoàn cảnh Trước trận chiến:

a. về phía người Moor:

để quốc hồi giáo sau thời kỳ trị vì của 4 vị Caliphate đầu tiên: Abu Bakr, Umar, Uthman, Ali đã xảy ra sự phân chia trong nội bộ và dẫn đến sự cai trị của triều đại Umayyad với Caliphate Yazid I. sau khi giải quyết xong nội bộ giữa Husseyn và Yazid I để quốc hồi giáo đã tiếp tục con đường bành trướng của mình lúc này về phía đông quân hồi giáo đã chiếm đóng được khu vực Pakistans ngày nay. sau khi đánh bại đế quốc Sassanids- Persia, đế quốc Byzantine cũng bị đánh bại và mất các vùng đất ở khu vực Syria, bắc phi cho dù Leo the Isaurian đã đánh bại được quân hồi giáo tại Trận Akroinon và bảo vệ được những vùng còn lại của đế quốc Byzantium.

sau khi chiếm trọn Bắc Phi quân đội hồi giáo tiếp tục con đường chinh phục của mình khi vượt qua eo Gibraltar dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Tariq ibn-Ziyad. và họ đã chiếm trọn toàn bán đảo Iberia. đánh bại quốc gia của người Visigoth năm 711. Al-Samh ibn Malik al-Khawlani chọn Narbonne làm thủ đô vào năm 720. tuy nhiên vẫn còn vài vùng còn nằm trong tay các công tước người Visigoth như Alet, Béziers, Agde, Lodève, Maguelonne, and Nîmes nhưng hoàn toàn thần phục triều đại của người Moors.

Sau đó họ vượt qua dãy Pyrenees tiếp tục thám hiểm tới vùng nước Pháp ngày nay. tuy nhiên cuộc thám hiểm của họ bị dừng lại đột ngột ở trận chiến Thành Toulouse khi công tước Odo d'Aquitaine đánh bại được cuộc vây hãm thành Toulouse và làm Al-Samh ibn Malik bị thương trầm trọng.

nhưng sự thất bại này không làm dừng bước tiến của quân hồi giáo vào năm 725 lực lượng arab đã chiếm cứ được Atun ở tỉnh Burgundy nước Pháp ngày nay.

b. về phía người Frank:

quốc gia của người Frank đã được mở rộng dưới thời kỳ của Charles Martel đang trên đường trở thành một lực lượng lớn ở châu Âu trở thành Western Holy Roman empire đầu tiên.

2. các bên tham chiến:

a. phe Carolingian Frank:

chỉ huy Charles Martel với quân đội xấp xỉ 30000 người hoàn toàn là bộ binh.

b. phe người Moors:

chỉ huy Abdul Rahman Al Ghafiqi quân đội xấp xỉ 80000 người bao gồm nhiều dạng binh lính từ kỵ binh đến bộ binh nhưng mạnh nhất là đội hình kỵ binh.

3. Diễn biến:

Năm 732 lực lượng người Moors tiến vào miền nam nước Pháp và tiến dần đến sông Loire, ngoài đại quân phía sau đi khá chậm thì nhóm quân tiên phong phía trước được chia thành những nhóm nhỏ và tiến hành các cuộc tập kích cướp phá làng mạc. vì cuộc hành quân này có rất nhiều ngựa đi cùng nên đội quân hồi giáo tiến hành việc tấn công vào cuối năm sau khi thu hoạch lúa mì để có thức ăn cho ngựa.

họ đột nhiên tập kích và chiến thắng Eudes tại Bordeaux cho dù 11 năm trước Eudes đã chiến thắng tại Toulouse. tại sông Garonne Bordeaux quân của Abdul đã chiến thắng nhanh chóng quân của Eudes với lợi thế tuyệt đối về kỵ binh hạng nặng mà lúc này chưa có quân đội nào của châu Âu có được (trừ kỵ binh cataphract của byzantine)

Sau đó quân đội của Abdul tiếp tục tiến bước về vị trí giữa thành phố Poitiers và Tours tại đây quân của Charles Martel cũng đang tiến tới. quân của Charles được huy động đến số lượng gần 30000 là thành công ngoài dự tính của Charles. tuy nhiên cũng như các đạo quân khác của châu Âu cùng thời kỳ đạo quân của Charles đa phần là Bộ binh (man at arm) và một ít nông dân vũ trang gần như vô dụng.

Charles tổ chức quân đội của ông theo đội hình Phalanx khi xưa, với quân bộ binh cầm giáo đứng thành hình vuông và cùng với cây cỏ dùng để nguy trang họ là sự đe dọa to lớn cho bất kỳ đội kỵ binh nào.

trong bảy ngày đầu tiên hai bên có những cuộc giao tranh nhỏ. tuy nhiên Abdul còn chờ đợi nguồn cung cấp nhu yếu phẩm và các đội quân về tập hợp nên ông kéo dài cuộc chiến. và điều này rất có lợi cho Charles vì ông đang đợi các đạo quân bộ binh đầy kinh nghiệm của ông từ khắp nơi trong vương quốc đến tập hợp đây là niềm hy vọng duy nhất của Charles.

Quân của Charles tập hợp trên những ngọn đồi và dùng dân binh quanh vùng để cướp phá quân của Abdul. Charles đã bình tĩnh chờ đợi sự tấn công của phe bên kia và không rời khỏi vị trí định sẵn. đây là một canh bạc mà Charles đã liều lĩnh đặt vào.

Cuối cùng Abdul không thể chờ đợi lâu hơn nên quyết định đánh đội quân của Charles để tiếp bước đi đến Tours nhằm có thêm nhu yếu phẩm.

Và để làm điều này Abdul đã hạ lệnh cho quân của ông leo lên đồi và từ bỏ ưu thế của kỵ binh bằng khi phải băng qua khu rừng

Charles đã chuẩn bị cho trận chiến này từ lâu và ông nắm rất rõ về quân đội của Abdul, bản thân ông cũng biết rõ là nếu lực lượng của ông không chống lại nổi Abdul thì cũng không có lực lượng nào khác làm được điều này. Ông đã có lợi thế về địa hình khi là người chọn địa điểm trận chiến với toàn bộ bộ binh của ông ở trên đồi và có cây cỏ làm bình phong nguy trang, và ông cũng có lợi thế thứ hai là quân Abdul không hề biết gì về quân đội của ông cả.

Lúc này mùa đông sắp tới quân của Abdul không được trang bị để chống chịu là mùa đông trong khi quân của Charles đã được chuẩn bị khá kỹ về vấn đề này. ngoài ra quân của Abdul cũng muốn chờ đợi quân của Charles tiến ra đồng bằng để họ có thể sử dụng ưu thế về kỵ binh hạng nặng.

Tuy nhiên bên Charles cũng kiên quyết bám trụ lấy ngọn đồi dùng tư thế phòng ngự và cây rừng để chờ đợi quân của Abdul.

Về thực tế thì thiên thời và địa lợi đều nằm trong tay của Charles, trận chiến này là một cuộc chiến cân não xem ai có bản lĩnh chờ đợi lâu hơn, và về mặt này Charles đã thắng Abdul sau bảy ngày giao tranh bất phân thắng bại đã không nhẫn nại được nữa và quyết định tấn công.

Tất nhiên Abdul cũng có chỗ dựa là kỵ binh hạng nặng của ông là hoàn toàn có ưu thế lớn, tuy nhiên khắc tinh của kỵ binh chính là đội hình phalanx, tuy rằng kỵ binh của Abdul được trang bị Lance và kiếm, một vài lần họ đã phá vỡ được đội hình kiểu phalanx của bên Frank nhưng cái giá phải trả là quá lớn, trong khi bên Frank nhanh chóng phục hồi đội hình của mình như những gì họ được huấn luyện suốt 11 năm.

Đến ngày thứ hai của trận chiến quân đội của Abdul đã phá vỡ được đội hình hình vuông của Charles họ tiến lên cố gắng tấn công để giết chết Charles tuy nhiên đội cận vệ của Charles vẫn giữ được đội hình và đã chiến đấu rất anh dũng đẩy lùi được quân hồi giáo.

Vào thời điểm này nhu yếu phẩm của Abdul cũng sắp cạn kiệt và ông ta đang phải cử kỵ binh để lấy nhu yếu phẩm từ Bordeaux, tuy nhiên Charles đã cử đạo quân do thám của mình đi trước và đã cướp được lương của Abdul tịch thu rất nhiều lương thực và nô lệ.

Tin tức từ vụ cướp lương này đến tai Abdul và ông ta biết không thể cầm cự lâu hơn vì nhu yếu phẩm đã cạn nên ông đã ra lệnh rút quân, quân của Abdul lần lượt rút về trại của mình, còn Abdul thì bị bao vây và điều này dẫn đến cái chết của ông.

Phía bên kia họ cũng cố lại đội hình phalanx và chuẩn bị tái chiến vào ngày hôm sau.

Ngày hôm sau người Arab không quay lại cuộc chiến còn Charles cũng không dám cho quân mình tiến ra vì sợ bị tập kích trên đồng bằng sẽ là điểm yếu chết người của quân Charles, chỉ đến khi quân do thám của Charles do thám toàn diện doanh trại của quân Moors ông mới biết quân Arab đã rút lui từ ban đêm chạy về bên kia dãy Pyrenees và mang theo tất cả những gì có thể được.

4. kết cục trận chiến:

Phe Charles Martel thương vong tầm 1500, phe Abdul thương vong tầm 12000 Abdul chết tại trận

Dù sau này quân Moors có quay lại tấn công nhưng không thể thành công, Charles Martel đã đẩy lùi quân Moor sang phía bán đảo Iberia và không thể quay lại tấn công châu Âu. lúc này phía người Moors nảy sinh nội loạn những người đứng đầu ở Iberia thành lập nên một quốc gia hồi giáo đặt thủ đô ở Corduba và ly khai với Caliphate ở trung đông sau trận nội chiến tại Zab năm 750.

Charles Martel cũng tạo nên vương triều Carolingian các con cháu ông như Pepin lớn, Charlemagne chiếm được vùng phía bắc của Tây ban nha cùng Catalonia(vùng Barcelona ngày nay) làm vùng đệm giữa người hồi giáo và người thiên chúa, cũng như trở thành Holy Roman Empire đầu tiên

5. Link Mô Phỏng trận chiến:

từ History channel:

Charles Martel

[.youtube.com/watch?v=ztoNqerMrd8](https://www.youtube.com/watch?v=ztoNqerMrd8)

[.youtube.com/watch?v=dOj_XEZkxXk](https://www.youtube.com/watch?v=dOj_XEZkxXk)

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại www.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở **EbookFull.Net**.

Chương 6: Trận ARBELA(GAUGAMELA) 331 Trước Công Nguyên Macedonia, Hy Lạp VS Ba Tư

1. Nước tham gia: Liên quân Macdeonia-Hy Lạp vs Ba Tư.

Tướng cầm quân: Alexander Đại Đế(Macedonia) vs Hoàng đế Darius(Ba Tư).

Năm 331 BC Alexander nước Macedonia đã đánh bại Hoàng Đế Darius III của đế chế Ba Tư-Persia trong trận Gaugamela-một địa danh nằm ở phía Bắc nước Iraq ngày nay, nó cũng ko xa thành phố Arbela nên trận đánh này còn được gọi là trận Arbela. Phe liên quân Macedonia-Hy Lạp có 40.000 bộ binh, 7000 kỵ binh còn phía quân Ba Tư đông gấp bội với 56.000 bộ binh, 35.000 kỵ binh, 200 chiến xa và 15 voi chiến. Kết quả đương nhiên Alexander vĩ đại đã giành chiến thắng chỉ với thiệt hại 3000 bộ binh + 1000 kỵ binh còn 100.000 quân Ba Tư gần như bị tiêu diệt toàn bộ số còn lại đều bị bắt hay bị thương.

2. Tình hình trước trận chiến

Alexander Đại đế được coi là người có những đóng góp lớn trong tiến trình phát triển của lịch sử văn minh nhân loại. Ông có tham vọng thống nhất phương Đông và phương Tây về một mối với khẩu hiệu “Tất cả trên thế gian đều là anh em” (World brotherhood of all men). Nhưng cái chết ở tuổi 33 khiến mơ ước của ông không bao giờ thành hiện thực

Alexander đã chiến thắng người Ba Tư hai lần trước trận Arbela này. Đó là trận chiến với 20000 kỵ binh Ba Tư ở sông Granicus và trận chiến với 20000 bộ binh Hy Lạp đánh thuê của vua Memnon xứ Rhodes. Sau khi chiến thắng, ông tha chết cho toàn bộ quân Ba Tư tù binh nhưng xử tử hết đám lính đánh thuê Hy Lạp, và gọi chúng là quân phản quốc. Sau cái chết của Philip, cha mình, Alexander hoàn toàn nắm toàn quyền trong tay, ông nắm giữ vùng Tiểu Á, sau đó hành quân xuống bờ biển Địa Trung Hải nghênh chiến với Hải quân Ba Tư. Alexander muốn làm sạch quân địch phía sau trước khi tiến quân nghênh chiến với bộ binh Ba Tư. Đây là cuộc chiến quyết định để “làm cỏ” toàn bộ đế quốc Ba Tư.

3. Diễn biến:

Ngày 1/10/331 BC, Lúc mặt trời mọc, Alexander dẫn quân đội của mình chiếm lĩnh trận địa. Sau đó, ông dàn quân theo chiến thuật mà người Ba Tư chưa bao giờ được thấy trước đó: cho quân di chuyển theo hướng xiên về cánh phải. Cánh phải là đội quân xáp trận với quân Ba Tư trước tiên. Một đội hình bộ binh nhẹ che chắn phía trước. Để đẩy lui đợt tấn công của đội quân Ba Tư có số lượng áp đảo, Alexander cho bố trí kỵ binh và bộ binh bọc phía sau. Cánh quân này có thể di chuyển sang phải, trái hoặc lùi về phía sau khi cần, hỗ trợ cho cánh quân chủ lực bên phải.

Đội hình hình xiên của Alexander.

Bố trí của quân Ba Tư.

Darius nhận thấy rằng người Hy Lạp, trong khi di chuyển về phía trước, cũng di chuyển xa địa hình bố trí phục kích của quân Ba Tư. Để ngăn hướng di chuyển sẽ xé toang đội hình kỵ binh của mình, Darius điều kỵ binh nặng lên ứng chiến với cánh phải của Alexander. Sau đó, Darius tung chariot-chiến xa ngựa kéo ra ứng chiến.

Hai bên giao chiến.

Trong lúc dàn giao chiến với kỵ binh Ba Tư, Alexander điều các đơn vị bộ binh sang bên sườn đội hình, thọc vào đội hình quân Ba Tư. Quân Ba Tư cố gắng tấn công phá vòng vây, mở ra một khoảng cách phía trước đội hình của mình. Alexander nhận thấy khoảng cách. Ông đã tách quân, gồm một số hypaspist(bộ binh được trang bị giáp, khiên, kiếm hoặc giáo), và bốn tiểu đoàn bộ binh pha-lăng và đánh thẳng vào đội hình của Darius. Quân Ba Tư rối loạn vì đội hình chính diện tan vỡ. Darius tháo chạy. Nhưng cánh phải của quân Ba Tư, chọc thủng sườn trái quân Macedon và đánh vào doanh trại Macedon để mở đường máu cho Darius. Alexander chuyển quân về phía sau và tấn công. Quân Macedon đuổi theo tàn quân Ba Tư 35 dặm đường, giết hàng ngàn người.

Quân Ba Tư mở đường máu và rút chạy.

Nếu nhận xét về mặt chiến thuật quân sự thuần túy đây đúng trận hay nhất trong lịch sử. Thay vì dàn quân thành hàng ngang như các tướng lĩnh đương thời thường làm, Alexander xếp quân thành hình cánh cung, ông dụ cho quân địch, vốn nhiều kỵ binh tiến lên trước đánh thọc sườn, 2 bên ông bố trí lính cầm thương chuyên chống kỵ mã để cầm chân quân địch. Sau đó Alexander dẫn đạo kỵ binh Macedonia cực kỳ thiện chiến xông thẳng vào vị trí Darius đang đứng. Đội hình Ba Tư lập tức rối loạn, họ tưởng rằng Alexander sẽ bối rối khi bị kỵ binh đánh thọc sườn và phải cho kỵ binh của mình hỗ trợ. Nhưng đáng này ông lại co cụm phòng thủ bằng giáo dài rồi bất ngờ vây đánh chủ tướng. Kết quả, đạo quân Ba Tư khổng lồ nhanh chóng tan rã, Hoàng Đế Darius bỏ chạy bán sống bán chết. Đây có lẽ là chiến thắng quan trọng nhất, huy hoàng nhất trong cuộc đời binh nghiệp vốn dĩ vô cùng vẻ vang của Alexander đại đế.

Trận này, quân Ba Tư có sự tham gia của 15 voi chiến, có thể nói đây là một trong những trận đánh đầu tiên trên thế giới của tượng binh. Nhưng 15 chú voi nay do di chuyển xa nên chỉ ra chiến trường.. làm cảnh. Quân Macedon ban đầu cũng bối rối với tượng binh. Sau khi chiến thắng, Alexander đã bắt 15 con voi đầu tiên này vào quân đội của mình, tiếp tục bổ sung thêm một số nữa khi đánh chiếm phần còn lại của Ba tư.

4. Kết quả trận chiến:

Nền văn minh Phương Tây theo bước chân chinh phạt của Alexander mà mở rộng sang phía Đông, tiến đến sát biên giới Ấn Độ.

Alexander vào thành Babylon và tự xưng là Đại đế mới của Ba Tư, truyền bá nền văn minh phương Tây đến Châu Á, áp đặt nền “cộng hòa”, “dân chủ kiểu Hy Lạp” lên thể chế phong kiến vốn có của Châu Á. Bởi vì cuộc chinh phục của mình, người châu Âu sẽ không bao giờ trở thành nô lệ của một vị vua thần thánh, như ở Ba Tư hay Ai Cập.

5. Link mô phỏng:

.youtube.com/watch?v=Ao3Kgb0H9i4

.youtube.com/watch?v=s1aSs...eature=related

.youtube.com/watch?v=eeYe8...eature=related

.youtube.com/watch?v=7xaf4...eature=related

.youtube.com/watch?v=aDhUZGX4T0s

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại www.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở **Ebook Full.Net**.

Chương 7: Trận CANNAE

I/ Tình hình trước trận đánh

Sau khi Chiến tranh Punic lần thứ hai bùng nổ (218 TCN), đội quân Carthage do Hanibal chỉ huy đã vượt dãy Alpes để tiến vào lãnh thổ nước Ý. Họ nhanh chóng giành được hai chiến thắng trước quân đội La Mã tại sông Trebia (ngày nay gọi là sông Trebbia) (218 TCN) và hồ Trasimene (217 TCN). Liên tiếp gặp thất bại, Cộng hòa La Mã quyết định cử Quintus Fabius Maximus làm Quan toàn quyền để đối phó với Cathage. Fabius đã quyết định dùng chiến thuật du kích để đánh tiêu hao lực lượng đối phương. Quân La Mã tập trung cắt nguồn tiếp tế của Hanibal và tránh giáp mặt trực tiếp với quân đội Carthage.

Chiến thuật này đã không được nhiều người La Mã ủng hộ vì họ cho rằng như vậy là tạo điều kiện cho quân đội của Hanibal có thời gian chinh đồn đội hình và chiến tranh sẽ tiếp tục kéo dài.

Viện Nguyên lão La Mã đã triệu tập ông để bàn lại chiến thuật của ông. Vì vậy Marcus Minucius Rufus, trưởng quan kỵ binh của Fabius lên thay thế quyền chỉ huy quân đội. Minucius, vốn bất mãn với chiến thuật của Fabius ngay từ đầu, đã nhen nóng phát động một cuộc tấn công và giành một thắng lợi bé nhỏ. Người La Mã tỏ ra phấn khởi, bèn đưa ông ta lên làm Đệ nhị Toàn Quyền quan, chỉ huy một quân đoàn chiến đấu riêng biệt với Fabius.

Sau khi Fabius kết thúc nhiệm kỳ sáu tháng, vào năm 216 TCN, Gaius Terentius Varro và Lucius Aemilius Paullus được bầu vào vị trí chấp chính cùng với quyền chỉ huy một đội quân La Mã đông đảo mới được hình thành nhằm tiêu diệt lực lượng Carthage.

Cũng vào mùa xuân 216 TCN, Hanibal đã chiếm được kho quân nhu lớn ở gần làng Cannae ở đồng bằng Apulia.

Đứng trước tình hình này, hai các quan chấp chính La Mã quyết định đưa quân tiến về phía Nam để đối đầu với lực lượng Carthage, họ tìm thấy Hannibal đang đóng quân ở cách bờ trái sông Aufidus khoảng 10 km. Ban đầu mỗi quan chấp chính chỉ huy riêng một nửa lực lượng nhưng sau khi quân La Mã họp nhất thì theo luật, các quan chấp chính sẽ chỉ huy luân phiên mỗi người một ngày.

II/ Các bên tham chiến

Chỉ huy quân đội La Mã là hai quan chấp chính Gaius Terentius Varro và Lucius Aemilius Paullus với khoảng 75.000 bộ binh và 2.400 kỵ binh La Mã, lực lượng đồng minh của họ bao gồm 4.000 kỵ binh, 2.600 bộ binh nặng và 7.400 bộ binh nhẹ (với tổng số khoảng 10.000 lính), như vậy tổng lực lượng của phía La Mã tham chiến là vào khoảng 86.400 người.

Quân đội Cathage do Hanibal chỉ huy với khoảng 8.000 chiến binh người Libya được trang bị giáp và khí giới kiểu La Mã, 8.000 lính Iberia, 16.000 lính Gaule (8.000 được giữ lại trại trong ngày xảy ra trận đánh) và một số lượng không rõ lính Gaetulia (nam Algérie ngày nay). Đội kỵ binh tinh nhuệ của Hannibal cũng là hỗn hợp của 4.000 lính Numidia, 2.000 lính Iberia, 4.000 lính Gaule và 450 lính Libya-Phoenicia. Phần cuối cùng trong lực lượng Carthage là 8.000 kỵ binh tạo bởi những lính bắn đá người Baleare và bộ binh dùng giáo nhiều chủng tộc. Tổng cộng khoảng 50.000 người.

III/ Diễn biến trận chiến

Quân La Mã sử dụng cách bố trí đội hình bộ binh trung tâm và kỵ binh hai cánh. Cánh phải của đội quân La Mã đóng gần sông Aufidus, kỵ binh của họ được bố trí hai bên sườn còn bộ binh nặng được dồn vào trung tâm đội hình. Với cách bố trí bộ binh nặng này, La Mã hy vọng sẽ chọc thủng được trung tâm quân Cathage.

Về phía Cathage, Hanibal chủ trương bố trí quân theo từng ưu điểm của từng đơn vị. theo đó lính Iberia, Gaule và Celtiberia được bố trí ở giữa, bộ binh Punic được bố trí ở cánh ngoài rìa của toàn đội hình bộ binh. Tuy được trang bị lao ngắn hơn các bộ binh La Mã, bộ binh Punic châu Phi của Hannibal lại trội hơn về khả năng cận chiến và giữ đội hình trong khi giao tranh ác liệt, họ chính là lực lượng tấn công hai cánh của quân La Mã. Kỵ binh cánh trái của quân Carthage (phía Nam gần sông Aufidus) bao gồm 6500 binh sĩ người Iberia và Celtiberia do Hasdrubal chỉ huy. Cánh phải quân Carthage gồm 3500 kỵ binh người Numidia do Hanno chỉ huy. Hai đội kỵ binh hai bên này tấn công kết hợp với chiến thuật vừa đánh vừa lùi bộ binh nhẹ và bộ binh nặng châu Phi vẫn giữ vững đội hình tạo thành thế trận vành trăng khuyết với hy vọng sẽ đập tan được quân đội La Mã.

Sau khi dàn thẳng toàn bộ lực lượng, Hannibal cầm trung quân gồm lính Iberia và Celtiberia tiến lên phía trước đồng thời giữ cho phần còn lại dàn tụt về phía sau tạo thành thế trận hình bậc thang, chiều sâu đội hình ở cả hai cánh và vùng trung tâm của quân Carthage càng lúc càng giảm, mục tiêu của Hannibal là sử dụng lính châu Phi làm lực lượng dự bị còn lính Iberia và Celtiberia mở đầu cuộc chiến.

Vào giai đoạn đầu trận đánh, kỵ binh hai bên giao tranh ác liệt và đẫm máu ở hai cánh. Với trình độ và lực lượng vượt hơn, kỵ binh Carthage nhanh chóng áp đảo và đánh tan kỵ binh La Mã ở cánh phải đồng thời áp vào hậu tuyến bộ binh La Mã ở trung tâm. Trong lúc kỵ binh Carthage đang áp đảo ở cánh phải, bộ binh trung tâm của hai phía bắt đầu giao tranh. Tuy vượt trội về lực lượng nhưng bộ binh La Mã gặp bất lợi về hướng tấn công, họ bị gió Đông Nam mang theo cát bụi làm giảm tầm nhìn, cát bụi cùng tình trạng vệ sinh (do quân Carthage chặn nguồn nước từ ngày hôm trước) còn khiến tinh thần chiến đấu của quân La Mã sa sút. Dù sao đi nữa, mặt trận trung tâm vẫn là nơi chiến sự diễn ra ác liệt nhất. Nhận thấy tính chất quyết định của việc bộ binh nặng La Mã phải đánh bại bộ binh Carthage tại trung tâm, quan chấp chính Paullus đã dẫn lực lượng của mình trực tiếp gia nhập trận đánh đang càng lúc càng quyết liệt ở đây. Bên kia chiến tuyến, Hannibal và những người anh em của mình cũng trực tiếp tham gia cuộc chiến đấu, cùng với binh sĩ Carthage ra sức sát phạt đôi phương.

Đích thân Hannibal đứng chỉ huy trung quân Carthage và ra lệnh cho đội bộ binh yếu này dần lùi về phía sau tạo thành vành trắng khuyết. Với thế trận này của quân Carthage cùng việc vừa tiến vừa đánh, quân La Mã bắt đầu mất cự ly đội hình và có ít không gian để dùng vũ khí chiến đấu. Việc quân Carthage ở trung tâm lùi cũng khiến người La Mã bỏ qua (có thể cũng do cát bụi làm giảm tầm nhìn) mối nguy đến từ các đội bộ binh châu Phi vẫn gần như giữ nguyên vị trí ở ngoài rìa giữ cho thế trận vành trắng của Hannibal. Các giao tranh ở vùng trung tâm cũng tạo thời gian cho kỵ binh Carthage đẩy lùi hoàn toàn kỵ binh La Mã và tấn công hậu tuyến bộ binh La Mã, đẩy lực lượng này vào thế “lưỡng đầu thọ địch”.

Bộ binh La Mã bắt đầu lâm vào hoàn cảnh khó khăn khi ngày càng tiến sâu vào thế trận bán nguyệt của Hannibal. Vào thời điểm quyết định này, Hannibal ra lệnh cho bộ binh châu Phi của ông tấn công từ hai cánh, tạo thành vòng vây bao lấy bộ binh La Mã. Không còn đường thoát và bị tấn công từ bốn phía trong một diện hẹp, bộ binh La Mã rơi vào tình cảnh hỗn loạn, và cuối cùng theo như Polybius tả lại thì họ gần như chỉ còn biết đứng chờ chết. Cuối trận đánh, chỉ có khoảng 14.000 (trên tổng số 87.000) lính La Mã, tức là cứ 6 người mới có 1 người, thoát ra được khỏi vòng vây (phần lớn trong số họ chạy về thành phố Canusium ở gần đó).

IV/ Kết quả trận đánh:

Tổng cộng có hơn 75.000 lính La Mã thiệt mạng hoặc bị bắt làm tù binh, trong đó có cả quan chấp chính Paullus. Phía Carthage mất khoảng 16.700 người.

Trận chiến này đã làm cả La Mã lâm vào khủng hoảng. Đội quân tốt nhất của họ đã bị tiêu diệt gần như hoàn toàn, những người còn sống thì bị khủng bố tinh thần nặng nề, viên chấp chính duy nhất còn lại (Varro) thì hoàn toàn mất uy tín, một thảm họa cho quân đội và xã hội của Cộng hòa La Mã. Những người còn sống trở về từ Cannae bị phiên chế thành hai legio và cử ra đảo Sicilia đóng quân như một cách trừng phạt việc họ đã làm mất uy danh quân đội La Mã trên chiến trường. Bên cạnh thiệt hại về người, thiệt hại về tinh thần của La Mã cũng rất nặng nề: Mỗi thành viên tầng lớp trên trong xã hội La Mã thường có một chiếc nhẫn vàng làm dấu, và chỉ trong trận Cannae, Hannibal đã thu được ít nhất 200 chiếc nhẫn vàng như vậy. Người Roma hoảng loạn tới mức họ phải tìm tới các phương thức cổ xưa như hiến tế người để cầu nguyện, ít nhất đã có hai người bị thiêu sống. Lucius Caecilius Metellus, một viên quan bảo dân, hoảng sợ tới mức đề nghị các đồng nhiệm cùng lên thuyền bỏ trốn để làm việc cho nước ngoài. Trong ba mùa chiến dịch, Roma đã mất một phần năm dân số trên 17 tuổi. Ảnh hưởng tinh thần của chiến thắng ở Cannae khiến cho phần lớn miền Nam nước Ý gia nhập liên minh của Hannibal.

Sau trận Cannae, chỉ huy kỵ binh người Numidia là Maharbal đã đề nghị Hannibal lợi dụng thời cơ tiến quân ngay về Roma tuy nhiên Hannibal đã không làm theo lời khuyên này. Hannibal cũng có những lý do của ông khi không tiếp tục tiến quân về Roma. Theo sử gia Hans Delbrück thì thiệt hại trong các chiến dịch trên đất Ý cũng đủ khiến lực lượng của Carthage không thể tấn công thẳng vào Roma còn lực lượng của La Mã, tuy tổn thất lớn sau trận Cannae, cũng đủ để chống lại một cuộc bao vây Roma và duy trì lực lượng trên các vùng khác của Ý bất chấp sự có mặt của quân Carthage. Cách tiến quân của Hannibal sau trận Trasimene (217 TCN) và Cannae (216 TCN), cũng như sự thật rằng mãi 5 năm sau đó ông mới tấn công Roma lần đầu (211 TCN) cho thấy có thể chiến thuật của ông không phải là tiêu diệt tận gốc kẻ địch mà là triệt tiêu tinh thần đối phương bằng một loạt trận đánh để rồi buộc đối phương phải ký một hiệp ước hòa bình kèm theo việc từ bỏ hết các thành bang đồng minh.

Ngay sau trận Cannae, Hannibal gửi một phái đoàn do Carthalo dẫn đầu về Roma để thảo luận một hiệp ước hòa bình với Viện Nguyên lão La Mã. Tuy gặp nhiều tổn thất cả về người và tinh thần, Viện Nguyên lão vẫn từ chối đề nghị của Hannibal, trái lại họ còn tăng gấp đôi nỗ lực chống người Carthage bằng việc tổng động viên toàn bộ nam giới La Mã, thành lập các legio mới từ những nông dân không có đất canh tác và thậm chí là từ nô lệ. Việc tang lễ cho những người đã chết ở Cannae bị chính quyền La Mã hạn chế trong vòng 30 ngày, cũng chỉ có phụ nữ mới được phép khóc lóc ở nơi công cộng. Trận Cannae cũng giúp cho người La Mã có được bài học lớn của họ, từ sau thất bại ở Cannae, quân đội La Mã không bao giờ còn đối mặt sòng phẳng với quân Carthage trên chiến trường, thay vào đó họ sử dụng lại chiến thuật chiến tranh tiêu hao của Fabius - chiến thuật duy nhất hữu hiệu giúp đẩy Hannibal ra khỏi nước Ý.

Sau cùng, La Mã cũng trả được thất bại ở Cannae, họ tiến quân sang châu Phi, Publius Cornelius Scipio Africanus, con trai của P.C.S Aemilianus chỉ huy quân La Mã đánh bại Hannibal tại trận Zama, kết thúc Chiến tranh Punic lần 2.

phim trên youtube .youtube.com/watch?v=yGHge4FQ8aM

video mô phỏng .youtube.com/watch?v=sRW8Kd0Y3O8

xem mấy cái video này xong mới thấy bộ binh của Carthage quả thật ô hợp khi so sánh với bộ binh tinh nhuệ của La Mã, nhưng đội kỵ binh quả thật tuyệt vời.

Lời (tự) bàn: Hannibal biết rõ điểm yếu điểm mạnh của đối phương cũng như điểm yếu điểm mạnh của bản thân, có thể đánh vào điểm yếu, tránh thế mạnh của địch, bắt buộc quân La Mã phải rơi vào thế trận do mình đặt ra. Quả là bậc tướng tài hiếm có.

Nhưng chiến thắng trên chiến trường không đồng nhất với chiến thắng trên chính trường. Một loạt những sự kiện tiếp theo khiến cho quân đội Cathage gặp phải thất bại và cuối cùng bị La Mã chi phối làm cho thành quả Cannae của Hanibal đổ sông đổ bể. Cho nên tương chiến thắng trong một trận chiến đã khó, mà chiến thắng trên toàn cục diện lại khó hơn.

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại wWw.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở **EbookFull.Net**.

Chương 8: Trận CHALONS - ATILA tàn phá xứ Gaul

1/Các bên tham chiến:

Không có sự cuồng nộ khủng khiếp và hung bạo nào có thể sánh với Attila the Hun. Ngay tại thế kỉ 20 này thì đối với người Đức cái tên Attila là cái tên ghê sợ nhất. Attila thủ lĩnh vĩ đại của người Huns là hình ảnh của kẻ cướp phá các thành phố và tàn sát trẻ em. Trong thời của mình, Attila được gọi là “tên hiền tài của chúa”, việc tàn phá xứ Gaul trước trận đánh Chalons năm 451 đã trở thành một phần trong các truyền thuyết lưu truyền thời trung cổ.

Trận Chalons là một trong những trận hiểm hoi chứng kiến sự đối đầu giữa hai kì nhân, một bên là Attila hung tàn và cuồng bạo và một bên là Aetius cao quý, được xem như “người cuối cùng của La Mã”. Vào năm 451, Aetius đã là vị tướng lừng danh nhiều năm và là cố vấn chính trị của hoàng đế Đông La Mã, Valentinian III. Suốt 40 năm qua, La Mã thoái trào mạnh mẽ nhất là ở phía Đông và hơn ai hết Aetius đã làm tất cả để suy trì sự hùng mạnh và thịnh vượng của đế chế.

2/Tình thế trước trận đánh:

Mặc cho các nỗ lực của Aetius, khi Attila vượt sông Rhine ông ta đe dọa nghiêm trọng sự tồn vong của đế chế. Đông La Mã đang chịu sự cướp phá của người Visigoths, Vandals, Suebi, Alamanni, Burgundians và các tộc khác. Visigoths đã có một vương quốc độc lập tại Aquitaine, và Vandals chiếm Bắc Châu Phi với thủ phủ tại Carthage. Roman cai trị tại nhiều phần của Gaul và Tây Ban Nha đã chỉ còn phụ thuộc trên danh nghĩa. Mặc dù Aetius đã chiến đấu chống lại các đợt sóng tấn công, ông đã không giữ nổi trước các đợt sóng xâm lấn mạnh hơn bao giờ hết từ phía Tây Alaric và Visigoths đã cướp phá thành phố Rome trong năm 410.

Phản hập dẫn nhất của trận Chalons chính là khung cảnh cuộc xâm lấn mạnh bạo của Attila vào xứ Gaul, mà mỗi phần nhỏ trong đó bản thân nó đã là một phần của trận đánh. Mặc dù nhiều dữ kiện thật khó tin nhưng các kết quả thật sự thuyết phục, nhất là trong bối cảnh thế kỉ thứ 5.

Người Huns vốn là một giống dân bí hiểm và khủng khiếp. Họ xâm nhập biên giới La Mã vào thế kỉ thứ 4, cỡi trên những chiến mã, họ đến từ những thảo nguyên châu Á, gieo rắc nỗi kinh hoàng lên cả các tộc German và người La Mã. Một số học giả tin rằng ban đầu họ định thâm nhập Trung Hoa nhưng sau đó chuyển hướng tấn công vào La Mã. Khi họ đến biển Đen và chinh phạt người Ostrogoth, dồn người Visigoth từ sông Danube vào đế chế La Mã gây nên cuộc khủng hoảng dẫn đến thất bại khó tin của Hoàng Đế Valens tại trận Adrianople trong năm 378.

Những người Hun ban đầu sử dụng chiến thuật truyền thống của các kỵ sĩ bắn cung, giống như những quái thú đến từ bóng đêm xuất hiện trên thế giới. Sử gia La Mã Ammianus Marcellinus, viết vào cuối thế kỉ thứ tư, mô tả tỉ mỉ về trang bị và chiến thuật của họ như sau:

“Quốc gia của người Hun hoang dã khác thường so với các tộc khác... Và dù (người Hun) cũng trang bị như các chiến binh khác nhưng họ thật sự hoang dã vì họ không nấu nướng và không cần gia vị trong các bữa ăn, họ ăn các loại củ trên mặt đất và gần như ăn sống các loại thịt động vật mềm. Tôi nói gần như sống vì họ nấu nướng trong các dụng cụ ngay trên lưng ngựa.... Khi tấn công, họ tham gia rất bài bản, họ tiến vào trận đánh bằng đội hình hàng dọc sau đó làm tràn ngập không khí với những tiếng la hét hỗn loạn. Thường thấy hơn là họ chiến đấu theo thứ tự nào cả nhưng chuyển động của họ nhanh và bất ngờ cực kì. Họ tản ra rồi sau đó nhập lại theo các nhóm nhỏ, họ gieo rắc sự cướp phá trên các vùng rộng lớn, lướt như bay qua các thành lũy của kẻ thù và cướp phá nhanh tới mức kẻ thù chưa nhận biết được sự xuất hiện của bọn họ. Phải thú nhận rằng họ là những chiến binh khủng khiếp nhất, họ chiến đấu ở cự li xa với cung tên có thể bắn thủng tới tận xương nhanh như chớp. Khi cận chiến bằng gươm, họ chiến đấu không màng đến sự an toàn của bản thân, khi kẻ thù phải chú ý từng đường gươm để đỡ gạt, họ sẽ quăng lưới vào đối phương, trói chặt, khiến cho họ không thể đứng vững hay cỡi ngựa được.”

Rõ ràng, lúc ban đầu xuất hiện tại biên giới La Mã, họ đã gây nên một ấn tượng mạnh mẽ, nhưng mối đe dọa đầu tiên xuất hiện sau khi họ định cư dọc sông Danube, đặc biệt tại khu vực thảo nguyên bao la vùng Hungary, nhưng suốt năm mươi năm sau đó họ đối với Romans như là đồng minh hơn là kẻ thù của đế chế. Đối lại, Đông Hoàng Đế, bắt đầu từ năm 420, trả tiền trợ cấp hàng năm cho họ. Mỗi giao hảo bất thường này diễn ra khá êm đẹp ngoại trừ một vài lần người Huns đe dọa hoạt động giao thương của đế quốc.

Bước ngoặt của sự kiện khi Attila trở thành vua của người Huns, kẻ thống trị mới hung hãn bội phần và có tham vọng lớn lao hơn các người tiền nhiệm, và tính kiêu ngạo làm cho ông ta trở nên không thể lường trước được. Có câu chuyện kể rằng có lần ông ta tuyên bố mình sở hữu thanh gươm của thần chiến tranh, và các thủ lĩnh của tất cả các tộc không dám ngược mắt nhìn ông ta trực tiếp. Attila là một nhân vật nổi bật, sử gia Edward Gibbon trong cuốn *The History of the Decline and Fall of the Roman Empire* đã có những dòng miêu tả nổi tiến về tính cách và sự xuất hiện của người Hun này như sau:

“Đặc điểm của ông ta, theo miêu tả của các sử gia Gothic, thể hiện nguồn gốc xuất xứ của ông ta,...cái đầu quá khổ, làn da ngăm đen, mắt trũng sâu và bé tí, mũi to, râu mọc lồm chồm trên cằm, đôi vai rộng, dáng người thấp bè, toát vẻ từ hình thể không cân xứng đó là một trí lực mạnh mẽ. Các bước đi kiêu căng và thái độ của vua người Huns bày tỏ sự ưu việt của mình trên phần còn lại của nhân loại. Ông ta có cái nhìn kinh khiếp khủng bố người khác.

Ông ta yêu thích chiến tranh, nhưng khi đạt dc ngôi vị vào độ tuổi sung mãn, ông ta dùng đầu óc hơn là đôi tay để thực hiện các cuộc chinh phạt lên phía Bắc. Khi đó tiếng tăm của một chiến binh phiêu lưu đã được thay bằng hình ảnh một vị tướng quân đầy can trọng và khôn ngoan.”

Trong thời kì trị vì của mình, Attila đòi thêm nhiều tiền, và Đông Hoàng Đế, Theodosius II, phải trả gấp đôi tiền trợ cấp hàng năm. Vì nhiều lí do khác nhau, bắt đầu từ năm 440, vị vua mới bắt đầu nhìn sang phía tây như là cơ hội mới của người Huns. Trong thập kỉ tiếp theo và hơn một nửa thời gian tại vị của mình, Attila là kẻ thống trị ngoại quốc có quyền lực bậc nhất đối với đế quốc Đông La mã. Những người Huns dưới trướng ông ta đã trở thành một quốc gia cố định, không còn là những người du mục trên lưng ngựa như trước đó. Vùng đồng cỏ Hungary không cung cấp nhiều chỗ chăn thả ngựa như vùng thảo nguyên châu Á. Người Huns buộc phải phát triển lực lượng bộ binh để bổ sung cho số lượng kỵ binh sụt giảm. Một học giả hàng đầu gần đây phát biểu: “ Khi người Huns lần đầu tiên xuất hiện ở thảo nguyên Biển Đen, họ là những người du mục và chủ yếu là những kỵ sĩ trên lưng ngựa. Ở Châu Âu, họ sụt giảm số lượng kỵ binh và các thủ lĩnh của họ đã tăng cường thêm lực lượng bằng cách sử dụng các lực lượng tại chỗ trong đế quốc La Mã. “ Trong thời Attila, người Huns hầu như đã trở thành một quốc gia trong số các rợ Châu Âu. Quốc gia ấy rất lớn, dù sao, chúng ta sẽ thấy, nó có khả năng thực hiện các chiến dịch không lồ mà hầu hết các các đạo quân rợ khác ko thể sánh kịp. Trong bất kì trường hợp nào thì đợt xâm lấn của người Huns vào xứ Gaul là chiến dịch quân sự khổng lồ. Người Huns nổi tiếng về sự tàn ác cũng là lẽ công bằng. Trong thập niên 440, một đạo quân của Attila tấn công vào phía Đông Balkans, nhắm vào một thành phố trong tỉnh Danube, là Naissus (441-42). Nó cách một trăm dặm về phía nam của Danube trên sông Nischava. Họ đã tàn phá nơi mà vài năm sau đó các phái bộ ngoại giao của Roman dc cử đến để gặp Attila, họ hạ trại bên ngoài thành phố trên bờ sông. Trên bờ sông ngập tràn xương người, mùi tử khí bốc lên khủng khiếp đến nỗi ko ai dám vào thành phố. Nhiều thành phố của Gaul sẽ sớm chịu cùng một số phận đau khổ như vậy.

Sau khi thiết lập căn cứ vững chắc trong lòng đế quốc La Mã tại vùng Danube, người Hun bị chặn đứng bởi vị tướng nổi tiếng nhất của Đông đế quốc khi họ cướp phá xứ Thrace (442). Sau đó vào năm 447, Attila tràn vào Balkan trong cuộc chinh Đông vĩ đại của mình. Người Hun đã tiến xa đến tận vùng Thermopylae, và chỉ chịu dừng lại khi Đông hoàng đế Theodosius II nài ni thương lượng. Attila chấp nhận với việc phải trả hết số nợ trước đó công thêm một khoản trợ cấp hằng niên là 2100 cân vàng (pound). Người Hun cũng gieo rắc sự kinh hoàng khắp miền nam Danube. Một nguồn sử chép rằng: “ Việc giết chóc và thảm sát kinh hoàng đến nỗi ko thể đếm dc số lượng người chết, người Hun đốt phá cả nhà thờ và tu viện, họ tàn sát cả Cha xứ và các trinh nữ,... họ cũng tàn phá xứ Thace đến nỗi nó ko bao giờ có thể khôi phục nguyên trạng như xưa “. Chiến thắng mạnh mẽ này khiến Attila rảnh tay quay sang tấn công phía Tây, bắt đầu cuộc xâm lăng xứ Gaul.

Một thủ lĩnh rợ vĩ đại cùng thời là Gaiseric, vua của người Vandal, đóng vai trò quan trọng trong việc khởi đầu trận Chalons. Ông ta khuyến khích Attila tấn công người Visigoth ở miền Tây bởi mối thâm thù giữa người Vandal và người Visigoth. Lúc trước vốn là con trai của Gaiseric đã cưới con gái của Theodoric I, vua của người Visigoth. Nhưng vào năm 442, khi Đông hoàng đế Valentinian III cho con gái của mình hứa hôn với con trai của Gaiseric, ông ta đã trả công chúa của người Visigoth trở về với dân tộc của mình trong bộ dạng tai và mũi bị cắt xẻo rất dã man. Từ đó mối thâm thù giữa Visigoth và Vandal lên tới đỉnh điểm, và khi Attila vượt sông Rhine trong khi người Visigoth gia nhập với Aetius chống lại Attila thì người Vandal vẫn ở ngoài cuộc chiến.

Có hai yếu tố quan trọng cần dc xem xét đặc biệt. Một là cái chết của Đông hoàng đế Theodosius II, chết vì bị ngã ngựa năm 450. Người kế vị của ông ta Marcian (450-7), theo đuổi đường lối cứng rắn chống lại sự xâm lấn của các rợ vào vùng Balkan, ông ta từ chối trả tiền trợ cấp thường niên cho Attila. Con thịnh nộ của người Hun là cực kì khủng khiếp, nhưng ông ta quyết định trút sự giận dữ của mình về phía Tây, vì nó yếu hơn phía Đông. Và vì một câu chuyện kì lạ nổi tiếng nhất trong lịch sử xảy đến với Attila, cho ông ta cái cơ hội pháp để tiến hành chiến tranh chống lại Tây hoàng đế. Honoria, em gái của hoàng đế Valentinian, vào năm 449 bị phát hiện dâm dục với người quản gia, kết quả của mối tình lén lút này là Honoria có thai và bị biệt giam. Trong cơn tức giận cô ta lén lút gửi cho Attila chiếc nhẫn của mình và yêu cầu dc cứu giúp. Attila xử lí việc này bằng cách đưa ra đề nghị cầu hôn và yêu cầu một nửa đế quốc như là của hồi môn. Vì vậy khi vượt qua sông Rhine ông ta tuyên bố chỉ tìm kiếm những gì thuộc về mình bằng vũ lực.

Sau khi chuẩn bị chu đáo, Attila vượt sông Rhine với đội quân lớn người Hun và các rợ đồng minh khác. Trong đội quân của ông ta có một bộ phận lớn người Ostrogoth và các chiến binh người Germanic bao gồm cả người Burgundians và người Alans sống gần biên giới đế quốc La Mã. Người Frank chia làm hai bộ phận, một ủng hộ Roman và một chống lại. Vào đầu tháng tư, Attila tiến vào Metz và nỗi sợ hãi bao trùm xứ Gaul. Các sử gia đương thời ước tính quân số của Attila vào khoảng từ 300.000 đến 700.000. Dù con số như thế nào nhưng nó thật sự là đạo quân khổng lồ vào thế kỉ thứ 5. Hàng loạt thành phố lớn ở Châu Âu bị cướp phá và thiêu trụi: Rheims, Mainz, Strasbourg, Cologne, Worms và Trier. Paris may mắn thay, có sự hiện diện của một thánh trong thành phố và do đó dc dung tha nhờ sự cứu giúp của thánh Genieve.

3/ Diễn biến trận đánh:

Vượt qua sông Rhine, Attila tiến vào trung tâm xứ Gaul và bao vây Orleans. Nếu đạt dc mục tiêu của mình Attila sẽ có vị trí thuận lợi để tấn công người Visigoth ở Aquitaine, nhưng Aetius đã thành lập một liên minh ghê gớm để chống lại người Hun. Nỗ lực hết sức mình, lãnh đạo Roman đã xây dựng một liên minh mạnh mẽ gồm người Visigoths, Alans và Burgundians, kết nối họ bên cạnh kẻ thù truyền thống Roman của mình để cùng nhau phòng thủ xứ Gaul. Mặc dù tất cả các bên tham gia bảo vệ Đông La mã đều căm thù người Huns, đó vẫn là một thành tích đáng kể của Aetius khi tạo ra một mối liên minh quân sự có hiệu quả.

Attila không chờ đợi nỗ lực mạnh mẽ như vậy ở phần này của đế quốc. và ông ta quá khôn ngoan để cho đội quân của mình có thể bị sa lầy xung quanh các bức tường của Orleans, do đó, ông ta hủy bỏ việc bao vây, theo các sử liệu, vào ngày 14 tháng sáu. Điều này tạo lợi thế tinh thần rất lớn cho Roman và quân đồng minh khi Attila rút lui về khu vực tỉnh Champagne của nước Pháp ngày nay. Trên khu vực đồng bằng Catalaunian, (một số người tin rằng gần Troyes hơn là Chalons) một trận đánh lớn đã xảy ra vào ngày 20 tháng 4. Triển vọng của Attila dường như đã lung lay. Chiến thắng có vẻ bấp bênh và bối rối trong việc rút lui, vào ngày diễn ra trận đánh, ông ta ở trong trại đến tận buổi chiều. Có vẻ như ông ta lên kế hoạch tham chiến muộn, để có thể rút đi khi màn đêm buông xuống. Cuối cùng ông ta quyết định cho quân của mình bước vào trận đánh.

Bên cánh phải của quân Hun là một số lượng lớn đồng minh rợ Germanic, bên trái là người Ostrogoth và Attila thống lĩnh trung quân với đội quân người Hun tinh nhuệ của mình. Ở phía đối diện, Aetius quyết định đưa đội quân ít tin cậy nhất của mình là người Alan vào trung tâm để hứng chịu mũi đột kích của Attila. Người Visigoth bố trí bên phải và người Roman trấn giữ bên trái. Aetius hy vọng thực hiện thế gọng kìm, tấn công mạnh vào hai bên cánh yếu của Attila trong khi phòng thủ, cố giữ vững khu trung tâm. Khi người Roman bên cánh trái chiếm được một số khu đất cao bằng cuộc tấn công ban đầu, họ đã nắm được một phần lợi thế.

Và như vậy trận đánh vĩ đại nhất và mang tính quyết định của lịch sử thế giới phương Tây đã bắt đầu. Tất cả các sử liệu đều đồng ý rằng nó có giá của vô số mạng sống, “cadavera vero innumera” (thực sự không thể đếm dc số xác chết) câu nói của một sử gia thời xưa đã miêu tả. Attila tấn công mạnh mẽ vào người Alan ở trung tâm. Ông ta dồn người Alan dạt sang bên mé phải chỗ của quân Roman. Trong khi đội hình của quân Hun đang chuyển hướng sang bên cánh phải họ đã để lộ sườn và bị Theodoric, vua của người Visigoth đột kích, và khi màn đêm buông xuống, người Hun bị tổn thất nặng nề ở cả hai bên cánh. Bản thân Theodoric cũng mất mạng trong trận đánh này.

4/Kết quả:

Trên thực tế, vào thời điểm đó, trận đánh đã kết thúc. Một bộ phận quân Roman muốn Aetius chiến tiếp vào ngày hôm sau nhưng Aetius quyết định dừng lại. Có lẽ ông ta muốn để cho Attila rút đi cùng lực lượng của mình, mặc dầu bầm dập nhưng vẫn còn nguyên vẹn, để giữ cho các rợ ở xứ Gaul liên hiệp lại dưới trướng Roman. Trong bất cứ trường hợp nào, ông ta khuyến khích vị vua mới của Visigoth nhanh chóng quay về Aquitaine để bảo đảm cho ngôi vị của mình. Phần Attila thì rút lui về bên kia sông Rhine một cách thuận lợi. Nhiều người đã chỉ trích Aetius đã quá dễ dàng đối với người Hun mà không tiêu diệt quân đội của họ. Nhưng cũng ko cần thiết để bàn về các động cơ chính trị ảnh hưởng đến quyết định của Aetius ở đây. Về mặt quân sự, quyết định của Aetius là đúng đắn. Theo một số sử liệu, thì bản thân Liên quân Roman cũng tổng thất nặng nề và Attila chỉ là mảnh hổ bị trọng thương mà thôi. Ông ta tiếp tục được xem như là một lực lượng quân sự đáng gờm. Dù người Hun vừa trải qua một trận đánh đẫm máu, có lẽ đó là quyết định khôn ngoan của Aetius khi để cho kẻ thù man rợ của mình một đường thoái lui, khiến cho Attila hài lòng khi rút quân ra khỏi đế quốc. Và đúng là những năm tiếp theo, mặc dù Attila xâm lấn Italia và gây ra nhiều tổn thất nhưng nếu cuộc tấn công của ông ta vào xứ Gaul thành công thì toàn bộ lịch sử phương Tây đã thay đổi. Không giống như các rợ khác trong thời đó, người Hun ko theo Ki tô giáo, và họ chẳng mấy tôn trọng nền văn minh La mã -Ki tô vào thời cuối của đế quốc, ít hơn nhiều thậm chí so với người Visigoth và Vandal.

Vì nhiều lí do khác nhau, vào thế kỉ 20 này, một số sử gia theo trường phái “khoa học” đã làm giảm vai trò hết mức và thậm chí cười nhạo ý niệm về “trận đánh quyết định” này. Có một ý niệm phổ biến rộng rãi rằng lịch sử nhân loại hiếm khi dc quyết định trên chiến trường. Vào thế kỉ 19, cuốn sách của Edward Creasy, “mười lăm trận đánh quyết định của thế giới” (xuất bản lần đầu năm 1851), đã trở thành best seller và có ảnh hưởng mạnh mẽ. (Một cách bất ngờ Creasy đề cập tới trận Chalons trong danh sách kể trên). Nhưng vào đầu thế kỉ 20 đã có sự xét lại. Hans Delbruck hoàn toàn bỏ qua trận Chalons trong tác phẩm “Lịch sử nghệ thuật Chiến tranh trong bối cảnh chính trị, Lịch sử (1920-21)”. Và một trong những học giả lỗi lạc nhất về thời kì Hậu đế quốc đã từ chối, như một vài người khác, thậm chí gọi nó bằng cái tên truyền thống vốn có:

Trận Maurica [Chalons] là một trận chiến của các quốc gia, nhưng tầm quan trọng của nó đã bị phóng đại quá mức. Thật không hợp lí khi xem nó là một trong những trận đánh quyết định của thế giới. Mỗi đe dọa thật sự không quá to lớn như người ta lầm tưởng. Nếu Attila giành chiến thắng... Không có lí do chính đáng để cho rằng lịch sử thế giới sẽ thay đổi nghiêm trọng.

Để làm rõ, vị trí chính xác diễn ra trận đánh đang dc tranh cãi và nghi ngờ. Trên khu vực rộng lớn của nước Pháp ngày nay, vẫn có một số người dành thời gian cuối tuần rảnh rỗi để tìm kiếm bằng chứng về trận đánh. Nhưng cũng có nhiều trận đánh cực kì quan trọng trong lịch sử cũng ko xác định dc địa điểm, chẳng hạn như: Plataea, Issus, Cannae, Zama, và Pharsalus. Việc xem xét các bằng chứng xa xưa ít ỏi như vậy là không như mong đợi, song cũng ko thể cho rằng kết quả của trận đánh là không quan trọng. Nếu sự nguy hiểm của Attila và người Hun bị thổi phồng thì tại sao họ có thể kém nguy hiểm hơn Hannibal và người Carthage hoặc là Alaric với người Visigoths?

Sự thật thì mỗi đe dọa từ người Hun đối với Roman ko dc đỡ bỏ hoàn toàn bằng chiến thắng của Aetius trong trận Chalons. Dù bị tập kích và phải rút lui qua sông Rhine nhưng Attila vẫn còn lực lượng rất mạnh và ông ta cũng chẳng học dc bài học nào. Trong năm tiếp theo (452), ông ta vượt qua dãy Alps và di chuyển xuống Ý, thực hiện đợt xâm lăng lớn khác gây kinh hoàng cho các cư dân của Tây đế quốc. Trong một vài mặt thì đợt xâm lăng này còn tàn bạo hơn đợt xâm lăng đầu tiên. Thành phố Aquileia tại rìa của vùng Adriatic đã bị xóa sổ khỏi mặt đất. Những cư dân trốn thoát của thành phố tội nghiệp này đến dc vùng ngập nước của Adriatic và thành lập nên thành phố Venice. Nhiều thành phố ở vực bình nguyên Po Valley - Milan, Verona, và Padua - bị phá hủy và sụt giảm dân số. Attila the Hun đã cướp bóc và tiêu hủy cả một vùng miền bắc nước Ý! Aetius gặp nhiều khó khăn để thuyết phục người Visigoth và người Alan để bảo vệ nước Ý, không giống như một năm trước đó họ liên minh để phòng thủ xứ Gaul.

Có lúc Italia hoàn toàn bị xâm chiếm song thật sự cái thế của Attila yếu hơn là Roman nhận biết. Chắc chắn là bởi hàng loạt các tổn thất ông ta đã trải qua trong trận Chalons một năm trước đó. Có một câu chuyện nổi tiếng dc lưu truyền rằng, Giáo hoàng Leo đã đến gặp Attila tại Bắc ý chỗ ngã ba hai con sông Po và Minicio, thuyết phục ông ta rời Italia bằng tài hùng biện và trao tặng những chiếc áo choàng quyền quý của giới tăng lữ. Theo một trong những truyền thuyết màu nhiệm nhất trong lịch sử Cơ đốc giáo, thì thánh Peter và Paul đã hiện ra trước mặt Attila và đe dọa sẽ cho ông ta cái chết ngay lập tức nếu từ chối lời thỉnh cầu của Giáo hoàng Leo.

Chịu sự thuyết phục của vị tân giáo hoàng, Attila cho rút quân đội của mình khỏi Italia. Có lẽ chẳng có ảnh hưởng gì từ Giáo hoàng leo mà chủ yếu là vì đội quân của Attila đã cạn nguồn cung cấp, việc đó ảnh hưởng đến quyết định của thủ lĩnh người Hun. Đã có nạn đói xảy ra ở Italia vào năm 450-51, và việc cung cấp hậu cần ko phải thể mạnh của các đội quân rợ. Ngoài ra, bệnh dịch hạch đã quét qua đội quân của Attila trong khi Đông hoàng đế Marcian cho một đạo quân vượt sông Danube tấn công vào đầu não lãnh thổ người Hun. Tất cả các yếu tố này cộng thêm trận thua tai hại tại Chalons một năm trước đó lí giải tại sao mà Attila có thể lắng nghe dc những lí lẽ hùng biện mang đầy tính nhân đạo của Giáo hoàng Leo.

Trong một diễn biến, Attila bỏ qua cho Rome và rút lui khỏi Italia. Hai lần liên tiếp trong vài năm, mỗi đe dọa từ người Huns đã buộc Đông đế quốc phải quí gối. Có lẽ Rome là bữa buffer thịnh soạn giành cho những người Hun gốc Á và các rợ Gecman, những người quyết định vận mệnh của lịch sử phương Tây thời trung cổ. Aetius đã bị nhiều người Italia đổ lỗi vì ko tiêu diệt Attila và người Hun ở xứ Gaul, tuy nhiên “người Roman cuối cùng” thực chất đã góp phần đáng kể vào sự lụi tàn của quốc gia người Hun. Việc đó đã diễn ra theo lịch sử.

Trong những năm tiếp theo sau khi lui từ Ý, Attila chết một cách đúng kiểu dân rợ. Ông ta cưới một cô vợ mới, trẻ đẹp, một thiếu nữ tên là Ildico mặc dù ông ta đã có một số bà vợ. Đám cưới diễn ra với tiệc tùng và rượu chè be bét. Vị vua của người Hun dẫn cô dâu mới lên giường trong con say mềm. Sáng hôm sau người ta phát hiện ông ta đã chết ngất trong con say, chảy cả máu mũi. Còn cô dâu mới thì sợ run cả người bên cạnh giường.

Đế chế của người Hun tiêu tan nhanh chóng theo cái chết của vị thủ lĩnh. Trong năm 454, người Ostrogoth và các giống rợ Gecman khác nổi loạn chống

lại người Hun, và con trai của Attila, người vốn hay gây sự với bọn họ, ko chống đỡ nổi cuộc khủng hoảng. Như lời cáo phó, người Hun đã bị “cuốn theo chiều gió”.

Ngay cả trong những ngày cuối cùng của đế quốc La mã ở phía tây, vị tướng quyền uy Aetius vẫn kiến tạo được một đạo quân lớn phòng thủ xứ Gaul. Trong thời gian cầm quyền của ông ta ở thập niên 430,40 và 50, Rome đã đánh mất rất nhiều, đặc biệt là với người Vandal ở Bắc Phi, tuy nhiên nó vẫn còn đủ mạnh để ngăn cản tham vọng của Attila. Đương nhiên, đã có sự ghen ghét và đố kỵ giữa ông ta và hoàng đế Valentinian III.

Thành công của ông ta trong việc chống lại người Hun và đối xử với người Visigoth ở xứ Gaul đã khiến ông ta không còn cần thiết. Vào năm 454, Hoàng đế Valentinian III tự tay giết chết ông ta bằng chính thanh gươm của mình. Một trong những cố vấn của Hoàng Đế cho biết: “Bạn đã cắt rời tay phải của bạn với tay trái.” Năm sau, hai người của Aetius giết chết vị hoàng đế, và như vậy vào năm 476, ko còn hoàng đế nào nữa ở phương Tây, Aetius thật sự là “Người cuối cùng của La mã”.

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại www.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở **Ebook Full . Net**.

Chương 9: Trận VIENNA 1683: Đế chế Roman VS Đế chế Ottoman

1. Hoàn cảnh Trước trận chiến:

Sau khi Köprülü Ahmed Pasha qua đời, Merzifonlu Kara Mustafa Pasha trở thành tể tướng của Đế quốc Ottoman vào ngày 5 tháng 11 năm 1676. Người Hungary nổi dậy chống lại Đế quốc La Mã Thần thánh với mong muốn được làm chư hầu của Ottoman. Mustafa Pasha đưa Imre Thököly lên làm vua Hungary.

Sau khi trở thành vua Hungary, Imre Thököly gây bạo động chống lại Hoàng đế Leopold I. Những người khởi nghĩa Hungary kêu gọi sự giúp đỡ của Ottoman và ngày 14 tháng 7 năm 1683, Mustafa Pasha bao vây thành Viên.

Trận Viên là trận chiến lớn đã diễn ra vào ngày 12 tháng 9 năm 1683 sau khi kinh thành Viên (Áo bây giờ) bị Đế quốc Ottoman bao vây trong vòng 2 tháng. Liên quân Ba Lan-Áo-Đức do Quốc vương Ba Lan Jan III Sobieski chỉ huy đã đánh cho Ottoman (do Merzifonlu Kara Mustafa Pasha) thảm bại. Trận chiến đánh dấu sự kết thúc mối đe dọa của Thổ ở miền Trung Âu.

2. Các phe Tham chiến:

a. phe Holy Roman Empire

Liên bang Ba Lan-Litva: Jan III Sobieski

quốc Áo: Charles V, Công tước Lorraine; Von Starhemberg.

quốc Schachen.

quốc Bayern.

quốc Franken.

quốc Schwaben.

Cossack.

tổng cộng 80000 quân +152 khẩu pháo thần công. thủ thành Vienna

b. phe Ottoman

Đế quốc Ottoman:Merzifonlu Kara Mustafa Pasha; Emeric Thokely

hãn quốc Crym:Murat Giray.

quốc Transylvania.

quốc Wallachia.

quốc Moldavia.

cộng 150000 quân, trong đó có 12000 quân bộ binh Thổ (janissary), 300 khẩu thần công

3. Diễn Biến:

6/8/1682 Pashar tuyên chiến với vương quốc áo và đế chế La Mã thần thánh.

Tuy nhiên Pashar không thể tiến đánh ngay lập tức mà phải chuẩn bị hậu cần và đối mặt với những tháng mùa Đông sắp tới và điều này khiến cho đế chế LA mã thần thánh có cơ hội chuẩn bị bằng việc ký một hiệp ước với Sobiesky của Balan với nội dung nếu Krakow bị tấn công thì HRE sẽ viện binh ngay lập tức, và nếu Vienna bị tấn công thì Sobiesky cũng phải trợ giúp ngay.

vào ngày 31/3/1683 Pashar bắt đầu tiến quân từ Edirne vùng Thrace (gần Istanbul ngày nay). Và tiến vào Belgrade vào đầu tháng 4 và tiến bước về Vienna theo hướng đông nam. lực lượng của quân Tatar Krim với 40000 người cũng tiến đến cách phía đông Vienna 40km vào ngày 7/7/1683 và đội quân này hầu như gặp đối các quân đội địa phương ở gần đó nên dễ dàng trên đường tiến quân.

Quân Leopold I đụng độ với quân Krym và gặp phải thất bại nên phải rút chạy về Linz cùng 80000 dân của Vienna.

Cũng trong mùa hè năm 1683 Sobiesky cùng quân đội của mình tiến về Vienna nhằm giải cứu và tương trợ Vienna như hiệp ước liên minh vào ngày 30/8.

Sobiesky cử Kazimierz Jan. Sapieha đem quân Latvia tiến công Imre nhằm tránh việc bị Imre tấn công khi ông ta đang đưa quân đi giải cứu Vienna. và điều này đã giúp quân đội của Sobiesky thoát khỏi việc bị tiêu diệt ở Slovackia để tiến đến Vienna tuy rằng bị hao hụt quân.

Quân đội Ottoman bắt đầu bao vây thành Vienna vào ngày 14/7. Pashar đã gửi thư yêu cầu đầu hàng vào buổi chiều cùng ngày.

tuy nhiên Ernst Rüdiger Graf von Starhemberg lãnh đạo 11000 quân 5000 dân thành Vienna tình nguyện và 370 khẩu pháo đã từ chối đầu hàng.

Vì ông đã nghe tin toàn bộ dân tại Perchtoldsdorf bị tàn sát sau khi đã giao thành ra đầu hàng.

Người dân thành Vienna phá hủy tất cả những ngôi nhà và công trình xung quanh thành Vienna tạo ra một khu đất trống bao quanh thành Vienna nhằm kiểm soát mọi động thái của quân Ottoman.

Tuy nhiên Pasha cũng đã nghĩ ra được một biện pháp rất hữu hiệu để chống lại việc bị nhìn thấy động tĩnh từ phía quân địch là đào những đường chiến hào hướng về phía thành phố nhằm bảo vệ quân lính phía sau khi họ tấn công.

Mặc dù người Thổ có đến 300 khẩu pháo nhưng bức tường thành Vienna và các công sự của Vienna quá mạnh khiến quân Thổ rất khó khăn khi tiếp cận, và đào chiến hào, sau đó người Thổ đã tìm ra một cách làm hữu hiệu là đào các đường hầm đến chân thành Vienna sau đó dùng thuốc nổ tạo thành chiến hào và như vậy quân Thổ thành Vienna không thể làm gì được.

Sự trễ nải trong việc tiến quân sau khi tuyên chiến cộng với việc chỉ vây hãm mà không tấn công dồn dập của Pashar đã khiến ông ta mất đi cơ hội chiến thắng và quân cứu viện của Vienna đã tới.

Nhiều nhà sử học cho rằng Pashar không muốn phá hủy sự giàu có của thành phố Vienna để khi chiếm được ông ta vẫn có một thành phố nguyên vẹn cùng sự giàu có của nó nên ông chỉ bao vây cắt đứt lương thực chứ không tấn công lấy thành.

Ngoài đội quân của Pashar và Krym thì quân của Imre cũng đã bao vây phía đông bắc của Vienna cách Vienna 4km.

Việc bao vây của quân Thổ khiến cho toàn bộ quân lính trong thành Vienna rã rời mệt mỏi và đói khát. nhiều người lính đã không còn tinh thần chiến đấu vì đói và mệt đến mức Von Starhemberg phải ra lệnh bắn bỏ bất cứ người lính nào ngủ gục. mệt mỏi cực độ những người lính phòng thủ thành Vienna đang cố gắng kéo dài việc thủ thành đến cuối tháng 8.

lúc này quân của Charles V de Lorraine đã kéo quân tới và đánh bại đạo quân của Imre ở phía đông bắc cách Vienna 4km tại khu vực Bisamberg.

Ngày 6/9 quân của Sobiesky đã vượt qua sông Danube tiến về Tulln cách Vienna 30km về phía tây bắc, cùng với quân cứu viện từ các thành bang của đế quốc La Mã thần thánh theo như lời kêu gọi của giáo hoàng Innocent XI, tuy nhiên quân đội Pháp của Louis XIV đã từ chối lời kêu gọi này và tận dụng cơ hội đem quân chiếm vùng Alsace và một số nơi khác ở miền nam nước Đức.

Thời gian đầu tháng 9 các công binh của quân đội Thổ liên tục đào được những đường hào vào sát chân thành Vienna và đặt thuốc nổ. điều này giúp quân đội Thổ d sập được nhiều mảnh của bức tường thành các pháo đài tại các khu vực Burg, Lobel và các đoạn thành nối ở giữa bị đánh sập tạo ra những khoảng trống rộng chừng 12 foot. người Thổ cuối cùng đánh chiếm được Burg và bức tường thành Sneider bên cạnh vào ngày 8/9 tiến vào phạm vi trong thành Vienna, người Áo phải chuẩn bị cho cuộc chiến ngay trong lòng thành Vienna.

Lúc này những đội quân liên minh trong quân Ottoman lại gặp những chia rẽ nặng nề.

người Tatars kiên quyết lại bị để ở phía sau cùng với kỵ binh Ottoman để bảo vệ cho trung quân của Pasha điều này là một sự sỉ nhục với người Tatar.

và khan của người tatar đã từ chối lệnh tấn công của Pashar khi họ có cơ hội tiêu diệt quân Balan khi họ vừa vượt núi nơi quân đội kỵ binh tatar có ưu thế hơn hẳn bộ binh nặng của Balan.

và quân tatar cũng không có động thái gì nhằm ngăn chặn quân Balan vượt qua cầu và kết hợp lại với nhau.

Quân Wallachia và Moldova cũng biết được âm mưu của Ottoman nhằm thay thế vua của nước họ bằng một tay chân thân tín của Ottoman nhằm gạt dây các nước này. và họ đã cảnh báo gia tộc Hapsburg cũng như cố gắng hạn chế tham gia trận chiến.

lực lượng liên quân đến được Kahlen Burg ngay gần Vienna và họ thông báo cho quân Áo bằng pháo Hiệu. trước trận đánh vài giờ vào sáng sớm 12/9 Sobiesky tổ chức thánh lễ cho quân đội của mình.

Vào lúc 0400 12/9 quân đội thổ tổ chức tập kích nhằm ngăn chặn việc triển khai của quân liên minh. Charles V cùng quân Áo bên trái quân Đức ở Trung tâm tiến lên phía trước. Pasha tổ chức một cuộc tấn công với hầu hết quân đội nhưng vẫn giữ lại các đạo bộ binh thổ và kỵ binh thổ có nhiều kinh nghiệm nhất kết hợp tấn công thành Vienna cùng một lúc.

và Pasha tính toán rằng để quân mình tiến vào Vienna trước khi Sobiesky đến tuy nhiên họ đã không kịp.

Công binh của người thổ đã hoàn tất việc đào hầm và đặt thuốc nổ dưới Löbelbastei để phá vỡ bức tường. trong khi người thổ đang gấp rút hoàn thành công việc thì những nhân công người Áo đã phát hiện ra những đường hầm và một trong số họ đã chui xuống cắt đứt dây dẫn.

lúc này trên chiến trường trận chiến lớn đã nổ ra. bộ binh BaLan tấn công mạnh vào cánh phải của quân thổ. thay vì tập trung đánh nhau với quân đội cứu viện thì quân Thổ lại tìm cách chiếm thành.

Sau 12 g chiến đấu quân Ba lan đã chiếm được cao điểm bên phía phải quân Ottoman. vào 0500 chiều quân kỵ binh của liên minh sau một thời gian dài quan sát trận chiến đã được lệnh của Sobiesky chia thành 4 nhóm 1 nhóm Áo-Đức và 3 nhóm Balan tổng cộng 20000 kỵ binh cùng tràn vào đội hình của quân Thổ. cuộc tấn công này được dẫn đầu bởi Sobiesky cùng với 3000 kỵ binh giáo hạng nặng của Balan, những kỵ binh sau này nổi tiếng là Winged Hussar. ngoài ra những người tatar Lipka chiến đấu bên cạnh người Balan đã đeo một cái hình nộm bằng rom ở mũ nhằm phân biệt với người Tatar bên phía Ottoman. cuộc tấn công của kỵ binh đã phá vỡ đội hình của quân thổ. với sự làm lãn của người thổ kỵ binh liên minh tấn công thẳng vào phía doanh trại của Ottoman và quân vienna được giải phóng khỏi nhiệm vụ phòng thủ đã tham gia cuộc tấn công.

Người Thổ hết sức mệt mỏi hoang mang sau khi thất bại cả ở việc đào hầm và việc đánh trận lớn.

Việc xuất hiện của Kỵ binh liên Minh đã làm quân Thổ tan rã và rút lui về phía nam và đông nam.

4. sau trận chiến

Sau ba giờ tấn công quân liên minh toàn thắng:

Thiệt hại về phía liên minh: chết 2000, bị thương 2500.

Về phía Thổ: chết 10000, bị thương 5000, bị bắt làm tù binh: 5000. bị mất 300 khẩu thần công.

Sau trận đánh Sobiesky bắt chước Julius Caesar phát biểu: “Venimus, Vidimus, Deus Vicit” (chúng tôi đã đến, chúng tôi đã thấy, chúa trời đã thắng. câu nói của Julius Caesar là Vini, Vidi, Vici = chúng tôi đã đến, chúng tôi đã thấy, chúng tôi đã thắng)

Năm 1697 Áo - Ottoman ký hiệp ước hòa bình.

là tiền đề cho lãnh chúa Savoy tái chiếm Hungary sau này.

25/12/1683 Pashar bị xử tử bằng cách phanh thây tại Belgrade bởi lực lượng bộ binh thổ.

trận chiến này cũng là tiền đề cho đế quốc Áo -Hung sau này.

Và sau này và thế kỷ 18 các vua dòng họ Hapsburg tham gia phân liệt BaLan Litva xóa tên những nước này trên bản đồ châu Âu.

Về mặt công giáo: lễ Tên thánh Mary được tổ chức vào ngày 12/9 nhằm nhớ đến chiến thắng này.

Về ẩm thực: trong cuộc chiến xuất hiện món bánh mì Croissant có hình giống mặt trăng lưỡi liềm. bánh mì Bagel có hình gọi nhớ đến hình dạng kỵ binh của Ba lan và được gửi đến vua Sobiesky như một món quà chiến thắng.

Những hạt cà phê Arabica bị rơi lại chiến trường được quân lính Áo- đức đem về cho Franciszek Jerzy Kulczycki cùng một số tù binh và ông ta đã mở ra quán cà phê thứ 3 ở châu Âu và là quán cà phê đầu tiên ở Vienna. và chính Franciszek Jerzy Kulczycki đã dùng sữa và mật ong để làm giảm vị đắng của cà phê khi pha cho Leopold I uống đồng thời đã phát minh ra cà phê Capuchino.

Về âm nhạc cuộc chiến cũng đem đến cho châu Âu 3 nhạc cụ là cymbal, Trống Bass, và Triangle.

5. link film nhạc và mô phỏng:

link này tiếng Đức:

.youtube.com/watch?v=-fpivV-e2AA

.youtube.com/watch?v=XO8yKtdullU

còn đây là link nghiên cứu:

part 1:

.youtube.com/watch?v=V7xjwlc0wyM

part 2:

.youtube.com/watch?v=-GrK00LgT3w

part 3:

.youtube.com/watch?v=jS388TPSAAQ

part 4:

.youtube.com/watch?v=PhbWB65zQVg

part 5:

.youtube.com/watch?v=7YNLve5_nPg

còn đây là bài Alla Turca (Turkish March) sáng tác của Wolfgang Amadeus Mozart:

.youtube.com/watch?v=juLRqSV45vo

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại www.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở **Ebook Full . Net**.

Chương 10: Trận Hải Chiến LEPANTO 1571: Holy League VS Ottoman Empire

1. Hoàn cảnh trước trận chiến::

Sau khi thôn tính được Beograd năm 1521, Suleyman chinh phục Vương quốc Hungary và sau chiến thắng trong trận Mohács năm 1526, đế quốc Osmanli chiếm được Hungary và nhiều vùng đất ở Trung Âu. Sau đó, năm 1529 ông bao vây thành Wien, nhưng vì thời tiết ở đây khắc nghiệt nên quân đội ông rút lui. Năm 1532, 25.000 quân Ottoman mở cuộc tấn công Wien, nhưng bị đẩy lui cách Wien 97 km tại pháo đài Guns. Sau cuộc mở mang xa nhất của Ottoman năm 1543, hoàng đế Habsburg là Ferdinand công nhận quyền cai trị của Ottoman trên đất Hungary năm 1547. Dưới triều đại Suleyman I, Transylvania, Wallachia và Moldavia trở thành những công quốc chư hầu của đế quốc. Ở phía đông, Ottoman chiếm Bagdad từ tay Ba Tư năm 1535, chiếm được Lưỡng Hà và Hải quân Ottoman tiến vào Vịnh Ba Tư. Khi thời đại Suleyman kết thúc, dân số Ottoman lên đến 15.000.000 người. Quân đội Ottoman đã để lại những nhà nguyện Hồi giáo rải rác khắp các sườn đồi và thung lũng vùng Balkan. Nổi giận vì những biểu hiện cho việc chiếm đóng của người đạo Hồi này, các vương quốc theo đạo Cơ đốc ở Tây Âu xem người Thổ Nhĩ Kỳ là kẻ xâm lược Hy Lạp và các sắc dân theo Cơ đốc giáo khác. Nhưng đế quốc Ottoman rộng lượng hơn, chấp nhận tôn giáo khác với đạo Hồi. Sultan chính thức công nhận Giáo hội Hy Lạp và giáo khu của giáo chủ và các tổng giám mục, cho phép các giáo đường Chính thống giáo được duy trì tài sản của họ. Người Thổ Nhĩ Kỳ thích cai trị qua định chế chính trị địa phương, và để đổi lại cho tiền triều cống, các tỉnh Cơ đốc giáo được phép duy trì các hệ thống hành chính, thứ bậc và giai cấp.

Năm 1571, Chiến tranh Thổ Nhĩ Kỳ-Venezia (1571-1573) nổ ra, quân Ottoman xâm chiếm đảo Síp, trước sự đe dọa của Ottoman bên phe châu Âu đã thành lập liên minh thần thánh (1571) do giáo hoàng Pius V (1566 – 1572) thành lập, một liên minh bao gồm nước Cộng hòa Venezia, vương quốc Tây Ban Nha (lúc đó bao gồm cả Naples, Sicilia và Sardinia), Lãnh địa giáo hoàng, nước Cộng hòa Genova, Công quốc Savoie, Malta Hopistaller Knight cùng một số đồng minh khác.

2. các phe tham chiến:

a. Holy League:

* Đế quốc Tây Ban Nha: Don Juan lãnh đạo 80 Galleys.

* lãnh địa của giáo hoàng: 12 galley.

* Cộng hòa Genova: 3 galley.

* Công quốc Savoie: 3 galley.

* Malta Hospitaller Knights: 3 Galley

và 1.815 đại bác

b. phe Ottoman:

230 chiến thuyền galley,

56 chiến thuyền galliot

750 đại bác

3. Diễn Biến trận Chiến:

Hạm đội Liên minh gồm 206 chiến thuyền galley và 6 chiến thuyền galleasses (nguyên là các thuyền thương buôn galley loại lớn, được cải tiến để mang một số lớn đại bác), được chỉ huy bởi thủ lĩnh đầy năng lực Don Juan nước Áo, con ngoài giả thú của hoàng đế Karl V (1519 – 1556), anh em cùng cha khác mẹ vua Felipe II của Tây Ban Nha (1556 – 1598). Các chiến thuyền đến từ khắp các quốc gia Thiên chúa giáo: 109 galley và 6 galleasses từ Venezia, 80 galley Tây Ban Nha và Naples/Sicily, 12 galley từ Tuscan, do giáo hoàng bỏ tiền ra thuê, từ Genova, Hiệp sĩ Cứu tế Malta, Công quốc Savoie mỗi xứ 3 galley, cùng với một số galley sở hữu bởi những cá nhân khác. Tất cả thành viên Liên minh đều coi hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ là mối hiểm họa nghiêm trọng cho an ninh và thương mại trên biển Địa Trung Hải, và cho cả an ninh của toàn lục địa Châu Âu. Các cánh quân riêng lẻ của Liên minh hội quân với hạm đội chính của Liên minh, thuộc Venezia (dưới quyền chỉ huy của Sebastiano Venier), trong tháng 7 và tháng 8 tại Messina, Sicily. Tối ngày 23 tháng 8 Don Juan nước Áo cũng có mặt.

Hạm đội của Liên minh Thiên chúa giáo bao gồm 12.920 thủy thủ, thêm vào đó, hạm đội chở gần 28 ngàn quân chiến đấu, trong đó gồm có 10 ngàn quân bộ binh tinh nhuệ Tây Ban Nha, 7 ngàn quân Đức và 6 ngàn quân Ý (quân đánh thuê), cộng với 5 ngàn quân Venezia. Cũng phải nói thêm là các thủy thủ chèo thuyền của Venezia hầu hết đều là công dân tự do, nên họ mang theo vũ khí và như vậy làm tăng thêm sức mạnh chiến đấu của chiến thuyền, khác với các galley của các thành viên khác trong Liên minh sử dụng nô lệ và tù phạm để chèo thuyền. Các galley của hạm đội Thổ cũng dùng nô lệ để chèo thuyền, phần lớn trong số đó là những người Thiên chúa giáo bị bắt trong các cuộc chinh phạt hay giao tranh trước đó.

Người ta đều biết rằng công dân tự do chèo thuyền có chất lượng vượt trội, nhưng dần dần tất cả các hạm đội chiến thuyền galley (kể cả các hạm đội của Venezia kể từ năm 1549) trong thế kỷ 16 đều chuyển sang dùng nô lệ hoặc tù binh chiến tranh cho rẻ hơn.

Các galley của phe Ottoman gồm 13.000 thủy binh và 34.000 binh lính. Đô đốc Muezzinzade Ali Pasha (Tiếng Thổ: “Kaptan-ı Derya Ali Paşa”, được sự hỗ trợ của tướng cướp biển Chulouk Bey từ Alexandria và Uluj Ali (Ulich Ali), chỉ huy hạm đội Ottoman gồm 222 chiến thuyền galley, 56 galliot (galley loại nhỏ, độc mộc, đáy bằng), và một số thuyền nhỏ. Quân Thổ có thủy thủ đoàn dày dạn kinh nghiệm và lành nghề, nhưng hàng ngũ họ thiếu các binh đội tinh nhuệ Janissary.

Một lợi thế quan trọng, có lẽ mang tính quyết định cho hạm đội Liên minh là họ có ưu thế vượt trội về số lượng súng đại bác. Theo ước tính, họ có chừng 1.815 đại bác, so với chừng 750 đại bác của quân Thổ, và còn thiếu đạn dược. Binh lính Thiên chúa giáo được vũ trang bằng súng hỏa mai và súng arquebus (một loại hỏa mai cải tiến, giống súng kíp), trong khi người Ottoman tin tưởng vào uy lực của các cung thủ xạ tiễn dùng cung bằng vật liệu tổng hợp, nhưng cuối cùng lại tỏ ra yếu thế hơn.

Hạm đội Thiên chúa giáo tổ chức thành 4 cánh quân dọc theo trục Bắc-Nam. Ở phía nam, gần với bờ biển là cánh Trái, với 53 chiến thuyền galley, chủ yếu là thuyền của Venezia, được chỉ huy bởi Agostino Barbarigo, được Marco Querini và Antonio da Canale hỗ trợ. Cánh quân Trung Tâm gồm 62 galley do đích thân Don Juan nước Áo chỉ huy, trên chiến hạm Real, cùng với Sebastiano Venier, sau này trở thành Doge (tức Thống đốc, hay Công tước) của Venezia, và Marcantonio Colonna. Cánh Phải ở phía nam gồm 53 galley do Giovanni Andrea Doria người xứ Genova, cháu họ đô đốc nổi tiếng Andrea Doria. Hai galleass, với đại bác bố trí dọc sườn, được đặt ở hàng đầu mỗi đoàn thuyền, theo Miguel de Cervantes (lúc đó phục vụ trên galleass Marquesa trong trận chiến), là để ngăn chặn các thuyền nhỏ của Thổ đánh lén, phá hủy hay tràn lên mạn tàu của người Thiên chúa giáo. Một đội thuyền Dự bị được đặt ở phía sau (tức là phía tây) của hạm đội chính, sẵn sàng ứng cứu bất kỳ nơi nào khi cần thiết. Đội thuyền này gồm 38 galley - 30 thuyền chiến phía sau cánh quân Trung Tâm, chỉ huy bởi Álvaro de Bazán, hầu tước xứ Santa Cruz, và 4 thuyền chiến galley khác đặt sau mỗi cánh Phải và Trái. Một đội thuyền trinh sát được thiết lập, từ hai galley ở cánh Phải và 6 galley ở Trung Tâm. Khi hạm đội Thiên chúa giáo từ từ đi vòng quanh Mũi Scropha, cánh Phải của Doria, ở phía xa bờ biển nhất, nên bị chậm khi trận chiến bắt đầu, và các galleass của cánh Phải không dàn trận tại vị trí đã định trước được.

Hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ bao gồm 54 galley và 2 galliot ở cánh Phải dưới quyền Chulouk Bey, 61 galley và 32 galliot ở Trung Tâm, dưới quyền Ali Pasha trên tàu Sultana, chừng 63 galley và 30 galliot ở phía nam, dưới quyền Uluj Ali. Một đội thuyền dự bị nhỏ, gồm 8 galley, 22 galliot và 64 thuyền fusta (một loại galliot), bố trí đằng sau đội thuyền Trung Tâm. Ali Pasha được cho là đã tuyên bố với những nô lệ chèo thuyền Thiên chúa giáo của mình: “Nếu ta giành được chiến thắng trong trận này, ta hứa sẽ ban cho các ngươi tự do. Nếu phe của các ngươi thắng lợi ngày hôm nay, thì tự do của các ngươi là do Chúa ban cho đó.”

Các galleass ở cánh Trái và Trung Tâm đã được kéo đến phía trước đội hình hạm đội Thiên chúa giáo chừng nửa dặm, và đã kịp đánh chìm hai galley của quân Thổ, cũng như gây thiệt hại cho một số thuyền khác, trước khi hạm đội Thổ tiến lên, bỏ các thuyền này lại phía sau. Cuộc công kích của các thuyền này cũng làm rối loạn đội hình của quân Ottoman. Khi trận chiến khởi phát, Doria nhận ra là các galley của Uluj Ali dàn rộng hơn ra về phía trái so với các thuyền của ông, nên cũng tiến về phía nam để tránh bị đánh tạt sườn. Nhưng kết cục là ông vẫn bị thua thiệt, vì Uluj Ali tỏ ra giỏi hơn, điều khiển

thuyền của mình quay ngoặt lại và đánh vào sườn phía nam của cánh quân Trung Tâm, lợi dụng khoảng trống mà Doria bỏ lại. Khi trận đánh diễn ra, các thuyền Thổ nhằm tưởng các đại chiến thuyền galleass là các thương thuyền vận tải chở đồ tiếp tế nên xúm lại tấn công các chiến thuyền này, với kết quả hết sức tai hại, vì các thuyền galleass được trang bị rất nhiều đại bác, đánh chìm hết thuyền chiến này đến thuyền chiến khác của quân Thổ, tổng cộng lên tới 70 galley.

Ở phía bắc, Chulouk Bey xoay sở lườn vào khoảng giữa bờ biển và cánh Bắc quân Thiên chúa giáo, sử dụng sáu galley để đánh tạt sườn, nên thoát đầu gây nhiều thiệt hại cho hạm đội Thiên chúa giáo. Barbarigo bị trúng tên từ trận, nhưng chiến thuyền Venezia, quay mũi lại để đối mặt với hiểm họa, giữ vững được đội hình. Các thuyền galleass quay trở lại và cứu nguy cho cánh quân phía Bắc. Cánh quân Trung Tâm cũng giữ được đội hình nhờ sự tiếp ứng của các thuyền thuộc đội Dự bị, nên dù bị nhiều tổn thất, cũng giăng vào quân Thổ ở trung tâm những đòn nặng nề. Ở phía nam, ngoài bờ biển, Doria cũng đang hỗn chiến với chiến thuyền của Uluj Ali, và bị tổn thất nặng nề nhất. Trong lúc đó, Uluj Ali tự mình chỉ huy 16 galley đột kích vào Trung Tâm hạm đội Thiên chúa, bắt được 6 galley - trong đó có cả tàu Capitana của Malta, và giết gần sạch những người trên boong tàu, chỉ còn 3 người sống sót. Chỉ huy tàu, Pietro Giustiniani, Trưởng lão của Dòng tu hiệp sĩ Thánh Gioan, trúng 5 mũi tên, bị thương nặng trong cabin, nhưng không chết. Các chiến thuyền của người Tây Ban Nha do Álvaro de Bazán và Juan de Cardona chỉ huy quân dự bị tiếp chiến, ứng cứu kịp thời nên đảo ngược tình hình, ở cả phía Trung Tâm và cánh quân phía Nam của Doria.

4. Kết cục Trận Chiến:

Uluj Ali buộc phải tháo chạy với 16 galley và 24 galliot, chỉ giữ lại được 1 thuyền, còn lại phải bỏ hết các chiến thuyền chiếm được. Trong trận chiến, thuyền chỉ huy Sultana của quân Thổ bị quân tercio Tây Ban Nha từ 3 galley tràn lên mạn thuyền giáp chiến với quân Janissary Thổ từ 7 galley khác. Hai lần liền, quân Tây Ban Nha bị đẩy lùi và bị tổn thất nặng nề, cho tới lần thứ ba, với viện binh từ galley của Álvaro, họ mới giành được chiến thắng. Muezzinzade Ali Pasha bị giết chết và bị chặt đầu, trái với mệnh lệnh của Don Juan. Tuy nhiên, khi đầu ông bị bêu trên ngọn kích trên kỳ hạm của quân Tây Ban Nha thì nó làm tinh thần quân Thổ suy sụp nghiêm trọng. Dù vậy, sau khi kết cục trận chiến đã trở nên rõ ràng, các toán quân Janissary vẫn tiếp tục giao chiến kịch liệt, thậm chí khi không còn vũ khí, họ ném cả dưa và cam vào quân Thiên chúa giáo, gây nên những cảnh tức cười trong cuộc chém giết tàn bạo

Trận chiến kết thúc khoảng 4 giờ chiều. Hạm đội Thổ mất khoảng 210 thuyền, trong đó có 117 galley, 10 galliot, 3 fustas bị chiếm, và còn tương đối tốt nên người Thiên chúa giáo giữ lại. Về phía hạm đội Liên minh, 20 galley bị phá hủy, 30 chiếc khác bị hư hại nặng đến mức người ta phải đánh đắm. Người Thổ chỉ giữ được một thuyền Venezia, tất cả các thuyền khác phải bị bỏ lại, và bị quân Liên minh chiếm lại được.

Uluj Ali, người chiếm được kỳ hạm của các Hiệp sĩ Malta, rút lui thành công phần lớn chiến thuyền của mình khi thất bại đã rõ ràng. Dù rằng ông ta phải cắt dây kéo kỳ hạm của Malta để tháo chạy, khi trở về Constantinople, ông thu thập các thuyền Ottoman khác, và cuối cùng cập bến với 87 thuyền. Ông đã trình lên vua Thổ Nhĩ Kỳ là Selim II là đại kỳ của Malta, và đã được phong tước "kıluc" (Thanh kiếm); Uluj từ đó được gọi là Kılıc Ali Pasha.

Hạm đội Liên minh Thần thánh mất khoảng 7.500 chiến sỹ, thủy thủ và người chèo thuyền, nhưng giải phóng được số tù nhân Thiên chúa giáo còn nhiều hơn số đó. Quân đội Thổ Nhĩ Kỳ mất khoảng 25 ngàn người, cùng ít nhất 3.500 bị bắt làm tù binh.

Mặc dù giành được chiến thắng oanh liệt, nhưng nội bộ Liên minh quá mất đoàn kết để có thể phát huy chiến quả. Kế hoạch đánh chiếm eo biển Dardanelles như một bước khởi đầu cuộc tái chinh phục Constantinople cho thế giới Thiên chúa giáo bị bỏ bê vì những cuộc cãi vã trong hàng ngũ đồng minh. Với một nỗ lực phi thường, Đế chế Ottoman tái xây dựng hải quân của mình, mô phỏng theo mô hình thuyền chiến galleass của người Venezia. Tới năm 1572, họ đã đóng được hơn 150 galley và 8 galleass, tức đã thêm 8 chiến hạm loại lớn nhất cho tới lúc đó trên biển.[10] Trong vòng 6 tháng, hạm đội mới gồm 250 thuyền (kể cả 8 galleass) đã cho phép hải quân Ottoman tái lập thế thượng phong trên phần phía đông Địa Trung Hải

Ngày 7 tháng 3 năm 1573, người Venezia ký hiệp ước chấp nhận việc quân Thổ chiếm hữu đảo Síp, vốn đã rơi vào tay quân Thổ dưới quyền Piyale Pasha từ ngày 3 tháng 8 năm 1571, chỉ hai tháng trước trận Lepanto, và sẽ còn nằm dưới ách thống trị của Thổ trong vòng 3 thế kỷ tiếp đó. Cũng trong mùa hè năm đó, hạm đội Ottoman tàn phá các vùng đất ven biển Sicily và phía nam nước Ý. Khi tiếp sứ Venezia là Barbaro, quan thái tử của Selim II là Sokollu Mehmet Pasha (1565-1579) đã có câu nói nổi tiếng: "Khi giành được đảo Síp, ta chặt đi một cánh tay của các ngươi; khi đánh bại được hạm đội của ta, các ngươi chỉ xén đi được bộ râu của ta mà thôi. Khi cánh tay bị chặt đi, nó không thể mọc lại được, một bộ râu bị xén sẽ mọc lại còn tốt hơn trước."

Liên minh Thần thánh cho chiến thắng này là nhờ vào Đức mẹ Đồng trinh Mary, do Đức mẹ cầu nguyện Chúa ban cho họ chiến thắng. Andrea Doria có một bản của bức tranh Đức mẹ ở Guadalupe do vua Felipe II của Tây Ban Nha ban cho ông trong phòng chính của chiến hạm Giáo hoàng Pius V giành một ngày lễ mới cho con chiên Thiên chúa gọi là ngày Đức mẹ Chiến thắng để ghi nhớ trận đánh, ngày nay được gọi là Đức mẹ Rosary.

Hội Thánh công giáo đã đặt lễ hằng năm vào ngày 7 tháng 10, để nhắc nhở con cái phải luôn tin tưởng vào sức mạnh của kinh Mân Côi để chiến thắng ma quỷ, thế gian và xác thịt (Bình Luận: nhờ sợ khiếp vía).

Ý Nghĩa: chấm dứt sự bá chủ của hải quân Ottoman tại Địa Trung Hải và Trên Thế giới

5. link liên kết:

của History channel:

Part 1:

[.youtube.com/watch?v=gabV6syEFkw](https://www.youtube.com/watch?v=gabV6syEFkw)

Part 2

.youtube.com/watch?v=Bv3GKqJdouc

Part 3

.youtube.com/watch?v=N1HTOk_f-jg

Part 4

.youtube.com/watch?v=tmaSvluh6IM

Part 5:

.youtube.com/watch?v=bu0QCk9456g

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại Ww.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở **EbookFull.Net**.

Chương 11: Trận Stalingrad 1943: Phát xít Đức VS Liên Xô (CCCP)

Trận Stalingrad (1942-1943) là trận đánh lớn của Chiến tranh Xô-Đức xảy ra trong thời gian Thế chiến thứ hai giữa quân đội Đức và hồng quân Liên Xô vì thành phố Stalingrad (nay là Volgograd) ở miền Nam nước Nga.

Đây là trận đánh đẫm máu nhất có quy mô cực kỳ to lớn mà cho đến nay vẫn là kỷ lục cho mọi cuộc chiến tranh. Trận đánh có quân số của mỗi bên huy động đều gồm nhiều triệu quân và bên nào cũng có số binh sĩ chết lớn chưa kể số bị thương và mất tích. Trận đánh diễn ra trong khoảng hơn nửa năm và thực chất là hai giai đoạn nối tiếp nhau:

- Giai đoạn đầu là cuộc tiến công của quân đội Đức trong chiến cục mùa hè năm 1942 và kết thúc bằng việc quân Đức tiến được tới bờ sông Volga tấn công và bao vây thành phố Stalingrad mà không chiếm được (từ giữa tháng 7 đến 18 tháng 11 năm 1942), hay còn gọi là trận phòng thủ Stalingrad.
- Giai đoạn hai là cuộc phản công của quân đội Xô viết bao vây và tiêu diệt quân Đức (từ 19 tháng 11 năm 1942 đến 2 tháng 2 năm 1943).

1. Hoàn cảnh dẫn đến trận đánh Stalingrad:

Chiến dịch Kavkaz

Sau thất bại trong việc đánh chiếm Moskva và bị đẩy lùi trong mùa đông năm 1941 Bộ chỉ huy Đức, đứng đầu là Adolf Hitler, nhận thấy rằng không thể đánh thắng Liên bang Xô viết bằng một cuộc chiến tranh chớp nhoáng. Để đánh thắng phía Đức phải tính đến cách đánh tiêu hao: trước tiên phải thủ tiêu các nguồn lực vật chất để Liên Xô suy kiệt trước khi bị đánh bại hoàn toàn. Chiến cuộc mùa hè năm 1942 diễn ra với ý tưởng chỉ đạo chiến lược như vậy và với mục tiêu chiếm những nguồn cung cấp chiến lược quan trọng hàng đầu của Liên Xô - đặc biệt là dầu mỏ tại Kavkaz, lúa mì và các nguyên liệu công nghiệp sống còn là điện và than. Tất cả những thứ đó đều nằm ở phía Nam nước Nga.

Hitler nói với tướng Paulus: “Nếu tôi không lấy được dầu của Maikop và Grozny thì tôi phải chấm dứt cuộc chiến này.”

Mục tiêu chiến lược của chiến cuộc 1942 là hướng dãy núi Kavkaz mà Baku - trung tâm công nghiệp khai thác dầu mỏ lớn nhất của Liên Xô - là mục tiêu tối thượng. Mùa hè năm 1942 Bộ chỉ huy Đức phát động chiến dịch Kavkaz. Để tiến công chiến dịch Kavkaz phía Đức thành lập hai cụm tập đoàn quân:

- Cụm A (Tư lệnh: Thống chế Wilhelm List) có nhiệm vụ trực tiếp đánh Kavkaz. Cụm quân này gồm tập đoàn quân xe tăng số 1 và số 4 các tập đoàn quân dã chiến số 11 và 17 của Đức và số 8 của Ý;
- Cụm B (Tư lệnh: Thống chế Fedor von Bock) có nhiệm vụ phát triển tiến công theo hướng đông về phía sông Đông (Дон Don) để chiếm các nguồn đất đai trù phú của miền nam nước Nga, nhưng nhiệm vụ chính của cụm quân này là bảo đảm an ninh cho sườn trái của cụm quân của List. Cụm quân này gồm tập đoàn quân xe tăng số 4 (sau này được tăng cường từ cụm A), các tập đoàn quân số 2 và 6 của Đức, và số 2 của Hungary, tập đoàn quân số 8 của Ý giữa tháng 9 được điều từ cụm A sang.

Cả hai cụm đều được yểm trợ bằng tập đoàn không quân số 4 của thống chế không quân Wolfram von Richthofen.

Trong việc lập kế hoạch chiến cuộc hè 1942, Bộ tư lệnh tối cao Đức đã phạm sai lầm nghiêm trọng kết quả của sự đánh giá quá thấp đối thủ và quá cao chính mình. Họ đã vi phạm nguyên tắc tối quan trọng của nghệ thuật chiến tranh là nguyên tắc tập trung binh lực. Mặc dù đã có sự cảnh báo của các tướng lĩnh có kinh nghiệm nhưng Quốc trưởng Adolf Hitler đã bỏ qua những điều trên. Quân Đức thực hành tiến công đồng thời theo hai hướng ngày càng xa rời nhau, điều này là tiền đề để bị đối phương bao vây tiêu diệt sau này.

Chiến dịch Kavkaz của Đức đã diễn ra không suôn sẻ. Rõ ràng Bộ tổng chỉ huy quân đội Đức đã đánh giá sai về tình hình của quân mình và của đối phương; họ cũng không thấy hết những khó khăn của việc tác chiến vùng núi - nơi chỉ một lượng nhỏ quân phòng thủ có thể chống lại rất đông quân tấn công và các lực lượng cơ động của Đức không thể phát huy hết tác dụng. Quân Đức, sau những thắng lợi ban đầu tại vùng đồng bằng, khi bắt đầu tiếp cận dãy núi lớn Kavkaz đã mất đà tiến công, dần dần bế tắc trên hướng chính và bị chặn lại tại tuyến sông Terech và các đèo ngang của dãy Kavkaz.

Ngược lại, tại hướng tấn công thứ yếu của cụm quân B thì tình hình lại rất thuận lợi cho quân Đức. Trên địa hình đồng bằng quân Đức rất giỏi trong tiến công cơ động. Xe tăng, thiết giáp của Đức lại một lần nữa phát huy tác dụng đánh thọc sâu rất hiểm ác phá tan các tuyến phòng thủ của quân đội Xô viết, đánh bại các phương diện quân Bryansk, Nam và Tây nam và tạo nên một cuộc tiến như vũ bão về phía đông. Quân phòng thủ Xô viết hoảng loạn rối trí, mất tuyến phòng thủ của mặt trận sông Don rồi bị đuổi dài về phía đông. Dường như không gì cản nổi cuộc tiến công của phía Đức về phía sông Volga. Bộ chỉ huy Đức liền chuyển hướng tiến công: lấy cụm B làm hướng tấn công chính và điều các đơn vị từ cụm A sang để phát triển thành quả tiến công. Mục tiêu chính bây giờ là thành phố Stalingrad trên sông Volga

2. Lực Lượng tham chiến hai bên:

+ Hồng quân Liên Xô.

Tham chiến trong chiến dịch phòng ngự là Phương diện quân Xta-lin-grat, gồm 160.000 người, 400 xe tăng, 454 máy bay và 2.200 pháo, cối.

Tham chiến trong chiến dịch phản công gồm bộ đội các phương diện quân Xta-lin-grat, Sông Đông, Tây Nam và Vô-rô-nhe-giơ; tổng cộng 1.106.000 quân, 1.463 xe tăng, 15.500 pháo, cối, 1.350 máy bay.

+ Khối phát xít Đức:

Tham chiến tiến công trên hướng vào Xta-lin-grat là Tập đoàn quân số 6 và Tập đoàn quân T4 của Đức, gồm 270.000 người, 500 xe tăng và 3.000 pháo cối, dưới sự chỉ viện của 1.200 máy bay chiến đấu.

Tham chiến trong giai đoạn Hồng quân Liên Xô tiến công là cụm tập đoàn quân "B" gồm 1.011.000 quân, 675 xe tăng, 10.290 pháo cối và 126 máy bay.

- Kết quả: Hồng quân Liên Xô đã tiêu diệt Tập đoàn quân 6 và Tập đoàn quân T4 Đức, Tập đoàn quân 3 và 4 Ru-ma-ni, Tập đoàn quân B I-ta-li-a. Khối phát xít bị mất gần 1.5 triệu quân và bị đẩy lùi xa về phía tây sông Von-ga.

3. Diễn biến

a. Cuộc tấn công và vây hãm của người Đức (hay công cuộc phòng thủ của LXô):

Tư lệnh V.I Chuikov (giữa) và Bộ Tư lệnh tập đoàn quân số 62 Xô Viết tại Stalingrad

Từ 22 tháng 6 đến 6 tháng 7 năm 1942 quân Đức mở đầu tấn công lớn tại phía nam chiến trường bằng trận Voronezh: tập đoàn quân xe tăng số 4 của Hermann Hoth đánh tan và đẩy lùi lực lượng của phương diện quân Tây Nam và phương diện quân Voronezh, chiếm Voronezh. Quân Đức đã đánh tan phòng tuyến Sông Đông của quân đội Xô Viết, đã tiến đến bờ sông Don loại bỏ được mối nguy hiểm bị Hồng quân đánh vào sườn từ bàn đạp này.

Bắt đầu từ đầu tháng 7 năm 1942 cụm tập đoàn quân B của Đức với lực lượng chủ lực là tập đoàn quân dã chiến số 6 của Friedrich Paulus phát triển tấn công ào ạt tại vùng trung lưu sông Don về phía đông tiến về phía sông Volga. Ngày 17 tháng 7 năm 1942 các đơn vị tiên phong của Tập đoàn quân số 6 đã giao chiến với các đơn vị phòng thủ Stalingrad tại phòng tuyến sông Chir và sông Shimla trận đánh lớn nhất trong lịch sử các cuộc chiến bắt đầu.

Bộ chỉ huy Đức nhận thấy chỉ riêng tập đoàn quân Paulus chưa đủ sức để chiếm Stalingrad nên ngày 31 tháng 7 năm 1942 Hitler ra lệnh điều tập đoàn quân xe tăng số 4 từ cụm tập đoàn quân A sang cho cụm B để tăng cường tấn công Stalingrad và từ 2 tháng 8 tập đoàn quân xe tăng này bắt đầu tấn công phía tây nam thành phố. Từ nay trọng tâm chú ý của Bộ chỉ huy Đức dồn chủ yếu cho chiến trường Stalingrad. Càng ngày Stalingrad càng thu hút nhiều binh lực của Đức từ các chiến trường khác: từ chỗ ban đầu chỉ có 13 sư đoàn với khoảng 27 vạn quân đến cuối tháng 9 năm 1942 tại hướng Stalingrad đã có 80 sư đoàn quân Đức và đồng minh Hungary, Ý và Romania chiếm tỷ trọng rất lớn trên toàn chiến tuyến Xô – Đức. Phía Đức có 1260 xe tăng, 17000 pháo và cối, 1640 máy bay[cần dẫn nguồn]. Còn phía Liên Xô đã đưa các lực lượng dự bị chiến lược là tập đoàn quân 62, 63, 64, tập đoàn quân cận vệ số 1 và các tập đoàn quân xe tăng số 1 và số 4 và rất nhiều các đơn vị khác. Nơi đây thành khu vực tập trung binh lực lớn nhất của cả hai bên trận đánh có quy mô vượt cả trận Moskva năm 1941.

Theo kế hoạch tấn công của phía Đức tập đoàn quân số 6 tấn công tại mặt bắc và tây bắc Stalingrad và tập đoàn quân xe tăng số 4 tại phía nam và tây nam. Sau khi đột phá đến bờ sông Volga hai cánh quân này sẽ đánh dọc theo bờ sông tiến ngược chiều nhau và hợp vây quân đội Xô Viết phòng thủ thành phố.

Chỉ huy Hồng quân, tướng Konstantin Rokossovsky

Để chống lại tập đoàn quân xe tăng số 4 của Đức, Hồng quân thành lập phương diện quân Đông Nam (từ sau 28 tháng 9 phương diện quân này đổi tên thành phương diện quân Stalingrad) tư lệnh thượng tướng Andrey Ivanovich Eremenko gồm các tập đoàn quân 64, 57, 51 và tập đoàn quân cận vệ số 1 với tập đoàn quân 64 ở trung tâm phòng ngự. Phương diện quân này phòng ngự tại hướng nam và tây nam Stalingrad. Phương diện quân Đông Nam đã phòng thủ thắng lợi ngày 9 và 10 tháng 8 đã phản công mãnh liệt bắt tập đoàn quân xe tăng Đức chuyển sang phòng ngự. Đến 17 tháng 8 tập đoàn quân xe tăng số 4 của Đức đã bị chặn lại tại tuyến phòng ngự vành đai thành phố và đến ngày cuối cùng cũng không thể đột phá được tới sông Volga.

Chiến sự diễn ra mãnh liệt và căng thẳng và quyết định nhất là tại cánh bắc và tây bắc nơi đối đầu với tập đoàn quân Đức số 6. Để phòng thủ hướng này Liên Xô thành lập phương diện quân Stalingrad tư lệnh đầu tiên là nguyên soái Semen Konstantinovich Timoshenko từ ngày 23 tháng 7 là trung tướng Vasili Nikolaevich Gordov và sau đó là trung tướng Konstantin Konstantinovich Rokossovsky (từ 28 tháng 9 phương diện quân này đổi tên thành phương diện quân Sông Đông). Trong đó tập đoàn quân 62 là lực lượng chịu áp lực trực tiếp mạnh nhất của quân Đức. Tại đây tập đoàn quân đã chiến số 6 Đức cố gắng đánh tách tập đoàn quân 62 Xô Viết ra khỏi khối quân còn lại và tiêu diệt tập đoàn quân này. Quân đội Xô Viết dưới áp lực quá lớn của đối phương buộc phải lui dần về phía thành phố. Để chặn đứng sự rút lui Stalin ra mệnh lệnh “không lùi một bước” và nghiêm cấm rút quân qua sông Đông ra khỏi khúc ngoặt của con sông này. Các công tác đảng, chính trị được tiến hành tại chiến hào để nâng cao tinh thần binh sỹ mặt khác biện pháp kỷ luật khắt khe nhất được thi hành: mọi sỹ quan và binh sỹ rút lui không có mệnh lệnh bằng văn bản đều bị bắn bỏ tại chỗ. Tuy nhiên cuối cùng trước nguy cơ bị bao vây tại khúc ngoặt của sông Don ngày 19 tháng 8 tập đoàn quân 62 và 64 buộc phải rút qua bờ trái sông Don và bị ép chặt vào thành phố lúc này đã biến thành một pháo đài không lồ.

Ngày 19 tháng 8 quân Đức tổ chức tổng tấn công thành phố.

Ngày 23/8/1942 tập đoàn quân số 6 tại cánh bắc thành phố đã đến được bờ sông Volga đã tách được tập đoàn quân 62, 64 ra khỏi các lực lượng Xô Viết và đánh ngoặt sang phải theo bờ sông định đánh vào lưng bao vây hai tập đoàn quân 62 và 64. Trong ngày này không quân Đức đã dùng 2.000 lần chiếc máy bay ném bom cháy gây ra được trận bão lửa hủy diệt Stalingrad.

{Một địa ngục thật sự đã xảy ra đối với những người dân Stalingrad vào ngày 23/08/1942. Hôm đó, lực lượng không quân Đức đã cho thả xuống hàng tấn bom và hầu như xóa sạch thành phố. Các máy bay ném bom từng bắn phá trước và sau đó, nhưng trận ném bom ngày 23/08 đã đi vào lịch sử ngang hàng với Dresden và Hiroshima, như những trận bom có sức tàn phá kinh khủng nhất. Chỉ trong một ngày, đã diễn ra gần hai ngàn lượt bay thả bom xuống các khu nhà ở của thành phố, gần 40 ngàn người đã bị giết hại. Các nhà sử học quân sự tính toán rằng, thời gian sống trung bình của một chiến sĩ trên trận tuyến Stalingrad chẳng hơn 24 tiếng đồng hồ là bao. Một người từng tham gia trận đánh đã kể lại rằng, cứ mỗi đêm một tiểu đoàn lính lại được điều động tới vị trí của ông, và tới chiều ngày hôm sau chỉ có vài người còn sống sót trong số họ. }

Tình hình của tập đoàn quân 62 Xô Viết tưởng chừng tuyệt vọng nhưng tập đoàn quân này vẫn kháng cự rất ngoan cường và được tiếp viện liên tục từ phía bên kia sông Volga mặc dù việc vượt sông tiếp viện cho thành phố đi liền với thương vong rất lớn, Pháo binh Xô Viết từ bên kia sông cũng tập trung bắn phá mãnh liệt các vị trí Đức. Ngày 12 tháng 9 chiến sự đã chuyển vào trong thành phố hai bên đánh nhau rất ác liệt thương vong cực kỳ lớn. Cuộc chiến này diễn hình của tính chất không khoan nhượng cả hai bên không chấp nhận bất tù binh. Các công nhân, dân thành phố và phụ nữ cũng tham gia đánh nhau trực tiếp, tại các công xưởng của Stalingrad xe tăng được sản xuất lăn thẳng ra chiến tuyến mà còn chưa được quét sơn và lắp ráp các thiết bị phụ

{Bà Zoya Kabanova từng là nữ cứu thương trong trận Stalingrad. Bà hồi tưởng lại rằng, một trong những cái đáng sợ nhất là việc vận chuyển thương binh qua sông Volga, đúng vào những lúc máy bay Đức đang bắn phá không ngừng cả hai bờ sông. Bà Zoya Kabanova nói: “Tôi bơi rất giỏi. Tôi tìm kiếm và kéo theo các thương binh. Nhưng bao nhiêu người tôi sẽ đưa được qua làn nước lạnh giá? Nỗi lo khủng khiếp ấy cứ ám ảnh tôi suốt đời. Đêm đêm, tôi vẫn thường chợt rùng mình tỉnh giấc, hoảng sợ khi lại nhớ về những ngày ấy.” }

Chiến sự đặc biệt ác liệt và đẫm máu cả trên mặt đất và trên không: cả hai bên đã chiến đấu hết sức dũng cảm và quên mình. Trong tháng 8, Bộ chỉ huy quân sự Đức đã điều thêm lực lượng đến bổ sung, đưa quân số tham chiến tại mặt trận Xta-lin-grat lên đến 80 sư đoàn. Quân Đức một mặt theo lệnh của Führer (“Lãnh tụ”, tức Hitler) phải chiếm bằng được thành phố mang tên Stalin biểu tượng của quân thù, mặt khác họ hiểu được tầm quan trọng phải chiếm thành phố làm chỗ trú chân cho mùa đông đang đến gần. Quân Đức tiến công rất mãnh liệt và dũng cảm

Quân đội Xô viết cũng từ thủ rất anh hùng và kiên cường, họ đã bị bao vây tất cả các phía, mà sau lưng là sông lớn Volga không còn lùi đi đâu được nữa., nhưng những người bảo vệ thành phố đã đứng vững đến cùng. Họ hiểu rằng, sẽ là một tai họa khủng khiếp đối với đất nước nếu để mất Stalingrad và cho phép quân Đức tiến được tới Volga. Điều đó đồng nghĩa với sự thất bại, tù đầy, thân phận tôi tớ và cái chết. Bởi vậy nên họ đã trụ vững, hơn ai hết họ hiểu rằng Stalingrad lúc này chính là “nút sống” của Liên Xô. Các lực lượng dự bị cũng đã tung ra chiến trận Tập đoàn quân 24, 66 và sau đó là Tập đoàn quân CVI cùng Phương diện quân Xta-lin-grat và Sông Đông liên tục phản đột kích, chặn đứng quân địch ở ngoại ô thành phố.

Từ ngày 12-9, địch tiến công mãnh liệt từ các hướng tây - tây bắc và tây nam các trận chiến đấu quyết liệt đã diễn ra trên từng đường phố, từng căn nhà, từng tầng hầm để chiếm được đều phải đánh nhau đẫm máu giành đi giật lại nhiều lần. Trong trận đánh phòng thủ Stalingrad, nổi bật nhất là tập đoàn quân 62 của Tư lệnh Trung tướng Vasily Ivanovich Chuikov. Đơn vị này đã đứng vững trong thành phố bảo vệ từng thước đất thực sự theo đúng khẩu hiệu “không lùi một bước”.

Quân đội Xô viết cũng đã đưa vào chiến đấu lực lượng dự bị gồm Tập đoàn quân 24, 66 và sau đó là Tập đoàn quân CVI cùng Phương diện quân Xta-lin-grat và Sông Đông liên tục phản đột kích, chặn đứng quân địch ở ngoại ô thành phố.

Ngày 15 tháng 10 quân Đức ngay trong thành phố đột phá được tới bờ sông Volga tại phía nam nhà máy Barrikada nhưng đó đã là nỗ lực cuối cùng của quân Đức: cũng chính vào lúc này sức mạnh tiến công của quân đội Đức đã cạn kiệt. Chiến sự đi vào ổn định - quân Đức đã đi quá xa nguồn tiếp ứng của mình và việc đánh nhau trong thành phố không phải là lợi thế của quân tấn công: quân Đức đã mất hết lợi thế hỏa lực và tấn công cơ động. Người Đức đã tập trung mọi nỗ lực cao nhất để đánh chiếm thành phố nhưng không kết quả, lại bị tổn thất quá nhiều, kiệt sức, phải dừng lại.

Việc đánh chiếm thành phố vẫn tiếp tục cho đến 18 tháng 11 nhưng không thành công. Mùa đông khắc nghiệt của nước Nga đã đến, quân Đức đã bị sa lầy - họ không thể chiếm thành phố mà mùa đông đã tới, với lại họ ở quá xa các lực lượng tiếp vận của mình. Tình hình quân Đức thực sự đã nguy ngập chỉ ít thì cũng báo hiệu cái gì đó như mùa đông năm 1941.

Như vậy, ngày 18/11 là ngày chiến dịch phòng ngự của người Liên Xô kết thúc. Hồng quân đã loại khỏi vòng chiến đấu gần 700.000 tên địch, phá hủy 2.000 pháo, cối, 1.000 xe tăng và 1.400 máy bay, chặn đứng được cuộc tiến công của địch và chuyển sang phản công.

b. Trận phản công Stalingrad:

Vasily Zaitsev- lính bắn tỉa Liên Xô tại Stalingrad

Trong khi phía Đức đang sa lầy trong việc chiếm thành phố thì quân đội Xô Viết đã tập trung một lực lượng lớn sẵn sàng phản công. Kế hoạch tấn công đã được Bộ tổng tư lệnh quân đội Xô Viết soạn thảo kỹ lưỡng có tính đến những kinh nghiệm xương máu của hơn một năm thất thế của quân đội Xô Viết. Trong việc soạn thảo kế hoạch này có dấu ấn cá nhân rất lớn của Đại tướng Georgi Konstantinovich Zhukov và Aleksandr Mikhailovich Vasilevsky. Và lần này, cũng như mùa đông 1941 trong trận phản công tại Moskva, các lực lượng nòng cốt để phản công lại là các sư đoàn mới tinh, trang bị tốt, giàu sức sống của các quân khu Siberi và Viễn Đông được điều tới. Kế hoạch tấn công cũng rất hợp lý khi chọn các điểm chọc thủng tuyến phòng ngự của đối phương là các khu vực bố phòng của quân Romania, Ý và Hungary là các lực lượng có tinh thần và sức chiến đấu kém quân Đức.

Giai đoạn 1 chiến dịch phản công: Chiến dịch Uranus

Ngày 19 tháng 11 năm 1942 tại cánh bắc mặt trận Stalingrad, lúc 7g30, phương diện quân Tây Nam của tư lệnh trung tướng Nikolai Phedorovich Vatutin gồm các tập đoàn quân số 2, 5, 17, 21, tập đoàn quân xe tăng số 5 và tập đoàn quân cận vệ số 1 từ bản đạp Seraphimovich đánh vào sườn trái của tập đoàn quân số 6 Đức tại khu vực bố phòng của tập đoàn quân Romania số 3. Sau một ngày tấn công phương diện quân Vatutin đã tiến sâu được 25-35 km

Vatutin

Ngày 20 tại cánh nam Stalingrad, phương diện quân Stalingrad của tư lệnh thượng tướng Andrei Ivanovich Eremenko gồm tập đoàn quân 51, 57 và 64 tấn công vào sườn phải tập đoàn quân xe tăng số 4 Đức tại vị trí bố phòng của tập đoàn quân Romania số 4 tại khu vực hồ Shasha. Sau khi chọc thủng tuyến phòng ngự đối phương các đơn vị cơ động của hai phương diện quân Xô Viết bằng hai mũi, thọc sâu bằng xe tăng kết hợp cùng bộ binh cơ giới với tốc độ rất cao tiến tới hợp vây tại khu vực Kalach khoảng 30 km về phía tây Stalingrad. Chỉ sau 3 đến 4 ngày tiến công, các lực lượng tiến công đã gặp nhau tại Kalach và đã hợp vây hoàn toàn 22 sư đoàn đối phương, một bộ phận của tập đoàn quân xe tăng số 4 và toàn bộ tập đoàn quân số 6 Đức với khoảng 33 vạn quân đã rơi vào vòng vây siết chặt.

Từ đây quyền chủ động chiến lược trên cánh Nam mặt trận Xô - Đức (gồm vùng Cap-ca-dor và Xta-lin-grat) chuyển vào tay quân đội Xô viết.

Giai đoạn 2 chiến dịch phản công:

Hồng quân bao vây quân Đức tại Stalingrad và đánh chặn các cuộc giải vây của phát xít Đức.

i. Tập đoàn quân số 6 bị bao vây

Tại một hội nghị ngay sau cuộc bao vây của Liên Xô, các lãnh đạo quân sự Đức đã thúc giục mở một cuộc phá vây tại Stalingrad để rút về một phòng tuyến mới trên bờ Tây sông Don. Nhưng lúc đó Hitler đang ở tại khu nghỉ riêng của mình ở sườn núi Obersalzberg, thị trấn Berchtesgaden, Bavaria cùng Hermann Göring, người đứng đầu Không quân Đức Luftwaffe. Khi được Hitler hỏi, Göring trả lời rằng Không quân Đức có thể tiếp tế cho tập đoàn quân số 6 bằng một cầu hàng không.[2]Bản mẫu:Rp Điều này sẽ cho phép quân Đức trong thành phố tiếp tục chiến đấu trong khi một lực lượng giải cứu được thành lập. Một năm trước đó, một kế hoạch tương tự cũng đã được sử dụng thành công ở “cái túi” Demyansk, dù với một quy mô nhỏ hơn nhiều: chỉ có một quân đoàn bị vây ở Demyansk trong khi bị vây tại Stalingrad là cả một tập đoàn quân. Hơn nữa, lực lượng chiến đấu của Liên Xô đã tiến bộ rõ rệt cả về số lượng và chất lượng trong một năm qua. Nhưng việc đề cập đến sự thành công của chiến dịch hỗ trợ hàng không tại Demyansk đã củng cố quan điểm riêng của Hitler, và vài ngày sau kế hoạch đã được Hermann Göring tán thành.

Người đứng đầu tập đoàn không quân số 4 Đức, thống chế Wolfram von Richthofen đã cố gắng ngăn quyết định này lại nhưng không thành công. Rõ ràng rằng việc tiếp viện cho “cái túi” bằng không quân là không thể được bởi: khả năng vận chuyển của Không quân Đức sau trận Crete không hề được củng cố, và số lượng 117.5 tấn họ có thể vận chuyển mỗi ngày sẽ là ít hơn nhu cầu 800 tấn của lực lượng Đức đang bị vây.[2]Bản mẫu:Rp Để bổ sung cho số lượng có hạn các máy bay vận tải Junkers Ju 52, các máy bay ném bom với các trang thiết bị không hề thích hợp đã được đem ra để làm nhiệm vụ vận tải (ví dụ như những chiếc Heinkel He-111 và He-177). Nhưng Hitler đã ủng hộ kế hoạch của Göring và nhắc lại mệnh lệnh của mình rằng những tập đoàn quân đang mắc kẹt không được phép đầu hàng.

Sự tiếp tế bằng không quân đã thất bại gần như ngay lập tức. Hòa lực phòng không hạng nặng và các máy bay tiêm kích của Liên Xô đã khiến không quân Đức tổn thất nặng. 266 máy bay Junkers Ju 52 đã bị phá hủy, tương đương 1/3 số chuyên vận cơ của Đức trên mặt trận Xô-Đức. Ngoài ra còn có 165 máy bay ném bom He-111 làm nhiệm vụ vận chuyển, 42 chiếc Junkers Ju 86, 9 chiếc Fw 200, 5 chiếc He 177 và 1 chiếc Ju 290. Tổng cộng, Luftwaffe còn tồn thất gần 1.000 phi đoàn ném bom nhiều kinh nghiệm[2]. Thời tiết mùa đông cũng làm giảm hiệu quả của cuộc tiếp tế. Các máy bay vận tải hạ cánh an toàn đã được sử dụng để di tản những chuyên gia kỹ thuật và những người bị ốm và bị thương ra khỏi vùng bị vây hãm. Khoảng 42.000 người tất cả đã được di tản. Nhiều phi công Đức đã bị sốc khi thấy những binh lính được lệnh gỡ hàng đã quá đói và mệt để có thể thực hiện nhiệm vụ. Tại Đức, tướng Kurt Zeitzler xúc động trước thảm cảnh của quân lính tại Stalingrad nên bắt đầu giới hạn khẩu phần ăn của chính mình về mức cả ngày chỉ ăn một bữa đạm bạc vào buổi trưa giống như họ. Sau vài tuần như vậy, ông ta trở nên hốc hác đến nỗi Hitler tức giận và đích thân ra lệnh cho Zeitzler phải ăn uống lại như bình thường.

ii.Nỗ lực giải vây của người Đức

Đầu tháng 12 1942, để giải cứu quân Đức ở Stalingrad, 3 sư đoàn xe tăng, 2 sư đoàn bộ binh, 3 sư đoàn lính dù thuộc tập đoàn quân tăng thiết giáp số 4 do tướng Hermann Hoth chỉ huy đã được điều từ Caucasus đến khu vực hạ lưu sông Đông. Nhưng các đơn vị này dù đã cố hết sức vẫn đều bị quân Nga đẩy lùi ra xa, cách Stalingrad ít nhất 100 km nên không có cách nào để cứu tập đoàn quân số 6 đang bị vây. Chỉ riêng quân đoàn 48 là tiến sát Stalingrad nhất, chỉ còn cách 40 km.

Các tướng lĩnh dưới quyền đã đề nghị phương án vượt sông Don ở khu vực đối diện Stalingrad nhưng thống chế Erich von Manstein phản đối vì cho rằng

làm như thế là vô cùng mạo hiểm và khó thực hiện. Ông quyết định chọn khu vực Kotelnikovo nằm ở phía Đông Nam sông Don làm bàn đạp tấn công Stalingrad. Ngày 10 tháng 12, tướng Hermann Hoth đưa tập đoàn quân thiết giáp số 4 của mình vào trận. Quân đoàn 48 có nhiệm vụ vượt sông Don để phối hợp tác chiến với cánh quân của Hoth. Quân đoàn thiết giáp 57 thuộc tập đoàn quân thiết giáp số 4 được giao trọng trách thực hiện mũi tấn công chính. Yểm trợ cho mũi tấn công này là sư đoàn cơ giới số 23 ở sườn phải, sư đoàn thiết giáp số 17 ở sườn trái và sư đoàn thiết giáp số 6 là lực lượng hậu bị.

Vừa tham gia trận đánh, các đơn vị này đã ngay lập tức gặp sự kháng cự ác liệt của thiết giáp và bộ binh Liên Xô do thượng tướng Eremenko chỉ huy. Quân Đức trước đòn phủ đầu đã gần như bị chặn đứng, trong suốt 1 tuần lễ chỉ tiến lên chưa được 50 km. Nhưng đến ngày 17, sư đoàn bộ binh cơ giới số 23 đã liều lĩnh tổ chức 1 đợt tấn công quyết liệt và chiếm được 2 cây cầu bắc qua sông Aksai-Esaulov. Như vậy trở ngại tự nhiên lớn nhất là con sông đã bị người Đức khắc phục và giờ đây khoảng cách giữa 2 tập đoàn quân số 6 và số 4 của Đức chỉ còn 70 km.

Tuy nhiên, vào cùng thời điểm quân Đức tổ chức giải vây, đại tướng Georgiy Zhukov đã quyết định mở chiến dịch Saturn (Chiến dịch Sao Thổ) vào ngày 11 tháng 12. Mục tiêu của chiến dịch này là nhằm tiêu diệt các lực lượng Ý, Hungary, Romania và Đức dọc sông Don. Giai đoạn đầu của chiến dịch được đặt tên là Chiến dịch Little Saturn (Sao Thổ nhỏ) nhằm vào tập đoàn quân số 8 của Ý ở vùng trung lưu sông Don. Mở đầu chiến dịch, tập đoàn quân 63 của Liên Xô, bằng các xe tăng T-34 và máy bay đã tổ chức tấn công vào các vị trí phòng thủ yếu nhất của người Ý. Các vị trí này được bảo vệ bởi 2 sư đoàn bộ binh từ Ravenna và Cosseria đã nhanh chóng bị đánh bại. Ngày 17 tháng 12 1942, tập đoàn quân 21 và tập đoàn quân thiết giáp số 5 của Liên Xô đã tấn công vào các vị trí của quân Romania ở cánh phải người Ý. Cùng cùng thời gian này, cánh trái người Ý, do các lực lượng Hungary trấn giữ cũng bị tập đoàn quân thiết giáp số 3 và 1 phần tập đoàn quân 40 Liên Xô tấn công. Tập đoàn quân cận vệ số 1 Liên Xô thì tấn công vào giữa các vị trí của quân Ý. Sau 11 ngày giao tranh, các lực lượng Ý đã bị áp đảo về số lượng, bị bao vây và sau cùng đã bị đánh bại. Tướng Paolo Tamassi, tổng chỉ huy các lực lượng thiết giáp Ý tại Nga cũng chết trận. [14]

Tập đoàn quân số 8 Ý bị xóa sổ đã tạo một lỗ hổng lớn trên tuyến phòng thủ của người Đức và điều này đã tạo điều kiện cho người Nga tiến về hướng Rostov. Nếu chiếm được Rostov, Hồng quân sẽ kiểm soát toàn bộ miền Nam nước Nga, chia cắt các lực lượng của quân Đức. Manstein trước việc Rostov bị đe dọa đã buộc phải rút sư đoàn xe tăng số 6 của tướng Hoth để điều lên hướng Tây Bắc cản đòn tấn công của Zhukov. Đây là lực lượng hậu bị cho cuộc tấn công của Hoth với đầy đủ quân số và vũ khí nên quyết định này đã ảnh hưởng rất nhiều đến nỗ lực giải vây.

Tuy không còn lực lượng hậu bị, tướng Hoth vẫn cho quân tiến về phía trước để giải cứu Paulus và tập đoàn quân số 6. Sáng ngày 17 tháng 12, trung đoàn mô-tô-súng máy số 128 thuộc sư đoàn cơ giới số 23 của Đức phòng thủ bờ bắc sông Aksai-Esaulov, ở đoạn giữa cầu đường sắt và cầu đường bộ qua sông. Sư đoàn 17 với 35 xe tăng tập trung bên cánh trái. Ngày hôm đó, lực lượng bộ binh Liên Xô với sự yểm trợ của xe tăng đã tấn công vào mạnh vào các căn cứ của quân Đức tại nhà ga Krugliakovo; ngoài ra 15 xe tăng Liên Xô khác cũng tổ chức tấn công cứ điểm Shestakovo do tiểu đoàn công binh thuộc sư đoàn cơ giới 23 chiếm giữ. Quân Đức chịu thiệt hại nặng nhưng đã chặn đứng được các đợt tấn công của người Nga đồng thời cũng xác định được các đơn vị Nga tham gia đợt tấn công này gồm sư đoàn bộ binh 87 và lữ đoàn tăng thiết giáp số 13.

Đêm ngày 17 tháng 12, trung đoàn mô-tô-súng máy số 128 của Đức đã tổ chức tấn công thành công bên cánh phải. Nhân cơ hội đó, tướng Hoth quyết định tiếp tục tấn công về hướng Stalingrad. Ngày 18 tháng 12, Hitler đã từ chối cho tập đoàn quân số 6 đánh ra hướng tiến tập đoàn quân tăng thiết giáp số 4 bất chấp thỉnh cầu của Manstein.[15] 8 giờ sáng ngày 19 tháng 12, sư đoàn xe tăng số 17 bên cánh trái tổ chức vượt sông tiến về phía trước. Trình sát cho biết trong vòng 1 ngày đêm trước đó, người Nga đã điều thêm rất nhiều quân đến khu vực này. Trưa ngày hôm đó, với sự yểm trợ của không quân và xe tăng, một trung đoàn bộ binh Liên Xô đã tổ chức tấn công quân Đức dọc tuyến đường sắt dẫn đến Stalingrad; một trung đoàn khác từ dưới khe hẻm bất ngờ tấn công lực lượng bộ binh cơ giới Đức. Phía sau lưng bộ binh Nga có khoảng 70 xe tăng yểm trợ. Sau 9 tiếng đồng hồ phản công với hỏa lực mạnh, quân Đức đã đẩy lùi được quân Nga. Ngày 20 tháng 12, quân đoàn tăng thiết giáp số 57 của Đức trở lại với nhiệm vụ tấn công Stalingrad giải vây cho tập đoàn quân 6. Nhưng hỏa lực cực mạnh của quân Nga đã ngăn không cho quân Đức tiến về phía trước. Hai ngày tiếp theo đó, ở khu vực dọc tuyến đường sắt đã diễn ra những trận đánh vô cùng ác liệt, cả 2 bên đều chịu những tổn thất nặng nề. Tuy nhiên, sau mỗi tổn thất, người Nga lại được bổ sung lực lượng kịp thời trong khi quân Đức thì không thể. Điều này khiến quân Đức dần dần bị tiêu hao sinh lực. Ngày 23 tháng 12, đoàn xe tăng Đức đang tiến dọc theo tuyến đường sắt bỗng chạm trán đội hình gồm 80 xe tăng Nga. Sau 4 tiếng chiến đấu quyết liệt, người Đức đã đẩy lùi được xe tăng Nga.

Ngay trước đêm Giáng sinh, phái Nga đã tập trung một lực lượng lớn và tổ chức tấn công. Quân Đức bị đánh bật khỏi khu vực tuyến đường sắt, trung đoàn mô-tô-súng máy số 128 bị đẩy lùi đến tận bờ sông. Bên cánh trái, trung đoàn hỗn hợp của Đức cũng bị thiệt hại nặng, phải rút lui về làng Romashki, nằm ở hậu tuyến của quân Đức. Chập tối, khoảng 20 chiếc xe tăng Nga tấn công khu vực cầu đường sắt Shestakov trên sông Aksai-Esaulov, một nhóm xe tăng khác kết hợp với pháo binh tấn công căn cứ Romashkin. Một cuộc đấu pháo ác liệt đã diễn ra. Cuối cùng, pháo Nga im tiếng khiến quân Đức lầm tưởng người Nga đã rút binh. Tuy nhiên vào rạng sáng, 30 chiếc xe tăng Nga đã bất ngờ áp sát cầu Shestakov, đánh tan tiểu đoàn công binh Đức đang chiếm giữ cây cầu. Dưới sự yểm trợ của pháo binh, xe tăng Nga chuẩn bị vượt sông bằng cầu đường bộ. Nhưng chỉ có một chiếc qua được còn đến chiếc thứ hai thì cây cầu không chịu nổi sức nặng nên đã sập.

Trons suốt ngày 24 tháng 12, quân Nga nỗ lực vượt sông để tiêu diệt các đơn vị quân Đức đã quá mệt mỏi sau những trận đánh vừa qua. Tuy nhiên, những nỗ lực của quân Nga ở bờ Nam sông Aksai-Esaulov ngày hôm đó đã không đạt được kết quả như mong đợi. Pháo chống tăng 88 li của Đức đã ngăn chặn hiệu quả xe tăng Nga. Ngoài ra, bộ binh Nga dù được sự yểm trợ của không quân và pháo binh cũng không thể chiếm được cây cầu đường sắt.

Ngày 25 tháng 12, bộ binh Nga đã sửa chữa sơ bộ cây cầu đường bộ bị sập rồi dưới sự yểm trợ của 50 xe tăng đã kéo sang bờ nam sông Aksai-Esaulov, tiến thẳng đến căn cứ Romashkin, đánh tan trung đoàn mô-tô-súng máy số 128 và chiếm được cây cầu đường sắt ở gần ga Krugliakovo. Chỉ trong một buổi sáng, quân Nga đã bắc được cầu cầu khá vững chắc trên lưng 2 chiếc xe tăng bị rơi xuống sông. Xe tăng Nga theo cây cầu này đã ào ạt vượt sông, đè bẹp mọi sự kháng cự của quân Đức. Tàn binh của quân đoàn tăng thiết giáp Đức số 57 cũng không thoát khỏi sự truy kích ráo riết của quân Nga. Không lâu sau đó, quân đoàn này đã bị xóa sổ hoàn toàn. Như vậy là kế hoạch đột phá vòng vây của tập đoàn quân sông Đông do thống chế Manstein chỉ huy nhằm giải vây cho Paulus đã hoàn toàn phá sản.

iii. Trận đánh kết thúc và sự đầu hàng của tướng Friedrich Paulus:

Số phận tập đoàn quân số 6 xem như đã an bài. Gần 20,000 lính Đức lang thang giữa những đồng gạch vụn và 20,000 thương binh phải nằm trong các tòa nhà đổ nát. Việc chỉ đạo các hoạt động của quân Đức trong vòng vây ở Stalingrad giờ đây do đích thân Adolf Hitler thực hiện. Từ Đông Phổ cách xa hơn 2000 km, ông ta đã đưa ra những mệnh lệnh, những lời động viên, thăm hỏi tới Friedrich Paulus cùng sĩ quan, binh lính của tập đoàn quân số 6.

Sau chiến dịch tấn công quy mô lớn ở khu vực sông Đông, quân Nga đã chiếm được 2 sân bay dã chiến của quân Đức nằm gần Stalingrad - ở Morozovsk và Tatsinskaya. Trước đây, từ 2 sân bay này, mỗi ngày quân Đức có khả năng thực hiện 3 chuyến không vận tiếp tế cho tập đoàn quân số 6. Tuy nhiên giờ đây, từ sân bay dã chiến gần nhất đến Stalingrad cũng phải mất 2 đến 3 tiếng đồng hồ, tốn rất nhiều nhiên liệu và khả năng bị phòng không Liên Xô bắn hạ rất cao. Ngoài ra, do điều kiện thời tiết khắc nghiệt của mùa đông nên không phải lúc nào các máy bay cũng có thể cất cánh được. Do đó, từ đầu tháng 1 1943, mỗi ngày quân Đức chỉ thực hiện được một chuyến không vận tiếp tế.

Tình hình thương binh Đức tại Stalingrad ngày càng tồi tệ. Thuốc men, phương tiện y tế và cả phương tiện vận chuyển thiếu thốn. Trước đây, các thương binh thường được chở bằng xe đến sân bay Pitomnik để đưa về tuyến sau bằng máy bay. Nhưng khi mà nhiên liệu ngày càng khan hiếm thì thương binh buộc phải nằm lại. Con số thương binh tăng lên nhanh chóng. Sân bay Pitomnik liên tục bị vây hãm và pháo kích nên các phi công chờ hàng tiếp tế thường không dám hạ cánh mà thả hàng xuống bằng dù.

Nhiệm vụ tiêu diệt lực lượng Đức bị vây được giao cho phương diện quân sông Don của tư lệnh trung tướng Konstantin Konstantinovich Rokossovsky. Sáng 8 tháng 1 1943, ba sĩ quan trẻ của Hồng quân, với một lá cờ trắng, đi vào phòng tuyến của quân Đức trên chu vi phía bắc của Stalingrad, trao cho tướng Paulus tối hậu thư của tướng Rokossovsky và nguyên soái pháo binh N.N. Voronov:

Xét hoàn cảnh không lối thoát của các người, để tránh đổ máu vô ích, chúng tôi đề nghị ông buông vũ khí chấp nhận những điều kiện đầu hàng dưới đây:

Toàn bộ các lực lượng Đức đang bị bao vây không được tiến hành kháng cự

Giao nộp toàn bộ binh lính, sĩ quan, vũ khí, khí tài trong tình trạng nguyên vẹn

Chúng tôi sẽ bảo đảm sự oan toàn tính mạng và sức khỏe cho hàng binh, cả sĩ quan lẫn binh lính; sau chiến tranh hàng binh sẽ được trả về Đức hoặc bắt kì nước nào theo nguyện vọng bản thân. Ngay sau khi đầu hàng, hàng binh sẽ được cung cấp khẩu phần đầy đủ; những người bị thương, bị bệnh, bị cồng sẽ được cứu chữa kịp thời

VôroNov

.stalingrad-info.com/256.JPG

Do ảnh hưởng của bộ máy tuyên truyền Đức Quốc xã [cần dẫn nguồn] rằng quân Nga vô cùng man trá và tàn bạo, quân Đức tại Stalingrad không tin vào thư gọi hàng. Paulus lập tức gọi cho Hitler về nội dung tối hậu thư và yêu cầu được tự do hành động nhưng bị bác bỏ. Ngoài ra 1 nguyên nhân khác khiến quân Đức không muốn đầu hàng là việc tập đoàn quân Phương Nam của thống chế Paul Ludwig Ewald von Kleist đang rút khỏi Caucasus. Hiện tại đang có 3 tập đoàn quân Nga bao vây Stalingrad và nếu quân Đức đầu hàng, người Nga sẽ tung những lực lượng này đến các chiến trường khác, mà khả năng lớn nhất là chặn đường rút của Kleist. Do đó, Paulus quyết định cầm cự để Kleist có thể rút lui an toàn.

Sau khi quân Đức tại Stalingrad từ chối đầu hàng, ngày 10 tháng 1 1943, Hồng quân Liên Xô đã giáng cho quân Đức 2 mũi tấn công vô cùng hùng hậu từ hướng Tây và hướng Nam. Mũi tấn công ở hướng Nam gặp phải sự kháng cự quyết liệt nhưng ở mũi hướng tây quân Nga tiến như chẻ tre. Sư đoàn tăng thiết giáp số 3 Đức ở tuyến trước bị đánh tan. Sáng ngày 11 tháng 1, quân Nga tiếp tục tấn công. Ở hướng Tây, họ tiếp tục thắng lớn. Sư đoàn cơ giới số 29 và sư đoàn bộ binh số 376 của Đức bị tiêu diệt hoàn toàn. Các đơn vị khác bị đẩy sâu vào trong, lính Đức bị chết cồng rất nhiều.

Sau vài ngày nghỉ ngơi, ngày 16 tháng 1, quân Nga lại tấn công dữ dội và tiến gần đến sân bay Gumrak, sân bay dã chiến duy nhất còn sót lại của tập đoàn quân số 6. Chiến thuật của người Nga giờ đây có sự thay đổi: hệ gặp kháng cự mạnh là họ chuyển sang tấn công vị trí khác. Paulus triệu tập cuộc họp cấp chỉ huy các quân đoàn, đưa ra đề nghị các đơn vị liều chết phá vòng vây. Nhưng các chỉ huy từ chối vì cho rằng hành động đó là tự sát.

Chiều ngày 19 tháng 1, các sĩ quan cao cấp và sĩ quan tham mưu được lệnh rời bỏ đơn vị để đi tản bằng máy bay. Các sĩ quan tham mưu được đưa ra sân bay bằng xe máy - phương tiện vận chuyển duy nhất còn hoạt động được. Xác lính Đức ngổn ngang trong khu vực sân bay. Dù trong tình thế nguy kịch nhưng lính Đức vẫn giữ kỷ luật nghiêm, chỉ ai có giấy chứng nhận có chữ ký của tham mưu trưởng tập đoàn quân và thương binh nặng mới được ưu tiên lên máy bay. Vì quân Nga đã tiến sát và bị pháo kích liên tục, chỉ có 4 chiếc máy bay Đức hạ cánh trong ngày 19. Ngày 22 tháng 1, chiếc máy bay He 111 rời sân bay với 19 thương binh và đây là chuyến bay đi tản cuối cùng của tập đoàn quân 6 tại Stalingrad.[16]

Ngày 23 tháng 1, quân Nga chiếm được sân bay Gumrak.[17] Hi vọng giải thoát cho các sĩ quan cao cấp của tập đoàn quân 6 cũng chấm dứt. Ngoài ra, việc tiếp tế cho quân Đức giờ đây chỉ còn có thể thực hiện được bằng cách thả dù. Đại diện phía Nga đi đến phòng tuyến của Đức ngày 24 tháng 1 với lời đề nghị mới với những yêu cầu và lời hứa như cũ nhưng Paulus, nhận lệnh của Adolf Hitler không đầu hàng đã không hồi âm.[18]

Đến ngày 28 tháng 1, một đại đoàn có thời hùng mạnh bị cắt ra làm 3 mảnh nhỏ, mảnh phía nam là nơi Paulus đặt tổng hành dinh trong một trung tâm bách hóa một thời phát đạt Univermag. Ngày 30 tháng 1 1943, nhân kỷ niệm 10 năm Đảng Quốc xã lên cầm quyền, Hitler đã phong cho Paulus quân hàm thống chế. Từ trước đến nay, chưa một thống chế Đức nào bị bắt làm tù binh nên Hitler hi vọng Paulus sẽ chiến đấu đến chết. Tuy nhiên bất chấp điều đó, ngày 31 tháng 1, Paulus cùng toàn bộ các sĩ quan dưới quyền đã quyết định đầu hàng. Ngày 2 tháng 2 1943, các lực lượng quân Đức còn ở Stalingrad cũng đã đầu hàng. 91.000 lính Đức – kể cả 24 tướng lĩnh – đói khát, cồng lạnh, nhiều người mang thương tích, tất cả đều mệt mỏi, đau khổ, nín lấy tám chân lấm máu phủ lên đầu chống lại giá lạnh ở -24 °C, đi khắp khiêng trên lớp băng tuyết hướng đến các trại tù binh ở Siberi. Nghe tin về sự đầu hàng của Paulus, Hitler đã nói với các sĩ quan của mình:

“Tại Đức trong thời bình, có khoảng 18,000 đến 20,000 người tự sát mỗi năm mặc dù không ở trong tình huống như vậy. Thế mà một người như ông ta sao lại có thể đầu hàng bọn Bolshevik khi đã chứng kiến 50,000 đến 60,000 binh lính dưới quyền mình chiến đấu đến chết?!”

“Tôi rất hối hận khi phong ông ta quân hàm thống chế. Nếu tự tử, ông ta đã có thể trở thành bất diệt và anh hùng dân tộc nhưng ông ta lại muốn đến Moscow “

Trong đợt tổng tấn công của Liên Xô từ ngày 19 tháng 11 1942 đến 2 tháng 2 1943, theo tự nhận của tướng Liên Xô Zhukov trong hồi ký của ông thì 32 sư đoàn và 3 lữ đoàn Đức đã bị tiêu diệt; 16 sư đoàn bị thiệt hại từ 1/2 đến 3/4 quân số.[21] Như vậy đã có hơn 140,000 sĩ quan và lính Đức bỏ mạng trong những ngày cuối tại Stalingrad[cần dẫn nguồn]. Khoảng 40,000 thương binh và sĩ quan đã được di tản bằng hàng không. Trận Stalingrad kết thúc với thắng lợi hoàn toàn của Hồng quân Liên Xô.

iv. Thương vong

Phe Trục thua với tổng số quân Đức, Hungary, và Ý thiệt hại gần 1 triệu người. Trong đó, tổng số quân Đức trong thành phố có 285.000 chết, bị bắt, mất tích và bị thương. 300.000 thương vong khác hứng chịu bởi các Tập đoàn quân A, B và Sông Don đến giải vây.[22] Quân Ý thương vong 110 nghìn người, quân Rumani thiệt hại 160 nghìn, và quân Hungary là 143 nghìn. Thiệt hại này khiến quân Hungary chỉ có thể phụ hồi lại cho đến tận năm 1944.[23]. Còn Hồng quân tuy chiến thắng nhưng cũng chịu thiệt hại tới 1,1 triệu người. [24] Trong khi đó, trong hồi ký Nhớ lại và suy nghĩ của mình, nguyên soái Liên Xô G.K.Zhukov đưa ra con số tổn thất của quân Đức trong cả Mặt trận Volga (bao gồm Stalingrad và phụ cận) là gần 1,5 triệu người, khoảng 3.500 xe tăng và pháo tiến công, 12.000 khẩu đại bác và cối, gần 3.000 máy bay, một số lớn khí tài quân sự[25]. Tính chung thiệt hại của cả 2 bên lên tới 2 triệu người, khiến Trận Stalingrad trở thành trận đánh đẫm máu nhất trong lịch sử thế giới | [26]–[27] | 1942–43

Trong thời gian bị vây hãm cuối chiến dịch, có khoảng 5000 thương binh Đức được di tản khỏi trận địa bằng máy bay, khoảng 140,000 chết tại trận, 91,000 bị bắt làm tù binh. Trong số 91,000 tù binh Đức tại Stalingrad, 27,000 người đã chết chỉ trong 1 tuần.[28] và chỉ còn 5,000 người trở về Đức năm 1955. Những tù binh còn lại đều chết trong các trại tù của Liên Xô.[29][30]. Tính ra trong số 91,000 tù binh chỉ còn khoảng 6% sống sót. Nếu không kể 5000 người được di tản bằng đường hàng không, trong số 280,000 người tham chiến chỉ có khoảng 2% còn sống sót.

4. Kết quả và ảnh hưởng

759,560 người Liên Xô đã được trao tặng huân chương cho chiến tích phòng thủ Stalingrad từ ngày 22 tháng 12, 1942.

Theo tự nhận của phía Nga thì trận Stalingrad là bước ngoặt rất lớn về chính trị, quân sự và tâm lý của Đệ nhị thế chiến vì đây là lần đầu tiên quân đội vô địch của nước Đức phát xít bị đánh bại trong một trận đánh tiêu diệt lớn, với gần 1/4 quân số toàn chiến trường Xô-Đức bị tiêu diệt. Số tổn thất về lực lượng và phương tiện ấy đã ảnh hưởng tai hại đến đến tình hình chiến lược chung và làm rung chuyển tận gốc toàn bộ bộ máy chiến tranh của nước Đức. Vì cả quân Đức, Ý, Hungary, Romania đều bị tiêu diệt trên sông Volga và sông Đông nên uy tín của Đức với các nước đồng minh đã giảm đi rõ rệt. Bắt đầu có bất đồng, tranh cãi vì mất lòng tin vào bộ máy thống trị của Hitler, các nước bắt đầu mong làm thế nào thoát khỏi mạng lưới chiến tranh mà Hitler đã đẩy họ vào.

Tướng Zhukov của Nga tự nhận chiến thắng tại Stalingrad của Nga đã tạo thành một làn sóng vui mừng trên khắp thế giới cũng là một cổ vũ lớn đối với các dân tộc ở châu Âu đang nằm dưới sự chiếm đóng của Phát xít Đức.

Giáo sư Kumanhev nói: trong số tất cả các trận đánh và giao chiến mà đáng tiếc, loài người đã từng trải qua, Stalingrad là trận đánh lớn nhất trong lịch sử thế giới, xét về qui mô, hậu quả và những tổn thất. Trên thực tế, kết cục Thế chiến thế giới thứ hai và Cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại phụ thuộc vào chính trận Stalingrad. Đã đòi hỏi những nỗ lực phi thường của nhân dân và quân đội Xô viết để chặn đứng quân thù.

Về phía Đức, tuy thất bại ở Stalingrad nhưng quân đội Đức còn rất mạnh và nhiều tiềm lực. Mùa hè năm 1943 (sau khoảng 3 tháng) quân Đức tổ chức trận đánh quyết định tại vòng cung Kursk để giành lại thế chủ động tiến công chiến lược nhưng một lần nữa quân Đức lại thua trận và sau lần này họ lún sâu vào thế bị động chống đỡ cho đến khi đầu hàng vào tháng 5 năm 1945.

Sau khi Stalin chết (1953), cùng với trào lưu chống sùng bái cá nhân Stalin, ban lãnh đạo Liên Xô đã đổi tên thành phố Stalingrad thành Volgograd nhưng trận chiến vĩ đại ở đây vẫn mang tên là trận Stalingrad. Ngày nay tại thành phố Volgograd trên đồi Mamaev, đỉnh cao của thành phố, có khu tượng đài nổi tiếng rất to lớn để ghi nhớ trận đánh và tên của hơn một triệu chiến binh Xô Viết chết trong trận đánh này.

Ngoài ra, Huân chương Suvorov hạng nhất đã được trao tặng cho các nguyên soái G.K.Zhukov, A.M.Vasilevsky, N.N. Voronov, N.F.Vatutin, A.I.Eremenko, K.K.Rokossovsky vì có thành tích góp phần vào công tác lãnh đạo chung đưa cuộc phản công ở Stalingrad đến thắng lợi to lớn. Rất nhiều tướng, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ cũng được khen thưởng. Trong khi đó, thống chế Đức Friedrich Paulus bị bắt làm tù binh và được thả vào năm 1953.

5. Link trận Chiến:

Road To Stalingrad

Part 1:

.youtube.com/watch?v=qmMITsW0Fuc

part 2:

.youtube.com/watch?v=KrpnlJKXERs

Part3:

.youtube.com/watch?v=hnBMHU1FDU

Part 4:

.youtube.com/watch?v=IUyi3VuBPHU

Part 5:

.youtube.com/watch?v=PzExr-HFJYk

Part 6:

.youtube.com/watch?v=-5s9QVDDLAs

Part 7:

.youtube.com/watch?v=ApJlkEAX-Sg

Part 8:

.youtube.com/watch?v=TwjiWthp8YQ

Part 9:

.youtube.com/watch?v=UEDG4IiS3fA

Part 10:

.youtube.com/watch?v=LW6GwDm8vJ8

Part 11:

.youtube.com/watch?v=JbxQja5LgmA

Part 12:

.youtube.com/watch?v=JbxQja5LgmA

Stalingrad 1943:

Part 1:

.youtube.com/watch?v=MO8o6JikZ-g

Part 2:

.youtube.com/watch?v=vPU2hlG5F-U

Part 3:

.youtube.com/watch?v=PPNA_b4cXls

Part 4:

.youtube.com/watch?v=F139-ziB3P8

Part 5:

.youtube.com/watch?v=wZ3aQ4sCuqQ

Part 6:

.youtube.com/watch?v=4fl44lrDiMg

Battlefield of Stalingrad:

Part 1:

.youtube.com/watch?v=FoaXa84Txdc

Part 2:

.youtube.com/watch?v=8EiEEi7ZmYE

Part 3:

.youtube.com/watch?v=SV0dtoPM3iA

Part 4:

.youtube.com/watch?v=uSw6e5sf4wU

Part 5:

.youtube.com/watch?v=roFII7S7XWU

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại wWw.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở wWw.EbookFull.Net.

Chương 12: Trận Tsushima 1905 : Nhật Bản VS Đế chế Nga

Hải chiến Tsushima(hải chiến Đồi Mã) là một trận hải chiến giữa hạm đội của Đế quốc Nga và hạm đội của Đế quốc Nhật Bản diễn ra tại eo biển Tsushima trong Chiến tranh Nga-Nhật ngày 27-28 tháng 5 năm 1905.

Trong trận hải chiến, Hạm đội Nhật bản dưới quyền chỉ huy của Đô đốc (Admiral) Heihachiro Togo tiêu diệt hai phần ba hạm đội Nga dưới quyền chỉ huy của Đô đốc Zinovy Rozhdestvensky. Theo sách Theodore Rex (ISBN 0-394-55509-0), sử gia Edmund Morris gọi nó là trận hải chiến lớn nhất kể từ sau trận Trafalgar. Nó là trận hải chiến lớn nhất thời kỳ chiến hạm tiền-dreadnought.

Trận chiến kết thúc với thắng lợi to lớn của hạm đội Nhật, buộc Nga phải ký Hiệp định Portsmouth, nhượng lại cho Nhật Bản các quyền lợi ở châu Á và khẳng định vai trò bá chủ của Nhật Bản ở Đông Á.

Trận hải chiến Tsushima là trận hải chiến đầu tiên trong lịch sử khi các thiết giáp hạm đóng vai trò quyết định kết cục trận đánh. Hơn thế nữa, phải kể đến hạm đội Nga của Đô đốc Rozhdestvensky khi buộc phải thực hiện một cuộc hải trình kéo dài lên đến 18.000 hải lý (chừng 33.000km) để đến được đích là vùng Viễn Đông do Anh, đồng minh của Nhật không cho qua kênh đào Suez.

Trước khi chiến tranh Nga-Nhật nổ ra, các cường quốc xây dựng tàu chiến với đủ loại pháo với các cỡ nòng khác nhau, chủ yếu là 150mm (6-inch), 203mm (8-inch), 254mm (10-inch) và 305mm (12-inch), với dự kiến là các chiến hạm này sẽ đánh giáp lá cà trong đội hình khép kín để quyết định chiến trường. Kinh nghiệm chiến trường cho thấy các cỡ trọng pháo với tầm bắn xa có lợi thế hơn, được ưa chuộng trong các trận hải chiến hơn là các khẩu đội pháo gồm nhiều cỡ nòng hỗn hợp. Ngay từ năm 1904, Hải quân Đế chế Nhật bản đã cho đóng tàu Satsuma (hạ thủy ngay trước trận hải chiến Tsushima, ngày 15 tháng 5 năm 1905), chiếc tàu chiến đầu tiên được trang bị hoàn toàn bằng trọng pháo. Hải quân Hoàng gia của Đế quốc Anh nhanh chóng bắt nhịp, khởi công đóng tàu chiến HMS Dreadnought tháng 10 năm 1905, và trở thành tàu chiến đầu tiên được trang bị hoàn toàn bằng đại pháo 305mm. Tàu HMS Dreadnought được hạ thủy vào năm 1906, đánh dấu mốc thời kỳ “tiền-Dreadnoughts” trước 1906 và “Dreadnoughts” từ 1906 trở đi.

1. Hoàn Cảnh Trước Trận Chiến

* về nước Nga:

Phần lớn diện tích đất đai của nước Nga ngày nay là lãnh thổ của các bộ lạc khác nhau như người Goth, Hun và Avar gốc Thổ trong khoảng thời gian từ thế kỷ 3 tới thế kỷ 6. Bộ lạc người Scythia gốc Iran sinh sống ở các thảo nguyên miền nam, và bộ lạc người Ca đắc (Khazar) gốc Tuốc (Turk) đã cai trị phần phía tây của vùng đất này cho đến thế kỷ 8. Sau đó họ đã bị bộ lạc gốc Scandinavi là người Varangia thay thế, bộ lạc này đã thiết lập thủ đô tại thành phố của người Slav Novgorod và dần dần hòa trộn với người Slav. Người Slav tạo thành nhóm dân cư chính từ thế kỷ 8 trở đi và đồng hóa một cách chậm chạp cả những người gốc Scandinavi cũng như các bộ lạc bản địa gốc Phần Lan-Ugric, chẳng hạn như người Merya, Muromia và Meshchera.

Chính quyền của người Varangia tồn tại trong vài thế kỷ, trong thời gian đó họ liên kết với Chính thống giáo và chuyển thủ đô về Kiev năm 1169. Trong kỷ nguyên này thuật ngữ “Rhos”, hoặc “Russ” lần đầu tiên được sử dụng để chỉ người Varangia và người Slav sinh sống trong khu vực. Từ thế kỷ 10 đến thế kỷ 11 quốc gia Rus Kiev (Киевская Русь) đã trở thành lớn nhất ở châu Âu và rất thịnh vượng nhờ các hoạt động thương mại tích cực với cả châu Âu và châu Á.

Trong thế kỷ 13 khu vực này trở nên suy yếu vì những tranh chấp nội bộ và bị tàn phá bởi những kẻ xâm lược phương đông là Kim trướng của người Mông Cổ và các bộ lạc Hồi giáo gốc Turk, là những kẻ đã cướp bóc các công quốc Nga trên ba thế kỷ. Còn được biết đến như là người Tatar, họ đã cai trị vùng miền nam và miền trung Nga ngày nay, trong khi các vùng miền tây bị sát nhập vào Đại công quốc Litva và Ba Lan. Sự chia rẽ về chính trị của Rus Kiev đã tách người Nga ở phía bắc ra khỏi người Belarus và người Ukrain ở phía tây.

Phần phía bắc của Nga cùng với Novgorod vẫn giữ được sự tự trị ở một mức độ nhất định trong thời gian cai trị của người Mông Cổ. Tuy thế Nga cũng đã phải chiến đấu chống lại đội quân thập tự chinh của người Đức khi người Đức có ý đồ chiếm khu vực này làm thuộc địa.

Giống như khu vực Balkan và Tiểu Á sự cai trị kéo dài của những người du mục đã làm chậm sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước này. Sự chuyên quyền kiểu châu Á đã ảnh hưởng tiêu cực tới thể chế dân chủ của đất nước cũng như tới văn hóa và kinh tế.

Bất chấp điều đó, không giống như lãnh đạo tinh thần của mình là Đế chế Byzantin, Nga đã không suy tàn và tổ chức những cuộc nổi dậy để giành độc lập, cuối cùng đã khuất phục được các kẻ thù của mình và khôi phục, mở mang lãnh thổ. Sau thất thủ của Constantinople năm 1453, Nga là quốc gia Chính thống giáo duy nhất còn thực sự hoạt động nhiều hay ít ở phần biên giới phía đông châu Âu, điều này cho phép Nga có quyền nhận mình là quốc gia kế tục hợp pháp của Đế chế Byzantin.

Trong khi về danh nghĩa vẫn nằm dưới sự cai trị của người Mông Cổ thì công quốc Moskva đã bắt đầu xác nhận ảnh hưởng của mình và cuối cùng đã thoát khỏi sự kiểm soát của những kẻ xâm lăng vào cuối thế kỷ 14. Ivan Hung đế, vị vua đầu tiên xưng tước vị Sa hoàng, đã kết thúc quá trình này và liên kết các khu vực xung quanh dưới ảnh hưởng của Moskva và xâm lược những vùng đất rộng lớn ở Siberi. Đế chế Nga ra đời.

Sự kiểm soát của Moskva đối với quốc gia mới ra đời còn tiếp tục dưới triều đại Romanov kế tiếp, bắt đầu với Sa hoàng Mikhail Romanov năm 1613. Pyotr Đại đế, Sa hoàng từ 1689 tới 1725, đã thành công trong việc đem các tư tưởng và văn hóa từ Tây Âu vào Nga, khi đó còn chịu ảnh hưởng lớn của nền văn hóa du mục nguyên thủy. Ekaterina Đại đế (Екатерина II Алексеевна), cai trị từ năm 1762 đến năm 1796, đã gia tăng cố gắng này, làm cho nước Nga không chỉ là một quyền lực ở châu Á, mà còn muốn ngang hàng với Anh, Pháp, Đế quốc Áo và Phổ ở châu Âu

*về Nhật Bản:

Tên “Nhật Bản” viết theo Rōmaji là Nihon theo chữ Hán hai chữ “Nhật Bản” có nghĩa là “gốc của Mặt Trời” và như thế, được hiểu là “xứ Mặt Trời mọc”.

Nhật Bản còn có các mỹ danh là “xứ sở hoa anh đào”, vì cây hoa anh đào (桜 sakura) mọc trên khắp nước Nhật từ Bắc xuống Nam, những cánh hoa “thoát nở thoát tàn” được người Nhật yêu thích, phản ánh tinh thần nhạy cảm, yêu cái đẹp, sống và chết đều quyết liệt của dân tộc họ; “đất nước hoa cúc” (xin xem: Hoa cúc và thanh kiếm, của Ruth Benedict, nhà dân tộc học người Mỹ năm 1946) vì bông hoa cúc 16 cánh giống như Mặt Trời đang tỏa chiếu là biểu tượng của hoàng gia và là quốc huy Nhật Bản hiện nay; “đất nước Mặt Trời mọc” vì Nhật Bản là quốc gia ở vùng cực đông, tổ tiên của họ là nữ thần Mặt Trời Amaterasu (天照 Thái dương thần nữ).

Vào thế kỷ thứ 4, Nhật Bản đã lấy tên nước là Yamato. Còn người Trung Quốc từ trước Công nguyên đã gọi Nhật là Nụy quốc (倭国 “nước lùn”, người Nhật là Nụy nhân (倭人 “người lùn”, những tên cướp biển trên biển Đông Trung Hoa thời Minh là Nụy khấu (倭寇 “giặc lùn”. Do thời đó người Nhật chưa có chữ viết riêng nên Yamato được viết bằng chữ Hán 倭. Sau này, người Nhật dùng hai chữ Hán 大和 (Đại Hòa) để biểu ký âm Yamato, thể hiện lòng tự tôn dân tộc.

Nhật Bản còn được gọi là Phù Tang (扶桑). Cây phù tang, tức một loại cây dâu. Theo truyền thuyết cổ phương Đông có cây dâu rồng lòng gọi là Phù Tang hay Không Tang, là nơi thần Mặt Trời nghỉ ngơi trước khi cưỡi xe lửa du hành ngang qua bầu trời từ Đông sang Tây, do đó Phù Tang hàm nghĩa văn chương chỉ nơi Mặt Trời mọc

Năm 670, năm đầu niên hiệu Hàm Hanh (670-674) nhà Đường (vua Đường Cao Tông), Nhật Bản gửi một sứ bộ đến chúc mừng triều đình Trung Quốc

và từ đó được đổi tên là Nhật Bản.

Thời kỳ Azuchi-Momoyama (安土桃山時代 | An Thổ - Đào Sơn thời đại) kéo dài từ năm 1573 đến năm 1603. Đây là thời kỳ thống nhất đất nước. Oda Nobunaga và Toyotomi Hideyoshi là hai nhà quân sự lỗi lạc có công đầu.

Oda Nobunaga trực xuất viên shogun Ashikaga cuối cùng và thành công trong việc thống nhất một khu vực quan trọng của đất nước. Sau khi ông chết do bị phản bội, công việc của ông được người tùy tùng trung thành tên là Toyotomi Hideyoshi kế nghiệp và hoàn thành.

Trong thời kỳ này, những người châu Âu đầu tiên đã đến Nhật Bản, mang theo súng ống và Cơ đốc giáo. Việc buôn bán với nước ngoài bắt đầu. Đạo Cơ đốc và việc buôn bán với nước ngoài phát triển mạnh mẽ dưới thời Oda và vào đầu thời Toyotomi, nhưng cuối cùng Toyotomi nghi ngờ những tham vọng về đất đai của người châu Âu và đã ra lệnh trục xuất những người truyền giáo. Mặc dù vậy, việc buôn bán vẫn tiếp tục.

Toyotomi Hideyoshi đưa quân xâm chiếm Triều Tiên. Cuộc viễn chinh sau những thành công lớn bước đầu đập tan các đạo quân kháng cự yếu ớt và kiểm soát nhiều phần rộng lớn thuộc lãnh thổ Triều Tiên, cuối cùng lại thất bại nặng nề. Sự thất bại này, bên cạnh nguyên nhân do Triều Tiên, đương thời là phiên thuộc Trung Hoa, đã nhờ quân đội Trung Hoa giúp sức, thì nguyên nhân lớn là do lực lượng hải quân Nhật Bản giai đoạn này còn yếu. Những chiến thuyền còn nhỏ và kinh nghiệm hải hành còn thiếu, kế hoạch đổ bộ của các đạo quân lên bán đảo Triều Tiên không khớp nhau đã dẫn đến sự thiếu đồng bộ trong phối hợp giữa các cánh quân. Sau này người Nhật đã rút kinh nghiệm và lưu ý đến việc xây dựng hải quân hùng mạnh hơn.

Trường phái hội họa Kano và trà đạo đạt tới giai đoạn hoàng kim.

Sau khi Toyotomi Hideyoshi chết, quyền lực bị Tokugawa Ieyasu thu tóm.

Thời kỳ Edo (江戸時代 | Giang Hộ thời đại), còn gọi là thời Tokugawa, kéo dài từ năm 1603 đến năm 1868.

* Sơ kỳ Edo (1603 đến đầu thế kỷ 18)

1600, Tokugawa Ieyasu đánh bại liên quân 40 Daimyo miền Tây tại Sekigahara và nắm chính quyền. Tokugawa được bổ nhiệm làm shogun (cả Oda Nobun lẫn Toyotomi Hideyoshi đều không cố gắng trở thành shogun mà chỉ duy trì quyền lực qua các vị trí chính thức tại triều đình). Các daimyo chống đối gia đình Tokugawa đều bị chuyển tới các thái ấp ở những vùng xa trung tâm và bị ép phải dùng phần lớn của cải của họ để làm đường và các dự án khác, bị buộc phải luân phiên di chuyển hàng năm giữa Edo và thái ấp của mình, để lại gia đình làm con tin lâu dài ở Edo. Các thái ấp được những người tùy tùng của shogun cai quản, tuy nhiên quyền lực ở đây rất lớn. Thành lập bộ luật hợp pháp cho các gia đình quý tộc, tạo điều kiện cho chế độ shogun kiểm soát triều đình và hoàng đế. Hệ thống 4 đẳng cấp shinokosho (sĩ nông công thương) được thừa nhận, cùng với việc hôn nhân giới hạn trong những người ở cùng một đẳng cấp. Ở từng đẳng cấp, mỗi quan hệ chủ-tớ phong kiến được thiết lập. Chế độ shogun Tokugawa được cấu thành vững chắc từ hệ thống này và được biết tới dưới tên gọi bakufu (kết hợp shogun và chủ thái ấp). Buôn bán và đạo Cơ đốc một lần nữa lại phát triển thịnh vượng trong thời gian ngắn, tuy nhiên, cũng như Hideyoshi, Ieyasu ngày càng e ngại đạo Cơ đốc và bắt đầu những biện pháp đàn áp với mức độ ngày càng tăng. Tới thời kỳ của shogun Tokugawa thì đạo Cơ đốc hoàn toàn bị cấm tại Nhật Bản. Những người Nhật Bản theo đạo Cơ đốc bị hành hình. Các thương gia, trừ người Hà Lan và người Trung Hoa, đều bị cấm tới Nhật Bản, và người Hà Lan bị hạn chế chỉ cho phép đến một hòn đảo nhỏ ở cảng Nagasaki.

Cùng với việc thống nhất đất nước, quyền lực của chế độ shogun được củng cố, việc cai trị tập trung, công nghiệp và nghệ thủ công phát triển mạnh mẽ, giao thông được cải thiện, đem lại sự thịnh vượng cho buôn bán và thương mại nội địa. Các thị trấn mọc lên ngày càng nhiều và rất hưng thịnh, đặc biệt là các đô thị quanh cung điện. Giới thương gia trở nên giàu có, và từ tầng lớp này xuất hiện những hình thức nghệ thuật mới, bao gồm thơ haiku mà Matsuo Basho là người khai sáng, tiểu thuyết bình dân của Ihara Saikaku, kịch của Chikamatsu Monzaemon, các bản tranh khắc gỗ, kịch Ca vũ kỹ được dàn dựng lần đầu tiên ở Kyoto vào đầu thời kỳ này, sau đó hạn chế chỉ dành cho diễn viên nam, bắt đầu được diễn ở Edo và Osaka vào cuối thế kỷ 17.

* Trung kỳ Edo (Đầu thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 19)

Hệ thống bakufu không ngừng suy yếu do sự tập trung của cải vào tay giới thương gia. Chế độ shogun gặp phải những khó khăn tài chính, samurai và nông dân rơi vào cảnh nghèo khó. Đã có các nỗ lực nhằm cải cách chế độ shogun, nhưng do vẫn duy trì chính sách thả lỏng việc tư nhân kinh doanh nên tình trạng suy vong ngày càng nặng nề. Nạn đói kém và thảm họa thiên nhiên, cộng thêm sưu cao thuế nặng (đối với lúa gạo) mà chế độ shogun và daimyo bắt người dân gánh vác đã biến những người nông dân và các tầng lớp dân thường khác thành nghèo khổ. Các cuộc khởi nghĩa của nông dân xuất hiện. Lĩnh vực văn hoá chứng kiến sự nở rộ cuối cùng của nền văn hoá Edo. Các truyện ngắn theo xu hướng phóng đãng, truyện tình lịch sử, nghệ thuật đóng kịch Kabuki, các loại tranh và bản in gỗ gồm nishiki-e (bản in tranh nhiều màu) được phát triển. Giáo dục được truyền bá vào tầng lớp thương gia và thậm chí cả những nông dân tại terakoya. Phát triển các trường kokugaku (Quốc học), một xu hướng giáo dục thoát khỏi ảnh hưởng của Trung Hoa và trở lại các truyền thống quốc gia. Rangaku (Lan học) - việc nghiên cứu các tác phẩm khoa học khác nhau du nhập từ phương Tây qua các thương nhân Hà Lan như địa lý, y học, thiên văn, vật lý, hoá học cũng dần dần phát triển.

Hậu kỳ Edo (Đầu thế kỷ 19 đến 1868): Chính sách bế quan tỏa cảng đã kéo dài hơn 200 năm cho đến ngày 8 tháng 7 năm 1853, khi tướng Matthew Perry của Hải quân Hoa Kỳ cùng với 4 chiến hạm — Mississippi, Plymouth, Saratoga, và Susquehanna — vào vịnh Edo, Tokyo cũ, và phô diễn sức mạnh của các khẩu pháo hạm. Ông lịch sự đề nghị Nhật Bản mở cửa thương mại với phương Tây. Từ đây, những con tàu này được gọi là kurofune, Hắc thuyền.

Năm sau, tại Hiệp ước Kanagawa ngày 31 tháng 3 năm 1854, Perry quay lại với 7 chiến hạm và đề nghị shōgun ký “Hiệp định Hòa bình và Hữu nghị,” thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa Nhật Bản và Hoa Kỳ. Trong vòng 5 năm, Nhật Bản đã ký các hiệp định tương tự với các quốc gia phương Tây khác. Hiệp định Harris được ký với Mỹ ngày 29 tháng 7 năm 1858. Giới trí thức Nhật Bản coi các hiệp định này là bất bình đẳng, do Nhật Bản đã bị ép buộc bằng sự đe dọa chiến tranh, và là dấu hiệu phương Tây muốn kéo Nhật Bản và chủ nghĩa đế quốc đang nắm lấy phần còn lại của lục địa châu Á. Bên các phương tiện khác, họ đã cho các quốc gia phương Tây quyền kiểm soát rõ rệt đối với thuế nhập khẩu và đặc quyền ngoại giao (extraterritoriality) đối với tất cả các công dân của họ tới Nhật Bản. Đây sẽ là một cái gai trong quan hệ giữa Nhật Bản với phương Tây cho tới khi thế kỉ mới bắt đầu.

Thời kỳ Meiji (明治時代 | Minh Trị thời đại) kéo dài từ năm ngày 25 tháng 1 năm 1868 đến ngày 30 tháng 7 năm 1912, là thời kỳ tại vị của Minh Trị Thiên Hoàng.

* Cải cách Minh Trị

Xem bài chính về Cải cách Minh Trị

Việc nối lại quan hệ với phương Tây đã dẫn đến sự đổi thay lớn đối với xã hội Nhật Bản. Shogun phải từ bỏ quyền lực, và sau Chiến tranh Boshin năm 1868, quyền lực của hoàng đế được khôi phục. Cuộc cải cách Minh Trị tiếp theo đó đã mở đầu cho nhiều đổi mới. Hệ thống phong kiến bị hủy bỏ và thay vào đó là nhiều thể chế phương Tây, trong đó có hệ thống luật pháp phương Tây và một chính phủ gần theo kiểu lập hiến nghị viện. Các thái ấp phong kiến bị bãi bỏ và thay thế bằng hệ thống quản lý hành chính theo cấp tỉnh. Quyền lực tập trung trong tay Thiên hoàng. Các đẳng cấp trong xã hội phong kiến bị hủy bỏ. Quân đội quốc gia và việc tuyển quân, chế độ thuế mới, hệ thống tiền tệ theo hệ thập phân, mạng lưới đường sắt, cùng các hệ thống thư tín, điện thoại, điện báo được thiết lập. Công nghiệp hiện đại được khởi đầu với các nhà máy do nhà nước xây dựng và điều hành, sau này được chuyển sang sở hữu tư nhân. Việc cải cách gặp phải sự chống đối đáng kể nhưng đều bị dẹp yên. Quan hệ buôn bán với Triều Tiên và Trung Quốc được thiết lập. Nhà nước đã nỗ lực hết sức để sửa đổi những hiệp ước bất bình đẳng đã được ký kết với các nước phương Tây. Năm 1898, hiệp định cuối cùng trong các “hiệp định bất bình đẳng” với các cường quốc phương Tây đã được hủy bỏ, đánh dấu vị thế mới của Nhật Bản trên thế giới. Trong vài thập kỉ tiếp theo, bằng cách cải tổ và hiện đại hóa các hệ thống xã hội, giáo dục, kinh tế, quân sự, chính trị và công nghiệp, “cuộc cách mạng có kiểm soát” của Minh Trị đã biến Nhật Bản từ một nước phong kiến và bị cô lập thành một cường quốc trên thế giới.

Năm 1874, do tranh cãi với Đài Loan ở quần đảo Ryukyu năm 1871, Nhật Bản xuất binh đánh chiếm Đài Loan. Năm 1875, đánh Triều Tiên, buộc nước này phải mở cửa cho hàng hóa của Nhật Bản. Do Trung Quốc tranh chấp ảnh hưởng của Nhật đối với Triều Tiên, tháng 7 năm 1894, chiến tranh Thanh-Nhật nổ ra tại bán đảo Triều Tiên; đến tháng 4 năm sau thì kết thúc với thắng lợi thuộc về Nhật.

Năm 1894, hiệp ước bất bình đẳng với Anh trong buôn bán được sửa đổi và các hiệp ước với những quốc gia khác cũng sửa đổi theo cho phù hợp.

Sau thắng lợi của Nhật trước Trung Quốc, Nga, Đức và Pháp ép Nhật phải từ bỏ một số quyền lợi do lo ngại Nhật bành trướng lấn Nga, tạo ra mâu thuẫn lâu dài và sâu sắc giữa Nhật và các nước trên. Liên minh Nhật - Anh hình thành.

* cuộc Chiến Nga - Nhật:

(tiếng Nhật: 日露戦争 Nichi-Ro Sensō; tiếng Nga: Русско-японская война; tiếng Trung: 日俄戰爭 Rìézhànzhēng; 10 tháng 2 năm 1904 – 5 tháng 9 năm 1905) là một cuộc xung đột xảy ra giữa các đế quốc đối địch đầy tham vọng Đế quốc Nga và Đế quốc Nhật Bản trong việc giành quyền kiểm soát Mãn Châu và Triều Tiên. Nơi diễn ra cuộc chiến là Nam Mãn Châu thuộc Trung Quốc, đặc biệt là khu vực xung quanh bán đảo Liêu Đông và Phụng Thiên, và các khu vực biển quanh Triều Tiên, Hoàng Hải và Nhật Bản.

Sau cuộc Minh Trị Duy Tân năm 1868, chính phủ Meiji lao vào nỗ lực tiếp nhận các tư tưởng, tiến bộ khoa học kỹ thuật và phong tục phương Tây. Cho đến cuối thế kỷ 19, Nhật Bản đã tự chuyển mình từ một nước cô lập thành một quốc gia công nghiệp hiện đại trong một thời gian rất ngắn. Người Nhật muốn bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và được công nhận ngang hàng với các cường quốc phương Tây.

Nga, một cường quốc chính, có tham vọng ở phía Đông. Cho đến cuối thập kỷ 1890, nước này đã mở rộng biên giới ở Trung Á đến Afghanistan, sáp nhập các quốc gia khác trong quá trình đó. Đế chế Nga trải dài từ Ba Lan ở phía Tây đến bán đảo Kamchatka ở phía Đông[2]. Với việc xây dựng tuyến đường sắt Trans-Siberia đến cảng Vladivostok, Nga hy vọng có thể củng cố hơn nữa ảnh hưởng và sự hiện diện của mình tại vùng này. Đây là điều Nhật Bản vô cùng lo ngại, vì họ coi Triều Tiên (và một phần nào đó với Mãn Châu) như một vùng đệm an toàn.

Chính phủ Nhật Bản coi Triều Tiên, địa chính trị gắn gũi với Nhật Bản, là một bộ phận quan trọng của an ninh quốc gia. Người Nhật muốn, ít nhất, giữ Triều Tiên độc lập dưới ảnh hưởng của Nhật. Việc Nhật đánh bại Trung Quốc sau này trong chiến tranh dẫn đến Điều ước Shimonoseki theo đó nhà Thanh buông bỏ quyền bá chủ với Triều Tiên và nhượng lại Đài Loan, quần đảo Pescadores và bán đảo Liêu Đông (Cảng Arthur) cho Nhật Bản.

Tuy vậy, Đế chế Nga cũng có tham vọng của riêng mình đối với vùng đất này thuyết phục Đức và Pháp gây áp lực với Nhật. Vì Tam cường can thiệp, Nhật Bản phải từ bỏ bán đảo Liêu Đông để đổi lại một khoản đền bù tài chính lớn hơn.

Tháng 12 1897, một hạm đội Nga xuất hiện ở cảng Arthur (Lữ Thuận). Sau 3 tháng, năm 1898, một hiệp định được ký kết giữa Trung Quốc và Nga theo đó Nga được thuê cảng Arthur, vịnh Đại Liên và vùng nước xung quanh. Nó còn được thỏa thuận rằng hiệp định này có thể được mở rộng bằng sự đồng ý của đôi bên. Người Nga tin tưởng rõ ràng rằng đây là cách mà họ không mất thời gian xâm chiếm và cảng Arthur vững chắc là hải cảng nước ấm duy nhất của họ ở bờ biển Thái Bình Dương, và có giá trị chiến lược quan trọng. Một năm sau, để củng cố vị thế của mình, Nga bắt đầu xây dựng một tuyến đường sắt từ Cáp Nhĩ Tân (Harbin) qua Thẩm Dương (Mukden) đến cảng Arthur. Sự phát triển của đường sắt là yếu tố góp phần dẫn đến cuộc nổi dậy Nghĩa Hòa Đoàn và các ga tại Thiết Lĩnh và Liêu Dương bị đốt cháy. Người Nga cũng tìm đường vào Triều Tiên, đến năm 1898, họ nhận được nhượng bộ về khai mỏ và lâm nghiệp gần sông Áp Lục và Đồ Môn (Tumen), khiến cho người Nhật quan ngại sâu sắc.

Nga và Nhật đều tham dự vào Liên quân tám nước được gửi đến dẹp cuộc nổi dậy Nghĩa Hòa Đoàn và để giải vây cho công sứ các nước đang bị bao vây tại thủ đô Trung Quốc. Như các quốc gia thành viên khác, người Nga gửi quân đến Trung Quốc, đặc biệt là Mãn Châu để bảo vệ lợi ích của mình. Nga đảm bảo với các cường quốc khác rằng họ sẽ bỏ trống vùng đất này sau cuộc khủng hoảng. Tuy vậy, năm 1903, người Nga vẫn chưa đưa ra một lịch rút quân nào và thực tế còn củng cố thế đứng của mình tại Mãn Châu.

Chính khách Nhật Bản, Itō Hirobumi, bắt đầu đàm phán với người Nga. Ông tin rằng Nhật quá yếu để có thể đánh đuổi Nga bằng biện pháp quân sự, vì vậy ông đề xuất trao quyền kiểm soát Mãn Châu cho Nga để đổi lấy việc Nhật Bản kiểm soát Bắc Triều Tiên. Trong khi đó, Nhật Bản và Anh đã ký hiệp ước Liên minh Anh-Nhật năm 1902, người Anh muốn hạn chế đối thủ hải quân bằng cách giữ các cảng biển của Nga ở Thái Bình Dương như Vladivostok và Arthur không được sử dụng triệt để. Liên minh với Anh có nghĩa rằng nếu bất kỳ quốc gia nào liên minh với Nga trong bất kỳ cuộc chiến tranh nào với Nhật, thì Anh sẽ tham chiến về phe Nhật. Nga không thể nhận sự giúp đỡ từ cả Đức lẫn Pháp thêm nữa vì sự nguy hiểm của việc Anh tham chiến. Với một liên minh như thế, Nhật Bản cảm thấy có thể tự do khai chiến, nếu cần thiết.

Ngày 28 tháng 7 năm 1903, Công sứ Nhật Bản tại St. Petersburg được chỉ thị thể hiện quan điểm của nước mình chống lại kế hoạch củng cố Mãn Châu của Nga. Quan hệ thương mại bị cắt đứt và tình hình lên tới mức ngày 13 tháng 1 năm 1904 nhờ đó Nhật Bản đề xuất một công thức mà Mãn Châu nằm ngoài tầm ảnh hưởng của nước này và tương tự với tìm kiếm một tuyên bố tương tự liên quan đến các từ bỏ các lợi ích của Nga tại Triều Tiên. Cho đến ngày 4 tháng 2 năm 1904, không có lời đáp lại chính thức nào được gửi đi và ngày 6 tháng 2, Công sứ Nhật Bản Kurino Shinichiro, thăm Bộ trưởng Ngoại giao Nga, bá tước Lamsdorf, đề thông báo mình sẽ về nước. Nhật Bản cắt đứt quan hệ ngoại giao ngày 6 tháng 2 năm 1904.

Ngày 8 tháng 2 năm 1904. Tuy vậy, 3 giờ trước khi chính phủ Nga nhận được lời tuyên chiến từ phía Nhật, Hải quân Đế quốc Nhật Bản tấn công Hạm đội Viễn Đông tại cảng Arthur. Sa hoàng Nga Nikolai II sững sờ trước tin bị tấn công. Ông không thể tin được rằng Nhật Bản có thể tấn công mà không cần tuyên chiến chính thức, và đã đảm bảo với các bộ trưởng của mình rằng Nhật Bản sẽ không đánh. Nga tuyên chiến với Nhật 8 ngày sau đó. Tuy vậy, việc yêu cầu tuyên chiến trước khi tiến hành chiến sự không được coi là luật pháp quốc tế cho đến khi cuộc chiến đã kết thúc vào tháng 10 năm 1907, có hiệu lực từ ngày 26 tháng 1 năm 1910. Montenegro cũng tuyên chiến với Nhật như là một hành động ủng hộ về mặt tinh thần với Nga vì biết on Nga đã ủng hộ Montenegro kháng chiến chống lại Đế quốc Ottoman.

2. các phe tham chiến::

a. Phe Nga:

8 chiến hạm lớn

3 tàu tuần tiễu ven biển

8 tuần dương hạm hạng trung

b. phe Nhật:

4 chiến hạm lớn

27 tuần dương hạm, khu trục hạm và tàu hỗ trợ

3. Diễn Biến::

Hải quân Nga định lẩn trốn về Vladivostok, nên khi họ tiến về lãnh hải Nhật bản, họ chuyển hướng khỏi các hải trình quen thuộc để tránh bị phát hiện. Tối đêm ngày 26 rạng ngày 27, Hạm đội Nga đã tiến đến eo biển Tsushima.

Đêm đó trời tối đen, nhiều sương, một làn sương mù bao trùm lên toàn eo biển, nên quân Nga có ưu thế ban đầu. Tuy nhiên đến 2:45 sáng, tàu tuần dương Shinano Maru của hải quân Nhật phát hiện ra ba ánh đèn của một tàu ở đằng xa chân trời, nên tiến lại gần để dò xét. Đó là các đèn hoa tiêu trên boong tàu cứu hộ Orel. Tối 4:30am, tàu Shinano Maru tiến lại gần con tàu kia, và nhận thấy con tàu này không mang hải pháo và có vẻ là một tàu phụ trợ. Tàu Orel nhầm chiếc Shinano Maru với một tàu khác của Nga nên không đánh động cho hạm đội, thay vào đó, nó đánh tín hiệu báo cho tàu Nhật biết là các tàu của Nga đang ở gần đó. Chiếc Shinano Maru sau đó phát hiện ra bóng dáng của mười chiếc tàu khác trong sương mù. Hạm đội Nga như vậy là đã bị phát hiện, và cơ hội để lên đến Vladivostok mà không bị phát giác đã mất.

Tối 4:55 sáng, Thuyền trưởng Narukawa của chiếc Shinano Maru đánh radio cho Đô đốc Togo ở Masampo rằng “Địch quân đang ở ô số 203“. Tối 5 giờ, do bắt được tín hiệu radio mà phía Nga biết được họ đã bị phát hiện, và các tàu tuần dương trinh sát của Nhật đang tiến đến gần. Lúc 5:05 sáng, Đô đốc Togo nhận được tín hiệu và ngay lập tức chuẩn bị cho hạm đội của mình xuất kích.

6:34 phút sáng, trước khi xuất phát với Hạm đội Liên hợp, Đô đốc Togo đánh điện về cho bộ trưởng hải quân ở Tokyo:

“Tôi vừa nhận được tin là đã phát hiện ra hạm đội địch. Hạm đội của chúng ta sẽ thẳng tiến ra biển để tấn công và tiêu diệt đối phương.[2] “

Cùng thời gian, toàn bộ hạm đội Nhật bản triển khai trên biển, Đô đốc Togo từ kỳ hạm Mikasa chỉ huy trên bốn mươi tàu để nghênh chiến với quân Nga. Trong khi đó, các tàu tuần tiễu của Nhật vẫn bí mật theo dõi và liên tục cứ vài phút lại báo về đội hình và hướng di chuyển của hạm đội Nga. Trời đang có sương mù làm tầm nhìn bị sút giảm, và thời tiết rất xấu. Tối 1:40 chiều, cả hai hạm đội phát hiện đối phương và chuẩn bị tác chiến. Tối 1:55 phút, Đô đốc Togo hạ lệnh trương lá hiệu kỳ Z (Z-flag):

“Vận mệnh Để chế phụ thuộc vào kết cục trận đánh này, mỗi binh sỹ hãy tận lực thực hiện nhiệm vụ.[3] “

. Khi nói câu này, ông đã vô tình lặp lại câu nói nổi tiếng của Đô đốc Nelson trước trận hải chiến Trafalga năm 1805.

Hạm đội Nga di chuyển từ hướng nam-tây nam về hướng bắc-đông bắc, hạm đội Nhật từ hướng tây về hướng đông bắc. Đô đốc Togo hạ lệnh cho hạm đội của mình lần lượt nối nhau quay ngoặt lại, sao cho các tàu chiến của ông có cùng hướng di chuyển với các tàu Nga, mặc dù làm như vậy có thể gây nguy hiểm cho chiếc tàu đang đổi hướng. Việc chuyển hướng hạm đội 180 độ hình chữ U cuối cùng cũng được thực hiện thành công. Hai đội tàu đối diện nhau tạo thành hai đường thẳng, được giữ ở khoảng cách 6200 mét và nã đạn pháo vào nhau.

Các trận hải chiến thường bắt đầu ở khoảng cách gần, nên Đô đốc Togo đã có thể ngay tức khắc chiếm lợi thế bằng cách gây bất ngờ. Tàu chiến Nhật có thể đạt đến tốc độ 16 hải lý, nhưng hạm đội Nga chỉ có thể di chuyển với tốc độ 8 hải lý, một phần vì vướng các tàu vận tải đi theo. Đô đốc Togo lợi dụng ưu thế vận tốc này, cộng với năng lực tuyệt vời của binh sỹ dưới quyền, có được do khổ công huấn luyện, cắt ngang hạm đội Nga theo “hình chữ T” hai lần để giáng nhiều tổn thất lên hạm đội Nga.

Tốc độ bắn của hải quân Nhật hết sức xuất sắc, lên đến hơn 2.000 phát trọng pháo trong một phút. Hơn thế nữa, quân Nhật dùng một loại thuốc đạn mới, bắn vào phần thân trên các chiến hạm Nga gây ra nhiều đám cháy trên các tàu bị bắn trúng. Sự chính xác của pháo thủ Nhật khiến cho quân Nga phải kinh ngạc.

Đô đốc Rozhdestvensky bị loại khỏi vòng chiến do bị một mảnh pháo bắn vào xương sọ. Hạm đội Nga mất các chiến hạm Knyaz Suvorov, Oslabya, Imperator Aleksander III and Borodino ngay trong ngày 27 tháng 5. Phía Nhật chỉ bị một số hư hại nhẹ, chủ yếu là ở tàu Mikasa. Tối tối, Chuẩn đô đốc Nebogatov nắm quyền chỉ huy hạm đội Nga.

Khoảng 8 giờ tối, 37 tàu phóng lôi của Nhật và 21 khu trục hạm được tung vào trận. Các tàu khu trục đánh vào các tàu tiền phương, trong khi các tàu phóng lôi đánh vào mạn đông và nam của Hạm đội Nga. Các tàu Nhật tấn công mãnh liệt trong suốt 3 giờ không ngưng nghỉ, kết quả là trong đêm tối đã có những lần các tàu phóng lôi cỡ nhỏ của Nhật và chiến hạm Nga đâm vào nhau. Các tàu của Nga bị phân tán thành nhiều nhóm nhỏ, tìm cách đào thoát về hướng bắc. Tối 11 giờ đêm, hạm đội Nga dường như biến mất, nhưng họ để lộ vị trí của mình cho quân Nhật khi họ bật đèn pha lên, điều nghịch lý là các đèn pha này được bật lên để tìm kiếm tàu địch. Chiếc tàu chiến già nua Navarin đâm phải thủy lôi và phải dừng lại hoàn toàn, kết quả là nó bị 4 thủy lôi nữa bắn trúng và chìm. Trong thủy thủ đoàn gồm 622 người, chỉ có 3 người sống sót, được quân Nhật vớt lên.

Chiến hạm Sisoy Veliki bị hư hại nặng do trúng thủy lôi vào mạn tàu và phải đánh chìm vào ngày hôm sau. Hai tàu bọc thép cũ, tàu Đô đốc Nakhimov và

Vladimir Monomakh cũng bị hư hại nặng: chiếc thứ nhất bị thủy lôi đánh trúng vào mũi tàu, chiếc thứ hai đâm vào một tàu khu trục Nhật. Cả hai chiếc đều phải đánh chìm bởi thủy thủ đoàn vào sáng ngày hôm sau, chiếc tàu Đô đốc Nakhimoff ngoài khơi đảo Tsushima khi nước tràn vào tàu. Cuộc tấn công ban đêm làm hải quân Nga rất căng thẳng, vì họ đã mất hai tàu chiến và hai tuần dương hạm bọc thép, trong khi hải quân Nhật chỉ mất ba tàu phóng lôi.

Trong đêm giao tranh xảy ra, Đô đốc Togo đã có thể cho bộ phận chính yếu của hạm đội mình, gồm các tàu bọc thép nghỉ ngơi. Tới 9:30 sáng, các tàu Nga đang tìm cách chạy về hướng bắc bị phát hiện. Tới 10:34, nhận thấy tình hình đã trở nên tuyệt vọng, Đô đốc Negobatov hạ lệnh cho hạm đội đầu hàng bằng cách trương lên lá cờ mang ký hiệu XGE, có nghĩa quốc tế là đầu hàng. Cho tới tận 10:53 quân Nhật mới chấp nhận đầu hàng. Tới đêm ngày 28 tháng 5, các tàu đơn lẻ của Nga còn tiếp tục bị tàu Nhật truy đuổi cho tới khi chúng bị đánh chìm hoặc bị bắt.

Các chiến hạm, tuần dương hạm, và các tàu các loại khác được chia thành từng đoàn, mỗi đoàn được chỉ huy bởi một sỹ quan cao cấp (như đô đốc). Trong trận hải chiến Tsushima, Đô đốc Togo là chỉ huy trưởng chiến hạm Mikasa (các đoàn khác được chỉ huy bởi Phó đô đốc, Chuẩn đô đốc, thiếu tướng hải quân, thuyền trưởng và sỹ quan chỉ huy khu trục hạm). Trong đội hình chiến đấu, kế tiếp theo Mikasa là các chiến hạm Shikishima, Fuji và Asahi, theo sau chúng là hai tuần dương hạm bọc thép.

Khi Đô đốc Togo hạ lệnh tiến hành bước ngoặt “tuần tự” sang cánh trái để giữ nguyên đội hình chiến đấu, tức là kỳ hạm Mikasa tiếp tục dẫn đầu (hiển nhiên là Đô đốc Togo muốn các lực lượng mạnh nhất của mình xung trận trước hết). Quay tàu tuần tự nghĩa là mỗi tàu sẽ tiến hành quay bán kính lái tiếp theo tàu trước nó, trên thực tế mỗi tàu sẽ lần lượt đổi hướng tại cùng một điểm trên biển (điều này rất nguy hiểm, vì đối phương sẽ có cơ hội tập trung hỏa lực bắn vào khu vực đó). Đô đốc Togo cũng có thể ra lệnh cho các tàu “đồng loạt” bẻ lái, tức là các tàu sẽ đổi hướng cùng lúc và quay ngược lại, giống như cách hạm đội Pháp-Tây ban nha vận động trong trận Trafalgar. Cách này sẽ nhanh hơn, nhưng sẽ làm rối loạn đội hình chiến đấu, gây ra hỗn loạn khiến cho kế hoạch tác chiến phải thay đổi, đặt các tuần dương hạm lên tuyến đầu, và đó là điều mà Đô đốc Togo không mong muốn.

4. Kết Quả::

*Phía Nga mất 4.380 người chết, 5.917 người bị bắt sống, trong đó có hai đô đốc. Các chiến hạm Knyaz Suvorov, Imperator Aleksander III, Borodino và Oslabya bị mất trong trận đánh ngày 27 tháng 5. Chiếc Navarin bị mất trong đêm ngày 27 rạng sáng ngày 28, trong khi chiếc Sissoi Veliky, Admiral Nakhimov và Admiral Ushakov hoặc bị đánh đắm hoặc bị chìm ngày tiếp theo. Bốn chiến hạm khác dưới quyền chỉ huy của Chuẩn đô đốc Nebogatov buộc phải đầu hàng và trở thành chiến lợi phẩm cho quân Nhật. Nhóm tàu này gồm một tàu đời mới, chiếc Orel, cùng với một thiết chiến hạm loại cũ, chiếc Imperator Nikolai I và hai chiến hạm tuần duyên loại nhỏ General-Admiral Graf Apraxin và Admiral Senyavin. Chiếc tàu tuần dương cỡ nhỏ Admiral Ushakov từ chối đầu hàng và bị các tàu tuần dương của Nhật đánh đắm. Các ngày tiếp theo, các tuần dương hạm như Vladimir Monomakh, Svetlana và Dmitri Donskoy bị đánh chìm sau cuộc hải chiến. Tuần dương hạm Dmitri Donskoy chống lại sáu tuần dương hạm của Nhật và sống sót, nhưng do bị hư hại quá nặng nề, nó phải bị đánh đắm. Chiếc tàu Izumrud mắc cạn gần bờ biển Siberia. Ba tuần dương hạm bọc thép Aurora, Zhemchug và Oleg chạy thoát về căn cứ hải quân của Mỹ ở Manila và bị cầm giữ ở đó. Chiếc chiến hạm cao tốc vũ trang hạng nhẹ, Almaz, cũng thoát được về Vladivostok. Năm tàu khu trục, gồm Buiny, Buistry, Bezupreshchny, Gromky và Bleshyashchy bị đánh đắm trong ngày 28 tháng 5, chiếc Byedovy cũng đầu hàng trong ngày. Chiếc Bodry bị nhà cầm quyền đương cục cầm giữ ở Thượng Hải. Hai tàu khu trục, Grosny và Bravy chạy thoát được về Vladivostok.

Với các tàu phụ trợ, Kamchatka, Ural và Rus bị đánh chìm trong ngày 27, chiếc Irtuisk mắc cạn ngày 28, các chiếc Koreya và Svir bị giữ lại ở Thượng Hải và chiếc Anadyr chạy thoát về Madagascar. Các tàu tải thương Orel, Kostromo bị bắt nhưng được thả ra sau đó.

Uy tín của Nga bị tổn thương nặng nề và nó là một đòn đau cho triều đại Romanov. Gần như toàn bộ hạm đội Nga bị mất trong trận hải chiến eo biển Tsushima, trừ chiếc tàu cao tốc vũ trang hạng nhẹ Almaz (được xếp loại tuần dương hạm hạng nhì) và 2 tàu khu trục Grosny và Bravy là những tàu duy nhất trở về được tới cảng Vladivostok. Hạm đội Baltic coi như bị xóa sổ ra khỏi danh sách Hải quân Nga.

Thế lực của Nga ở Viễn Đông sau trận hải chiến này cũng kết thúc, nước Nhật trở thành cường quốc bá chủ Đông Á, Mãn Châu, Triều Tiên. Do những thảm bại này mà nước Nga gần đứng trên bờ vực sụp đổ với cuộc Cách mạng năm 1905.

*Phía Nhật chỉ mất 3 phóng lôi hạm số 34, 35 và 69, với 117 người chết và 500 người bị thương.

Chiến thắng của Hải quân Nhật là lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại 1 quốc gia Châu Á đánh bại 1 Cường quốc Châu Âu trong 1 cuộc chiến quy ước, do đó khi hay tin Nhật đánh bại Nga, hàng triệu người Châu Âu cũng vui sướng phát cuồng vì người Nhật đã rửa sạch cái nhục của dân da vàng bị người da trắng thống trị.

5. Link:

Tiếng Nhật:

.youtube.com/watch?v=Sr5foWKctul

tiếng Nga:

.youtube.com/watch?v=jfOLsOyF1pc

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại WwW.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở [EbookFull\(dot\)Net](http://EbookFull(dot)Net).

Chương 13: Rận Hải Chiến ARMADA 1588: Anh Quốc VS Đế chế Espana 1

1. Hoàn Cảnh Trước Trận Chiến:

a. về phía Anh:

Henry mong chờ sự ra đời của một con trai để bảo đảm sự kế tục của triều đại Tudor, nhưng sau khi sinh hạ Elizabeth, Hoàng hậu Anne bị sảy thai hai lần trong năm 1534 và đầu năm 1536, rồi nhà vua bắt đầu có quan hệ với nhiều phụ nữ khác..

Vẫn còn nhiều tranh luận về nguyên nhân Anne bị thất sủng, nhưng các sử gia đồng ý với nhau về sự vô tội của Anne đối với các cáo buộc chống lại bà, họ tin rằng cái chết của bà đã được sắp đặt bởi những đối thủ chính trị. Anne bị bắt ngày 2 tháng 5 năm 1536 và bị cầm tù. Mười bảy ngày sau bà bị hành quyết với các tội danh phản quốc, loạn luân với anh/em trai, George Boleyn, và tội phù thủy

Elizabeth, mới lên ba, bị tuyên bố là con bất hợp pháp và bị mất tước hiệu công chúa, cũng không được hưởng tài sản của người mẹ. Cô chỉ còn là Lady Elizabeth và không được sống gần cha khi ông kết hôn với Jane Seymour. Năm 1537, người vợ thứ ba của Henry, Jane Seymour, sinh con trai, Hoàng tử Edward; theo Đạo luật Kế vị năm 1544, Edward là người kế thừa ngai báu nước Anh.

Henry VIII qua đời năm 1547, truyền ngôi cho Edward VI. Catherine Parr, người vợ cuối của Henry, kết hôn với Thomas Seymour, cậu của Edward VI. Seymour đem Elizabeth về nhà mình. Người ta tin rằng Seymour muốn tạo lập quan hệ thân tình với Elizabeth khi cô sống trong nhà ông. Ở đây, cô nhận lãnh giáo huấn từ Roger Ascham. Dưới ảnh hưởng của Catherine Parr và Ascham, Elizabeth được trưởng dưỡng trong đức tin Tin Lành.

Khi vua em Edward là người Tin Lành sùng tín, còn trị vì, địa vị của Elizabeth vẫn còn an toàn. Đến năm 1553, Edward qua đời ở tuổi mười lăm vì bệnh tật từ khi còn nhỏ. Edward để lại một di chúc thay thế di chúc của Henry. Bất kể Đạo luật Kế vị 1544, di chúc này loại bỏ Mary và Elizabeth khỏi quyền kế thừa và công bố Lady Jane Grey, người được Thomas Seymour bảo hộ, là người kế vị. Một sự hợp tác giữa Thomas và John Dudley, Công tước xứ Northumberland, con trai của John, Guilford Dudley, đã kết hôn với Jane. Lady Jane lên ngai, nhưng bị phế truất chỉ hai tuần lễ sau đó. Trong sự tung hô của dân chúng, Mary chiến thắng tiến vào Luân Đôn, với cô em cùng cha khác mẹ, Elizabeth, ở bên cạnh.

Mối liên kết giữa hai chị em không kéo dài. Mary quyết tâm đàn áp đức tin Tin Lành mà Elizabeth tiếp nhận từ khi còn bé, và buộc mọi người phải dự lễ Misa. Elizabeth không có sự lựa chọn nào khác phải tỏ ra phục tùng nữ hoàng. Song uy tín của Mary sút giảm khi dân chúng biết dự định kết hôn với Hoàng tử Felipe của Tây Ban Nha (về sau là vua Felipe II của Tây Ban Nha) nhằm tìm kiếm sự hậu thuẫn cho phe Công giáo bên trong nước Anh. Sau cuộc nổi dậy của Wyatt năm 1554 tìm cách ngăn cản cuộc hôn nhân giữa Mary và Felipe nhưng thất bại, Elizabeth bị cầm giữ trong Tháp Luân Đôn vì bị cho là có dính líu đến cuộc nổi dậy. Có những sự đòi hỏi xử tử hình Elizabeth, nhưng đa số dân Anh không muốn nhìn thấy một thành viên thuộc dòng họ Tudor rất được lòng dân bị sát hại. Quan Chưởng ấn Stephen Gardiner muốn rút tên Elizabeth khỏi danh sách kế vị, nhưng cả Mary lẫn Quốc hội đều không đồng ý. Sau hai tháng bị giam giữ, Elizabeth được trả tự do vào đúng ngày mẹ cô bị hành quyết mười tám năm trước. Ngày 22 tháng 5, khi Elizabeth được đưa đến Woodstock để bị quản thúc tại gia dưới sự giám sát của Sir Henry Bedingfield, dân chúng đứng hai bên đường hoan hô cô

Sau một thời gian trị vì ôn hòa, Mary, một người Công giáo sùng tín, khởi sự theo đuổi chính sách ngược đãi người Kháng Cách mà nữ hoàng xem là những kẻ dị giáo và là mối đe dọa cho thẩm quyền của bà. Do những cuộc bách hại chống phe Kháng Cách được tiến hành dưới thời trị vì của mình, nữ hoàng bị gán cho biệt danh “Mary khát máu”. Dù bị Mary thuyết phục cải đạo theo Công giáo La Mã, Elizabeth khôn khéo duy trì lòng trung thành với lương tâm và khát vọng của mình. Cuối năm ấy, khi có những lời đồn đại về việc Mary có thai, Elizabeth được phép trở lại triều đình theo lời yêu cầu của Felipe. Do lo ngại nữ hoàng có thể chết khi sinh con, Felipe muốn Elizabeth, dưới sự bảo hộ của ông, sẽ là người kế vị, thay vì người có huyết thống gần Elizabeth nhất, Nữ hoàng Mary của Scotland. Mary lớn lên trong hoàng cung Pháp và có hôn ước với Thái tử Pháp, mặc dù là người Công giáo, Felipe không muốn Mary kế thừa ngai báu nước Anh vì sợ ảnh hưởng của người Pháp trên chính trường Anh qua Mary.

Tháng 11 năm 1558, sau cái chết của Mary, Elizabeth lên ngôi báu nước Anh.

Một trong những mối quan tâm hàng đầu của Elizabeth I khi bắt đầu trị vì là các vấn đề tôn giáo. Nhận biết thần dân muốn nữ hoàng khước từ quyền lực của Giáo hoàng và ảnh hưởng của Tây Ban Nha, điều này phù hợp với ước nguyện của bà và những quyết sách được đề nghị bởi Sir William Cecil. Elizabeth cũng biết Giáo hoàng sẽ không chịu công nhận bà là con hợp pháp của Henry VIII và là quân vương của nước Anh Đạo luật Quyền Tối thượng năm 1559 buộc tất cả viên chức công phải chấp nhận quyền kiểm soát của nhà vua trên giáo hội. Nhiều giám mục từ chối ủng hộ lập trường của Elizabeth bị bãi chức và được thay thế bởi những chức sắc ủng hộ nữ hoàng. Bà bổ nhiệm Hội đồng Tư vấn mới, không còn có sự hiện diện của các thành viên Công giáo. Dưới triều Elizabeth, tình trạng chia rẽ và tranh chấp do bè phái giảm thiểu đáng kể. Cố vấn trưởng của nữ hoàng, Sir William Cecil, đảm nhiệm chức Bộ trưởng Ngoại giao, và Sir Nicholas Bacon làm Quan Chưởng ấn.

Nhiều tín hữu Công giáo, nhất là ở châu Âu đại lục, xem Elizabeth là dị giáo. Ngày 25 tháng 3 năm 1570, Giáo hoàng Pius V ra chỉ dụ Regnans in Excelsis phạt vạ tuyệt thông Elizabeth và gọi là bà là “nữ hoàng tiếm vị”. Chỉ dụ này, trên lý thuyết giải phóng người Công giáo tại Anh khỏi nghĩa vụ trung thành với Elizabeth, lại khiến giáo hội Anh liên kết chặt chẽ với vương quyền và đặt người Công giáo tại Anh vào tình huống khó khăn

Chính sách đối ngoại của Elizabeth chủ yếu là phòng thủ, với một ngoại lệ là cuộc chiếm đóng Le Havre kéo dài từ tháng 10 năm 1562 đến tháng 6 năm 1563, khi phe Huguenot đồng minh với Elizabeth liên kết với phe Công giáo Pháp tái chiếm bến cảng này. Elizabeth định ý trao đổi Le Havre để lấy Calais mà người Pháp đã chiếm lại vào tháng 1 năm 1558.

Năm 1560, bà gọi quân đến Scotland để ngăn cản ý định của người Pháp sử dụng đất nước này như một hậu cứ để tấn công nước Anh. Năm 1585,

Elizabeth ký Hiệp ước Nonsuch với Hà Lan nhằm ngăn chặn hiểm họa từ Tây Ban Nha. Dựa vào sức mạnh của các hạm đội Anh Quốc mà Elizabeth có thể theo đuổi chính sách đối ngoại mạnh mẽ hơn. Khi tranh chấp với Tây Ban Nha, 80% cuộc chiến diễn ra trên mặt biển.

Nữ hoàng phong tước cho Francis Drake sau chuyến thám hiểm vòng quanh thế giới từ năm 1577 đến 1580, và sau những cuộc đột kích của ông nhắm vào những hải cảng và hạm đội của Tây Ban Nha. Triều đại của bà cũng chứng kiến việc thành lập những đồn điền đầu tiên trên những vùng đất mới ở châu Mỹ, và khu thuộc địa Virginia được đặt tên để vinh danh nữ hoàng. Dù vậy, những vụ cướp biển và những vụ làm ăn bất chính của những tay phiêu lưu trên biển vẫn diễn ra ngoài vòng kiểm soát của triều đình

Elizabeth phê chuẩn Hiệp ước Cateau-Cambresis năm 1559, mang lại hòa bình cho hai nước Anh và Pháp. Bà ủng hộ nguyên tắc “Nước Anh của người Anh”. Tuy nhiên, một lãnh thổ dưới quyền cai trị của bà là Ireland không chấp nhận nguyên tắc này.

b. Về Phía Tây Ban Nha:

Năm 722, vương quốc Asturias theo đạo Cơ đốc được thành lập, chỉ 11 năm sau khi người Berber xâm chiếm bán đảo Iberia vào năm 711. Đầu năm 739, quân đội Hồi giáo bị đuổi ra khỏi Galicia, nơi có một trong những địa điểm thiêng liêng nhất của Đạo Cơ đốc thời trung cổ, Santiago de Compostela. Một thời gian ngắn sau, quân đội của người Frank cũng đánh đuổi thành công quân đội Hồi giáo về phía nam dãy Pyrenees, thành lập một tỉnh Cơ đốc giáo rồi sau này phát triển thành một vương quốc ở phía đông bắc.

Sự suy yếu của Đế chế Hồi giáo Al-Andalus trong những cuộc chiến tranh với vương quốc Taifa đã tạo điều kiện cho sự mở rộng của các vương quốc Cơ đốc giáo. Việc chiếm thành công thành phố trung tâm Toledo vào năm 1085 đã hoàn thành việc giải phóng phần lớn miền bắc Tây Ban Nha. Sau sự phục hồi vào thế kỉ 12 của vương triều Hồi giáo, những vùng đất lớn của người Hồi giáo đã rơi vào tay người Cơ đốc giáo vào thế kỉ 13 như Córdoba năm 1236 vào Seville năm 1248. Và người Hồi giáo chỉ còn lại mỗi vùng đất bị bao vây Granada và có vai trò như một tiểu quốc chư hầu ở phía nam. Cũng vào thế kỉ 13, vương quốc Aragón đã mở rộng tới vùng Địa Trung Hải và vươn đến đảo Sicily.

Năm 1469, ngai vàng của hai vương quốc Cơ đốc giáo Aragón và Castilla đã được hợp nhất bởi lễ cưới giữa vua Fernando II của Aragón và nữ hoàng Isabel I của Castilla. Năm 1492, vương quốc hợp nhất đã chiếm đóng Granada, chấm dứt 781 năm cai trị của người Hồi giáo tại bán đảo Iberia. Cũng trong năm 1492, với sự hỗ trợ của vua Fernando và nữ hoàng Isabel, nhà thám hiểm Christopher Columbus đã vượt Đại Tây Dương và tìm ra châu Mỹ, một phát kiến địa lí quan trọng hàng đầu của lịch sử. Trong cùng năm, một lượng lớn người Do Thái đã bị trục xuất khỏi Tây Ban Nha bởi Tòa án Dị giáo Tây Ban Nha.

Vua Fernando và nữ hoàng Isabel đã củng cố vững chắc hệ thống quyền lực trung ương, đồng thời cái tên España (Tây Ban Nha) bắt đầu được dùng để chỉ vương quốc hợp nhất. Với những cải cách lớn về chính trị, pháp luật, tôn giáo và quân đội, Tây Ban Nha đã vươn lên trở thành một cường quốc trên thế giới.

Sự thống nhất của các vương quốc Aragón, Castilla, Leon và Navarre đã làm nên nền tảng của đất nước Tây Ban Nha hiện nay và Đế chế Tây Ban Nha. Tây Ban Nha đã trở thành một trong những quốc gia hùng mạnh hàng đầu châu Âu trong thế kỉ 16 và nửa đầu của thế kỉ 17, vị thế đó được tạo nên bởi thương mại phát triển và sự chiếm hữu thuộc địa. Tây Ban Nha đã vươn tới đỉnh cao dưới sự trị vì của hai vua đầu tiên của hoàng triều Habsburg là Carlos I (1516-1556) và Felipe II (1556-1598).

Hệ thống thuộc địa ở đế chế Tây Ban Nha trải rộng khắp Trung Mỹ và Nam Mỹ, Mexico, một phần lớn miền nam Hoa Kỳ, Philippines ở Đông Á, bán đảo Iberia (trong đó có cả Bồ Đào Nha), miền nam Ý, đảo Sicily và một số nơi ngày nay thuộc các nước Đức, Bỉ, Luxembourg và Hà Lan. Tây Ban Nha là đế quốc đầu tiên được gọi là đất mặt trời không bao giờ lặn. Thời kỳ này được gọi là Kỷ nguyên Khai phá với việc các nước châu Âu đi chiếm thuộc địa, mở ra các trung tâm buôn bán. Cùng với nguồn kim loại, hương liệu, các mặt hàng xa xỉ phẩm mang về từ thuộc địa, các nhà thám hiểm Tây Ban Nha và châu Âu đã mang về rất nhiều kiến thức, làm thay đổi cách nhìn của người châu Âu về thế giới.

Vào thế kỉ 16 và thế kỉ 17, Tây Ban Nha cũng bắt đầu đối mặt với nhiều khó khăn. Đầu thế kỉ 16, bọn cướp biển Barbary hung hãn dưới sự bảo hộ của đế chế Ottoman đã đột kích vào những vùng ven biển của Tây Ban Nha, với âm mưu lập ra các vùng đất Hồi giáo mới. Thời gian này, những cuộc chiến tranh giữa Tây Ban Nha và Pháp cũng thường nổ ra tại Ý và một vài nơi khác. Tiếp đó, phong trào cải cách tôn giáo ở châu Âu đã khiến đất nước rơi vào bãi lầy của những cuộc chiến tranh tôn giáo. Felipe II của Tây Ban Nha (hay Filipe I của Bồ Đào Nha) (21 tháng 5 năm 1527 – 13 tháng 9 năm 1598) là vua Tây Ban Nha từ năm 1556 đến năm 1598, phu quân của nữ hoàng Mary I của Anh từ năm 1554 đến 1558, vương chủ của 17 tỉnh từ năm 1556 đến 1581, dùng nhiều tước hiệu như công tước hay bá tước để trị vì trên các lãnh thổ của đế chế; cũng là vua Bồ Đào Nha và Algarves với tư cách là Filipe I năm 1558. Ông cũng là người trị vì trên những lãnh thổ ở châu Mỹ của Tây Ban Nha như Tân Tây Ban Nha và Peru. Đồng thời, ông kiểm soát được cả Vương quốc Sicily, Công quốc Milan, và Franche-Comté, một vùng đất chiến lược quan trọng ở biên giới phía đông với vương quốc Pháp.

Felipe là con trưởng của Carlos I của Tây Ban Nha và Isabella của Bồ Đào Nha. (tên của ông cũng được những nhà thực dân đặt tên cho một quốc gia trên thế giới Philippines, có nghĩa là quần đảo của vua Phillip(Felipe), Tên nước này có nguồn gốc từ việc Ruy López de Villalobos đặt tên hai hòn đảo Samar và Leyte là Las Islas Filipinas theo tên vua Philip II của Tây Ban Nha trong chuyến viễn chinh không thành công của ông năm 1543. Quần đảo từng được gọi theo nhiều cái tên như Đông Ấn Tây Ban Nha, Nueva Castilla và Quần đảo San Lázaro. Cuối cùng, cái tên Filipinas được dùng để chỉ toàn bộ quần đảo).

c. Nguyên nhân dẫn đến chiến tranh:

sau khi Elisabeth lên ngôi, một hiệp ước hoà bình giữa Anh - Pháp - Tây Ban Nha được ký kết vào năm 1559 và đã đem lại cho châu Âu một thời gian hoà bình ngắn ngủi.

thời kỳ hoà bình này đã giúp cho nước Anh cơ hội về tài chính để xây dựng nền kinh tế và mở rộng hạm đội của mình vào năm 1568.

c cuối năm 1568 người Anh đã bắt giữ một con tàu Tây Ban Nha đang trên đường đến Hà Lan. Filipe II rất bức tức, và quan hệ giữa hai quốc gia trở nên tồi tệ.

Filipe II cũng rất khó chịu khi người Anh cổ vũ cho đạo Tin Lành. cũng như việc Phong Tước Hiệp sĩ cho Francis Drake, người luôn ủng hộ cho thương mại cá nhân, cho dù trước đó châu Âu đã có một hiệp ước tự do mậu dịch và điều này làm Filipe cảm thấy bị sỉ nhục.

Sau khi các nhà lãnh đạo Tin lành của Hà Lan, William of Orange, đã bị ám sát. Elisabeth đã cung cấp cho Drake 25 tàu chiến để ông ta tiến hành quấy rối Tây Ban Nha.

những sự kiện này gây ảnh hưởng liên tục lên Filipe II và cuối cùng ông ta cử một hạm đội đến gây chiến với nước Anh.

2. Các phe tham chiến:

a. Phe Tây Ban Nha:

Tổng: 132 tàu, 8766 thủy thủ, 21500 binh lính, 2088 nô lệ chèo xuồng.

Lãnh đạo: Đô đốc chỉ huy hạm đội trước khi lên đường (chết trước khi lên đường)

1.Lực lượng hải quân Bồ Đào Nha:

São Martinho (48 guns: Flagship of the commander-in-chief, the Duke of Medina Sidonia and Maestre de Francisco de Bobadilla, the senior army officer)

São João (50 guns).

São Marcos (33 guns).

São Felipe (40 guns).

San Luis (38 guns).

San Mateo (34 guns).

Santiago (24 guns).

Galeon de Florencia (52 guns).

San Cristobel (20 guns).

San Bernardo (21 guns).

Augusta (13 guns).

Julia (14 guns).

2. Lực lượng hải quân Tây Ban Nha tại Biscay:

Santa Ana (30 guns: Flagship of Juan Martinez de Recalde, Captain General and second in command of the Armada).

El Gran Grin (28 guns).

Santiago (25 guns).

La Concepcion de Zubelzu (16 guns).

La Concepcion de Juan del Cano (18 guns).

La Magdalena (18 guns).

San Juan (21 guns).

La Maria Juan (24 guns).

La Manuela (24 guns).

Santa Maria de Montemayor (18 guns).

Maria de Aguirre (6 guns).

Isabela (10 guns).

Patache de Miguel de Suso (6 guns).

San Estaban (6 guns).

3. Lực lượng hải quân của Castilla:

San Cristobal (36 guns: Flagship of Diego Flores de Valdés).

San Juan Bautista (24 guns).

San Pedro (24 guns).

San Juan (24 guns).

Santiago el Mayor (24 guns).

San Felipe y Santiago (24 guns).

La Ascuncion (24 guns).

Nuestra Senora de Begona (24 guns).

La Trinidad (24 guns).

Santa Catalina (24 guns).

San Juan Bautista (24 guns).

Nuestra Senora del Rosario (24 guns).

San Antonio de Padua (12 guns).

4. Lực lượng hải quân của vùng Andalusia:

Nuestra Senora del Rosario (46 guns Flagship of Don Pedro de Valdés).

San Francisco (21 guns).

San Juan Bautista (31 guns).

San Juan de Gargarin (16 guns).

La Concepcion (20 guns).

Duquesa Santa Ana (23 guns).

Santa Catalina (23 guns).

La Trinidad (13 guns).

Santa Maria de Juncal (20 guns).

San Barolome (27 guns).

Espiritu Santo.

5. Lực lượng hải quân guipuzcoan:

Santa Ana (47 guns: Flagship of Miguel de Oquendo).

Santa Maria de la Rosa (47 guns).

San Salvador (25 guns).

San Esteban (26 guns).

Santa Marta (20 guns).

Santa Barbara (12 guns).

San Buenaventura (21 guns).

La Maria San Juan (12 guns).

Santa Cruz (18 guns).

Doncella (16 guns).

Asuncion (9 guns).

San Bernabe (9 guns).

Nuestra Senora de Guadalupe (1 gun).

La Madalena (1 gun).

6. Hải đội Levantine:

La Regazona (30 guns: Flagship of Martin de Bertandona)

La Lavia (25 guns).

La Rata Santa Maria Encoronada (35 guns).

San Juan de Sicila (26 guns).

La Trinidad Valencera (42 guns).

La Anunciada (24 guns).

San Nicolas Prodaneli (26 guns).

La Juliana (32 guns).

Santa Maria de Vison (18 guns).

La Trinidad de Scala (22 guns).

7. Hải đội Hulk:

El Gran Grifon (38 guns: Flagship of Juan Gómez de Medina)

San Salvador (24 guns).

Perro Marino (7 guns).

Falcon Blanco Mayor (16 guns).

Castillo Negro (27 guns).

Barca de Amburg (23 guns).

Casa de Paz Grande (26 guns).

San Pedro Mayor (29 guns).

El Sanson (18 guns).

San Pedro Menor (18 guns).

Barca de Danzig (26 guns).

Falcon Blanco Mediano (16 guns).

San Andres (14 guns).

Casa de Paz Chica (15 guns).

Ciervo Volante (18 guns).

Paloma Blanca (12 guns).

La Ventura (4 guns).

Santa Bárbara (10 guns).

Santiago (19 guns).

David (7 guns).

El Gato (9 guns).

San Gabriel (4 guns).

Esayas (4 guns).

8. hải đội Neapoli:

San Lorenzo (50 guns: Flagship of Don Hugo de Moncado).

Zúñiga (50 guns).

Girona (50 guns).

Napolitana (50 guns).

Galleys of Portugal under Don Diego de Medrano: 4 ships (each of 50 guns).

Squadron of Xebecs and other ships under Don Antonio de Medoza (including pinnaces): 24 ships (5 to 10 guns).

b. phe Anh:

Lực lượng gần 200 tàu chiến và một số lượng lớn các tàu chiến của Hà Lan tham chiến nhưng không rõ số lượng.

lãnh đạo: đô đốc William Winter.

1. hạm đội Anh:

Ark (flag ship of Lord Charles Howard of Effingham)

Elizabeth Bonaventure

Rainbow (Lord Henry Seymour)

Golden Lion (Thomas Howard)

White Bear (Alexander Gibson)

Vanguard (William Winter)

Revenge (Francis Drake)

Elizabeth (Robert Southwell)

Victory (Rear Admiral Sir John Hawkins)

Antelope (Henry Palmer)

Triumph (Martin Frobisher)

Dreadnought (George Beeston)

Mary Rose (Edward Fenton)

Nonpareil (Thomas Fenner)

Hope (Robert Crosse)

Galley Bonavolia

Swiftsure (Edward Fenner)

Swallow (Richard Hawkins)

Foresight

Aid

Bull

Tiger

Tramontana

Scout

Achates

Charles

Moon

Advice

Merlin

Cygnets

Brigantine

George (hoy)

Spy (pinnace)

Sun (pinnace)

150 tàu duyên hải

8 tàu phun lửa:

Bark Talbot

Hope

Thomas

Bark Bond

Bear Yonge

Elizabeth

Angel

Cure's Ship.

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại www.EbookFull.Net.

Chương 14: Trận Hải Chiến ARMADA 1588: Anh Quốc VS Đế chế Espana 2

1. Diễn Biến

Năm 1558 vua Philip điều hạm đội Armada đi chinh phạt nước Anh. Philip lên kế hoạch xâm lược nước Anh bằng Armada từ 1570 đến 1588, mục đích của ông ta là phế truất Nữ hoàng Elizabeth Tin Lành dị giáo và phục hồi Công giáo ở Anh. Philip là chồng của Nữ hoàng Công giáo Mary và tự coi mình là Vua nước Anh cho đến lúc Mary chết vào năm 1558.

Armada trong tiếng TBN có nghĩa là “hạm đội”. Vào thời này, một hạm đội xâm lược được người TBN gọi là “Hạm đội may mắn”. Còn người Anh lại mỉa mai gọi nó là “Hạm đội vô địch”.

Để đối đầu địch thủ đầu tiên của mình, Nữ hoàng Elizabeth của Anh đã mau chóng trở thành một người xông xáo trong phong trào đấu tranh của người theo Tin Lành ở Pháp và Hà Lan, nơi người Hà Lan đang nổi dậy chống chính quyền TBN. Bà ta đã chọc giận vua TBN bằng việc tấn công các quyền lợi ở Châu Mỹ của người TBN và cả bờ biển của người TBN: Drake cướp phá Cadiz năm 1587 và Bá tước Leicester đã dẫn đầu một đội quân trợ chiến cho các cuộc nổi dậy của người Hà Lan tại Hà Lan.

Giáo hoàng đã rút phép thông công của Elizabeth và ban ra một tuyên bố về bổn phận của người Công giáo tới ngai vàng Anh quốc, khuyến khích 1 loạt các âm mưu ám sát Elizabeth, người đã chặt đầu Nữ hoàng Công giáo Mary vào năm 1587. Vụ xử tử Mary là giọt nước làm tràn ly dẫn đến cuộc xâm lược Anh quốc của người TBN.

Kế hoạch của Philip cần 1 hạm đội khổng lồ các chiến hạm TBN, Bồ Đào Nha và Naples, căng buồm đến bán đảo Iberia, eo biển Anh quốc và hợp với đội quân của người TBN, một phần của hạm đội Armada, được tiếp tế phần lớn bởi lực lượng đồn trú người TBN ở Hà Lan, trên bờ biển Kent. Một khi chinh phục được nước Anh, Philip II sẽ bổ nhiệm 1 vị vua mới hoặc tự mình lên ngôi.

Vua chọn một cựu chiến binh hải quân giàu kinh nghiệm, Marquis de Santa Cruz, để chỉ huy Armada. Alexander Farnese, Công tước Parma, một vị tướng xuất chúng và chính Phillip chống lại các phiên quân người Hà Lan, sẽ chỉ huy đội quân bằng qua eo biển TBN-Hà Lan.

Trong thâm tâm Phillip có rất ít sự khác biệt giữa kế hoạch của mình và ý chí của Chúa. Ông đã tự tin, giống như các cổ vấn tôn giáo của mình, rằng bất kỳ sự thiếu tương xứng nào trong kế hoạch của ông sẽ được khắc phục bằng sự can thiệp của thần thánh. 180 linh mục và nhà sư đi cùng với các đội tàu và thủy thủ đã được chỉ thị để tuân thủ tôn giáo và đạo đức hà khắc; chữ thề và sự hiện diện của phụ nữ trong các tàu được đặc biệt cấm. Đối với người Tây Ban Nha, Armada là một cuộc viễn chinh tôn giáo đánh dấu bởi một số các biểu tượng của quân Thập tự.

Một sai lầm khác là ông nghĩ rằng cuộc hải tập xâm lược không thể bị đẩy lùi bởi sự có mặt của hạm đội mạnh vô địch của người Anh. Điều sai lầm thứ ba là lực lượng Tây Ban Nha ở Hà Lan có thể tiến ra bờ biển mặc kệ hạm đội của Hà Lan có mạnh và cơ động đến đâu. Điều sai lầm thứ tư là ông đã tin tưởng Công tước xứ Parma, người sẽ không hoàn thành nhiệm vụ dù đã lấy danh dự nghề nghiệp của mình ra đảm bảo cho kế hoạch nguy hiểm này.

Philip đã xuống một chiếu chỉ và các văn bản hướng dẫn về Hàu tước Santa Cruz và Công tước xứ Parma đặt ra một cách chi tiết mọi khía cạnh của chiến dịch. Theo các hướng dẫn, hạm đội Armada tập hợp tại Lisbon để hội quân và tập hợp vũ khí đạn dược lên các chiến thuyền

Tháng hai năm 1588, Hàu tước Santa Cruz qua đời, Philip phải tìm sự một người thay thế có khả năng kiểm soát các nhân tố chia rẽ và cứng đầu trong hạm đội khổng lồ và lực lượng hộ tống hạm đội của mình. Lực lượng vũ trang của thế kỷ 16 Tây Ban Nha chỉ có thể được điều khiển bởi một ai đó có tầm ảnh hưởng trong xã hội lớn và có địa vị, đặc biệt là khi ông sẽ phải hợp tác chặt chẽ với một nhà quý tộc như là cao cấp là Công tước Parma. Và nhà vua đã chọn Alonso Perez de Guzman, Công tước xứ Medina Sidonia, một quý tộc đáng tin cậy nhưng không có kinh nghiệm quân sự hay hải quân.

Hạm đội Armada gồm nhiều kiểu chiến hạm khác nhau. Các tàu hải quân chủ yếu là thuyền buồm lớn kiểu Bồ Đào Nha, thuyền buồm với súng và các thê đội hải quân. Phillip xây dựng Armada phù hợp với các điều kiện ở Địa Trung Hải: tàu buồm có mái chèo kiểu Naples, là các con thuyền dài và thấp trang bị mái chèo hai bên mạn và được chèo bởi các tù nhân.

Bản quân của Armada là các hulk hoặc urca, loại thuyền buôn được cải biến phục vụ chiến tranh chiến tranh: mũi tàu cao hơn, có tháp chỉ huy, nhiều pháo và có thể chở nhiều lính và quân nhu. Nhiều tàu đến từ các thị trấn của Liên minh Hanseatic ở Baltic. Kỳ hạm của đội tàu khổng lồ này là Gran Grifon đến từ Rostock.

Nhưng hạm đội Armada trước khi ra khơi đã gặp nhiều vấn đề về quân nhu cũng như trang thiết bị hàng hải: thực phẩm được trữ trên tàu quá sớm nên đã có dấu hiệu hư hỏng trước lúc ra khơi, thùng chứa bị rò rỉ nước, đạn pháo sai cỡ nòng. Tuy nhiên các nguồn cung cấp đảm bảo cho hạm đội hoạt động trong 4 tháng, nhưng các con tàu sống sót trở về Coruna và Santander vào cuối tháng 9 năm 1588 đã gần như chết đói.

Hạm đội Armada ra khơi vào ngày 28/5/1588 từ Lisbon, lờ lờ tiến đến bờ biển Bồ Đào Nha và cập bến Coruna phía tây bắc duyên hải Tây Ban Nha

Cuộc hành trình từ Lisbon đã bộ lộ tính công kênh của Armada. Các thuyền buồm lớn, cao đồ sộ như những lâu đài nổi được thiết kế để đánh cập mạn và giáp lá cà thì vững chắc nhưng đi rất chậm. Nhiều tàu buôn đã được thiết kế cho các điều kiện dễ chịu ở Địa Trung Hải; chỉ dùng để chèo ngược gió,

ứng phó các điều kiện bất lợi bằng cách đơn giản là neo và chờ đợi gió đổi. Một số tàu có mạn tàu kết hợp mái chèo thích hợp cho vùng Địa Trung Hải, nhưng rất nguy hiểm trong các vùng có sóng to ở duyên hải Đại Tây Dương. Với các kiểu tàu khác nhau, Armada có thể đi thuyền ở mức trung bình là 2 ½ knot với một cơn gió thuận lợi..

Trong thời gian ở Corunna, Medina Sidonia viết cho Philip II rằng bước đầu tiên của cuộc hành trình từ Lisbon đã cho thấy Armada không có khả năng hoàn thành vai trò mà Philip đã gán cho nó. Philip đã không để ý đến việc này. Vào giữa tháng 7 năm 1588, Armada khởi hành đến Anh.

Lãnh chúa Howard của Effingham, Đô đốc Hạm đội Anh ở Plymouth, bị thúc giục bởi Drake, mang tàu của ông vào trong vịnh Biscay, với ý định trên tấn công Tây Ban Nha tại cảng Corunna. Gió nam cho phép hạm đội Tây Ban Nha tiến về phía bắc để ngăn chặn hạm đội Howard nên Howard trở lại Plymouth, để chờ đợi sự xuất hiện của các tàu Tây Ban Nha vì ông sợ không theo kịp Armada. Sau khi đi qua vịnh Biscay, Armada đến quần đảo Scilly ngày 19 tháng 7 năm 1588.

Vào ngày 19 tháng 7 năm 1588 thuyền trưởng Thomas Fleming tàu Hinde vàng, khi thoáng thấy các Armada qua làn sương mờ buổi sáng đã rời Lizard và chạy tới Plymouth. Fleming đến Plymouth tìm Sir Francis Drake báo tin, nhưng không được để ý.

Hạm đội Armada bị phát hiện, người Anh đã nổi lửa báo hiệu cho phần còn lại của vương quốc từ Devon tới Northumbria

Ngay khi vừa đến eo biển Anh, hạm đội Armada đã bị tập kích. Hạm đội nhanh và linh hoạt hơn của Howard đã cố gắng triệt hạ các tàu chiến chắc chắn nhưng chậm chạp của bản quân Armada bằng pháo tầm xa.

Sau loạt đạn của Anh, hạm đội Armada bị thiệt hại không đáng kể, nhưng 2 tàu đã bị loại: Nuestra del Rosario bị va chạm mạnh và bị loại khỏi đội hình, và chiếc San Salvador phát hỏa buồng chứa thuốc súng, nổ tung phần đuôi thuyền. Nó bị loại ra khỏi đội hình, trôi dạt và bị quân Anh bắt và kéo về Weymouth, trên tàu vẫn còn đầy thủy thủ chết và bị thương do vụ nổ. Tàu này là tàu chứa người phụ trách phát lương và tiền lương của hạm đội, đây là 1 đòn nghiêm trọng. Người Tây Ban Nha trả lời với pháo hạng nặng của họ nhưng không gây nhiều thiệt hại vì hạm đội Anh đã ra khỏi tầm bắn.

Người Anh đã không thể gây nhiều thiệt hại cho hạm đội Armada như mong đợi, vì đại bác của họ đa phần là hạng nhẹ. Nhưng chiến thuật của họ lại vượt trội hơn người Tây Ban Nha. Người Anh dàn quân thành hàng ngang, tập trung tối đa hỏa lực tập trung trong khi đội hình thê đội thì phân tán theo hàng. Trong khi đó người TBN lại bố thành từng cụm, nên hỏa lực của họ bị che khuất bởi chính đội hình lộn xộn. Hơn nữa, những khẩu pháo mạnh nhất của Armada lại chỉ có thể bắn thẳng, chỉ hợp với chiến thuật tàu chiến dàn hàng dọc tiến công. Tàu của Anh thì lại dàn hàng ngang với đại bác ở bên mạn, nên có thể căn quét quanh đội hình hạm đội TBN và tấn công các tàu nằm ngoài rìa. Để đánh chặn người Anh, Armada phải đảo hướng, đây là 1 việc không thể khi toàn bộ hạm đội đã bố thành cụm tiến thẳng về phía trước, và nếu tách lẻ ra sẽ làm mất cho hỏa lực tập trung của các chiến hạm Anh đang bao vây.

Nhưng quân Anh cũng chịu thiệt hại. Sự bối rối của người Anh đã tạo điều kiện cho Armada tái sắp xếp hạm đội, và Medina Sidonia vẫn còn đủ đạn được để chiến đấu. Quân Anh thì vào bờ biển để lấy thêm đạn, đồng thời cử tàu buôn vũ trang quấy rối quân TBN. Hạm đội TBN ở quá gần bờ nam eo biển Anh, một nơi không thân thiện. Medina Sidonia phái người đưa thư cho Parma, báo ông ta nên khởi hành sớm. Nhưng quân thủy và bộ của Parma không thể hợp quân với Armada trong 2 tuần, vì hạm đội Hà Lan đang đánh quấy nhiễu quân Parma ở Bruges.

Sau đó Armada rời eo biển với hạm đội Anh đang đuổi sát đuôi. Medina Sidonia còn được 124 chiến hạm. Phía Howard có 136 chiếc nhưng phân bố dàn trải và nhiều chiếc còn dừng ở bờ biển để tiếp đạn.

Medina Sidonia thả neo toàn hạm đội ở vùng biển hẹp Calais. Ông ta muốn dụ hạm đội Anh đến gần để cập mạn và đánh cận chiến. Nhưng người Anh đã lấy 6 chiến hạm, phóng hỏa chúng và đâm thẳng vào đội hình hạm đội TBN.

Quân TBN khi thấy 8 chiếc chiến hạm đang bốc cháy lao về phía mình đã hoảng sợ, cắt dây neo bỏ chạy tán loạn. Chiếc Capitana bị mắc cạn trên bờ biển. Nó đã lãnh trọn hỏa lực từ quân Anh khi không thể di chuyển và đáp trả. Trong khi đó, phần còn lại của Armada rong buồm lên phía bắc, nhưng gió nam thổi mạnh đã giúp quân truy kích của Anh bắt kịp hạm đội Armada, hai bên giao chiến ác liệt, nhưng người TBN đã không thể có được cơ hội xâm lược nước Anh nữa.

Mùa thu năm 1588, một cơn bão lớn cũng đã nhấn chìm phân nửa hạm đội Armada. Cả thủy có 63 chiến hạm bị đắm vì trận bão ở duyên hải Xcotlen và Ailen.

Philip chấp nhận thất bại như chấp nhận ý chí của Chúa. Thay vì quy trách nhiệm cho Medina Sidonia, Philip phục chức Thủ hiến Cadiz cho ông ta. Elizabeth mở khăn khổ để thưởng cho các thủy thủ.

Thất bại của Armada đã đi vào văn hóa dân gian của Anh. Việc đánh bại Armada đã giúp nước Anh thêm tự tin. Người Anh sau này đã có đủ thực lực dựng nên một đế chế kéo dài suốt 400 năm.

2. Kết quả trận chiến:

a. về phía Tây ban Nha:

1. El Gran Griffin bị đắm ở đảo Fare phía bắc Orkney.
2. San Marcos bị đắm trên bờ biển Ailen.
3. San Felipe và San Mateo bị bắt bởi người Hà Lan.

4. Florencia đã được tháo dỡ sau khi không thể sửa chữa.
5. El Gran Grin đã bị đắm ngoài khơi bờ biển Ailen và thủy thủ đoàn còn sống sót đã bị treo cổ bởi quân đội Anh.
6. La Maria Juan chìm trong trận Gravelines.
7. San Juan đã bị đắm ngoài khơi bờ biển Ai-len.
8. La Trinidad biến mất và được coi là đã chìm sâu trong Đại Tây Dương.
9. San Juan Bautista khởi hành tới Blasket Sound ngoài khơi bờ biển phía tây nam của Ai-len và cuối cùng đã đánh đắm bởi Đô đốc Recalde.
10. Urca Duquesa Santa Ana đã bị đắm ngoài khơi bờ biển của Ai-len.
11. Santa Ana cố lết đến San Sebastian trên bờ biển phía Bắc của Tây Ban Nha, nhưng đã nổ tung.
12. Santa Maria de La Rosa đã bị đắm trong trận Blasket Sound ngày 11 tháng 9 năm 1588.
13. San Esteban bị đánh đắm ngoài khơi bờ biển Clare của Ireland. Thủy thủ sống sót đã bị treo cổ.
14. La Lavia: tàu này chở Tổng Biện của hạm đội Armada và được cho rằng đã bị đánh đắm ngoài khơi bờ biển Ailen.
15. La rata Encoronada đã bị mắc cạn và bị đốt cháy trong vịnh Blacksod.
16. n Juan de Sicilia nổ tung trong Vịnh Tobermory tại Scotland.
17. La Trinidad Valencera bị đánh đắm trong vịnh Kinnagoe, Donegal.
18. La Anunciada bị đánh đắm ở cửa sông Shannon.
19. Juliana bị chìm ở Donegal. Thủy thủ sống sót được tin là đã định cư ở Ulster.
20. Falcon Blanco Mayor: a tàu của Hamburg bị Armada trưng dụng được Drake đưa về quê nhà sau khi bị bắt ở eo biển Anh.
21. Castillo Negro chìm ở Ailen.
22. Barca de Amburg chìm ở Ailen.
23. San Pedro Thị trưởng đã bị đắm trên bờ biển Devon
24. Falcon Blanco Mediano đã bị đắm ở Connemara. Hầu hết các thủy thủ còn sống sót đã bị treo cổ.
25. Santiago bị đánh đắm ở Ailen.
26. San Lorenzo bị mắc cạn Calais sau đợt hỏa công.
27. Patrona về được Le Havre nhưng gần như hỏng hoàn toàn.
28. Girona đã bị đắm ở Antrim.
29. Princesa bị đắm ở Bayonne.
30. Diana bị đắm ở Bayonne.
- ...

Hạm đội Armada mất 65 tàu, còn lại 65 tàu. Trong số tàu bị mất, 41 chiếc là những chiến hạm lớn. Trong 30000 quân lính, gần 20000 đã chết trong chuyến hải trình, trong chiến trận, bị treo cổ, đói khát và bệnh tật

Kết thúc sự suy vong của Tây Ban Nha. Vàng của Tây Ban Nha bấy giờ đã phần rơi vào tay các Hải Tặc Anh. Tây Ban Nha dần dần suy yếu tuy vẫn còn được giáo hoàng chia phần phía tây bán cầu cho mình nhưng quyền lực bị thách thức bởi Bồ Đào Nha với thuộc địa Brazil. Pháp với thuộc địa Montreal, Quebec, Guyana. Anh với thuộc địa là 13 bang, Ấn Độ, Malaysia, Singapore, Hà Lan với Indonesia, Guyana...

b. Về phía Anh:

Đây là chiến thắng quan trọng trong thời kỳ phục hưng tại Anh (William Shakespeare sinh ra trong thời kỳ này).

Hải Tặc Anh trở nên nổi tiếng (đơn cử là Francis Drake là nỗi ám ảnh của thương thuyền Tây ban nha).

vàng bạc của tân thế giới đa phần được đưa vào nước Anh từ đây bắt đầu xuất hiện hiện giai cấp tư sản tiền đề cho cuộc cách mạng tư sản anh sau này của Oliver Cromwell.

Hạm đội Anh cũng thu được nhiều kinh nghiệm và phát triển lực lượng của mình trở thành Hạm đội bậc nhất thế giới cho đến chiến tranh thế giới lần 1.

đồng thời trong 400 năm sau đó nước Anh trở thành đế quốc bậc nhất thế giới với diện tích thuộc địa và bản thân nước Anh lên đến 41 Triệu Km² chỉ thua có mỗi đế chế mông cổ (thế kỷ 13 giữa được một đế quốc rộng 45 triệu Km²).

và cụm từ đế quốc “mặt trời không bao giờ tắt” đã chuyển từ Tây Ban Nha Sang Anh. cũng như Anh đã chiếm được nhiều thuộc địa của các quốc gia khác như tiểu bang New York (New Amtersdam, hà lan), Nam Phi (Boers, Hà Lan), Quebec (Pháp).

Anh chính thức trở thành đại đế quốc kể từ sau trận hải chiến lịch sử này. còn Tây ban nha suy sụp từ một đại đế quốc nắm vận mệnh thế giới trở thành loại cường quốc hạng hai.

3. link mô phỏng và liên kết:

part 1: .youtube.com/watch?v=-hTjoTMDLpI

part 2 .youtube.com/watch?v=avJ7klyLUII

part 3: .youtube.com/watch?v=RcN2b8GZvyI

Part 4: .youtube.com/watch?v=DKRncDzA7ek

Part 5: .youtube.com/watch?v=hjk0C-zB1CY

Part 6: .youtube.com/watch?v=j59jnhwRrw4

Defeat of Armada:

part 1: .youtube.com/watch?v=gzVkAtS3lmg

Part 2: .youtube.com/watch?v=3y9kyiuCrgQ

Part 3: .youtube.com/watch?v=3zI_fp-p_MA

Part 4: .youtube.com/watch?v=LLKxrd3ByKM

Part 5: .youtube.com/watch?v=Fq0PMdW_HWU

Battle of Brittain in 16 Century:

part 1: .youtube.com/watch?v=exGL1W9FIZQ

Part 2: .youtube.com/watch?v=WpG5E85W1ns

Part 3: .youtube.com/watch?v=JXCukcdakl

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại www.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở **Ebook Full . Net**.

Chương 15: Trận hồ TRASIMENE(LAKE TRASIMENE)

Giới thiệu

Trận hồ Trasimene(217 BC): thất bại lớn của La Mã trong cuộc chiến chống lại hannibal trong chiến tranh punic lần 2

Hồ Trasimene(trasimeno) là một trong những hồ núi lửa lớn nhất ở trung tâm Ý.Nó chứa nước mưa và nước ngọt đổ từ một vài dòng suối từ ngọn núi.ngày nay nó có diện tích bề mặt 128 km² và chiều sâu tối đa 6m. Vào thời xưa,nó lớn hơn nhưng nó đang bị cạn dần bởi những con kênh nhân tạo nối nó với sông Tiber.Hồ trở nên nổi tiếng bởi 1 trận chiến trong chiến tranh punic lần 2,khi người Carthage do Hannibal lãnh đạo đánh bại người Roma.Trận Trasimene là một trong những trận phục kích có qui mô lớn nhất và đạt được thắng lợi rực rỡ nhất trong lịch sử quân sự

Chuẩn bị

Mùa thu năm 218, Hannibal dẫn quân đội Carthage vượt qua dãy Anpơ và đã đánh bại tướng Roma Publius Cornelius Scipio và Tiberius Sempronius Longus ở 2 dòng sông Tinicus và Trebia, phụ lưu của sông Po. Sự hiện diện của kẻ thù ở phía nam dãy Anpơ khiến người Roma hoảng sợ. Chấp chính quan Tiberius Sempronius Longus trở về Rome sau thất bại ở Trebia, và viện nguyên lão đã kiên quyết chọn những chấp chính quan mới, Gnaeus Servilius Geminus và Gaius Flaminius. Servilius được uỷ quyền kiểm soát đội quân của Scipio, trong khi Flaminius đảm nhận điều khiển đội quân của Sempronius. Cả 2 đội quân đã bị yếu đi sau thất bại ở Trebia, và được bổ sung thêm 4 legion vừa được thành lập. Lực lượng mới này, cùng với 2 lực lượng còn lại sau thảm bại ở Trebia được phân chia cho 2 chấp chính quan. Các chấp chính quan biết họ cần phải làm gì. Không ít hơn 11 legion được chuẩn bị và họ quyết định từ bỏ đồng bằng sông Po, nơi kỵ binh Carthage không thể bị đánh bại. Thay vì vậy, họ dẫn dụ Hannibal xâm chiếm Etruria, nơi những ngọn đồi là địa hình phù hợp với bộ binh La Mã.

Chấp chính quan Flaminius gửi đến Arretium (nay là Azzero) 2 legion, mỗi legion 5000 bộ binh nặng, 10000 auxiliaries, 1000 cung thủ, 1000 bộ binh nhẹ, khoảng 2500-3500 kỵ binh. Ông ta phải bảo vệ phía tây dãy Appennines. Đồng thời, Servilius bảo vệ Ariminum. Đội quân thứ 3 sẽ bảo vệ Rome. Hannibal dù chọn bất cứ vị trí nào để vượt Appennines, ông ta sẽ gặp một lực lượng La Mã mạnh và sẽ bị sa bẫy giữa ít nhất 2 đội quân.

Hannibal chọn con đường phía tây để đến Etruria (ngày nay là con đường cao tốc từ Bologna đến Florence), vượt qua đầm lầy thuộc con sông Arno, và tạo nên một con đường vòng ở vùng phía tây Arretium - vươn tới Cortona, phía nam lực lượng của Flaminius. Đây là một sự điều quân đầy nguy hiểm vì sườn của quân Carthage bị phơi bày cho quân La Mã tấn công, nhưng Hannibal cần chiến đấu với đội quân này trước khi nó kịp hội quân với một lực lượng khác. Tuy nhiên Flaminius đủ thông minh để không bị cắn câu.

Vì vậy, Hannibal vượt qua quân đội La Mã ở Arretium và giờ ông có thể lựa chọn tiến đến Rome hoặc về phía đông. Ở cả 2 trường hợp, ông sẽ bị kẹp giữa lực lượng của Flaminius và 1 lực lượng LM khác. Hannibal chọn cách di chuyển đến Perusia về phía đông. Flaminius đã cẩn thận bám đuôi Hannibal, không đến quá gần bởi vì kỵ binh Carthage có thể tấn công các lực lượng trinh sát của ông. Như một kết quả tất yếu, người Roma không biết chính xác Hannibal đang làm những gì.

Lực lượng tham chiến

Quân Carthage:

Chỉ huy: Hannibal

Quân số: hơn 50000 người

Quân cộng hoà Roma:

Chỉ huy: Flaminius

Quân số: 40000 người

Bố trí

Khi Hannibal đến hồ Trasimene, ông nhận thấy nơi này rất lý tưởng cho một cuộc phục kích, và hay rằng Flaminius đang đuổi theo ông nên đã chuẩn bị sẵn sàng cho trận đánh. Ở phía bắc là một khu rừng rậm rạp nơi có con đường vượt qua cạnh hồ. Dọc theo khoảng đất giữa những ngọn đồi và hồ, Hannibal cắm trại nơi có tầm nhìn bao quát mọi thứ đi vào từ hẻm núi phía bắc, và sử dụng buổi tối để sắp đặt quân đội cho trận chiến. Hannibal bố trí bộ binh nặng người Iberia, Celts và châu Phi trên một vùng đất hơi nhô cao. Từ đây, họ có một không gian rộng rãi để tấn công phủ đầu quân Roma từ cánh trái. Kỵ binh và bộ binh Gaul được che đậy sau những khu rừng rậm rạp và những ngọn đồi, gần nơi mà quân đội Roma sẽ đi qua đầu tiên. Vì vậy, họ có thể mở 1 cuộc tấn công đột ngột vào quân La Mã và khoá chặt đường rút lui của họ. Bộ binh nhẹ được bố trí ở giữa nơi không thể nhìn rõ từ vùng đất bằng phẳng cạnh hồ nhằm mục đích bảo đảm sự bí mật cho đến khi có hiệu lệnh tấn công. Ngoài ra, vào đêm trước trận chiến, ông ra lệnh đốt lửa trại ở đồi Tuoro, ở một khoảng cách đủ lớn để người Roma tin rằng quân Carthage đang ở một vị trí xa hơn nhiều so với vị trí thực tế của họ.

Diễn biến

Vào buổi sáng 24 tháng 6 năm 217 BC, chấp chính quan Flaminius ra lệnh cho quân đội của ông ta rời trại tiến đến hồ Trasimene, nằm ở phía đông Borghetto ngày nay. Từ đây, các quân đoàn La Mã đi theo 1 đội quân mà họ tin rằng cách họ nửa ngày đường về phía đông.

Con dốc được bao phủ bởi rừng và sương mù buổi sáng sớm, lan đến từ hồ nước vào buổi sáng trước khi mặt trời mọc. Flaminius tỏ ra rất hăng hái và đã thúc giục quân lính của ông ta. Hannibal đưa một lực lượng nhỏ dẫn dụ quân tiên phong Roma nhằm làm rối loạn, chia cắt đội hình của họ. Khi toàn bộ quân Roma đã vượt qua hẻm núi, tiến vào làn sương dày đặc, tiếng kèn cất lên báo hiệu một cuộc tấn công. Người La Mã nhận thấy mình đã đi vào 1 cái bẫy nhưng quá muộn. Kỵ binh và bộ binh Carthage rời vị trí phục kích chặn các con đường và bắt đầu giao chiến. Bị bất ngờ và áp đảo, quân Roma không kịp bố trí đội hình chiến đấu. Họ không thể đi về phía nam bởi hồ quá lớn để có thể bơi qua, quân Roma cũng không thể tiến về phía đông vì bộ binh Carthage đã chặn đứng con đường, quay trở lại là không thể vì Hannibal đã bịt con đường rút lui, việc duy nhất mà giờ quân đội La Mã có thể làm là sẵn sàng cho một trận đánh với quân Carthage tiến đến từ phía bắc. Tuy nhiên quân auxilia ở phía cuối đội hình đã bị huỷ diệt ngay từ khi trận đấu vừa bắt đầu, và người La Mã phải chiến đấu với sức ép rất lớn vào 2 cánh. Họ phải chiến đấu trong sự tuyệt vọng. Đội hình Roma bị chia cắt làm 3. Phía tây đội hình bị tấn công bởi kỵ binh Carthage và bị tách khỏi 2 khối quân còn lại. Lực lượng trung tâm, bao gồm Flaminius bị phá vỡ bởi lực lượng người Gaul sau 3 giờ chiến đấu. Lực lượng tiên phong, phải chiến đấu ít hơn, nhận thấy rõ thảm họa đang xảy đến với những đồng đội sau lưng họ, đã tìm kiếm 1 lối thoát xuyên qua hàng quân skirmish của Carthage và chạy khỏi khu rừng. Sau vài giờ, 2 legion bị tiêu diệt và Flaminius tử trận. Ít nhất 15000 quân La Mã bị tiêu diệt hoặc chết đuối, 10000 khác đã thoát trở về Rome bằng những cách khác nhau. Hannibal mất 2500 người và 1 số lớn chết vì vết thương sau đó. 6000 quân Roma đã phá vỡ hàng quân Carthage và lợi dụng màn sương mù để chạy thoát về phía đông, nhưng sau đó đã bị bao vây bởi kỵ binh

Carthage dưới sự chỉ huy của Maharbal.

Thảm bại của quân Roma không dừng ở đó. Chỉ một vài ngày sau, 4000 quân cứu viện dưới quyền chỉ huy của pháp quan Gaius Centennius cũng bị chặn đứng và huỷ diệt.

Kết quả

Quân Carthage: 2500 chết và một số bị thương

Quân Roma: 15000 chết, Flaminius tử trận

Hannibal, tiếp tục toả sáng với một chiến thắng vĩ đại, sau 2 chiến thắng tại Ticinus và Trebia.

Những đồng minh của La Mã có tù binh trong trận chiến được nhận những điều khoản mềm mỏng của Hannibal bởi vì ông muốn huỷ bỏ các lực lượng đồng minh của La Mã. Tuy nhiên, suốt những ngày sau đó, vị tướng của Carthage khám phá ra rằng ông không thể nhắm đến chiến thuật này, sau khi ông đánh bại quân tiên phong của một chấp chính quan Roma khác gần Assisi, thị trấn này cự tuyệt việc đầu hàng.

Ở Rome, tin tức về thảm bại gây nên nỗi hoảng sợ khủng khiếp, Quintus Fabius Maximus trở thành người đứng đầu và kế hoạch Fabian được thông qua. Ông ta muốn tránh xa khỏi các cuộc đối đầu trực diện, thay vào đó quấy nhiễu với cường độ thấp làm mệt mỏi quân Carthage, trong khi người Roma xây dựng lại lực lượng của mình. Chiến thuật này đã thu được thắng lợi. Nhưng các chấp chính quan của năm 216 BC, Paullus và Varro, đã quyết định đâm đầu vào thất bại. Mặc dù kết quả là thảm họa ở Cannae, thất bại lớn nhất mà quân Roma phải trải qua trong suốt chiến tranh Punic lần 2, một phần đồng minh của La Mã đã sụp đổ, những đồng minh còn lại vẫn trung thành với La Mã, cũng như Assisi đã làm sau trận thảm bại ở hồ Trasimene.

link total war

.youtube.com/watch?v=s-jd79hDFYU

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại WwW.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở **EbookFull(dot)Net**.

Chương 16: Trận SARATOGA 1777: Thuộc địa Hoa Kỳ chống lại Đế quốc Anh

I. Giới thiệu:

Từ thời Elisabeth I nước Anh với sự trị vì của nhà Tudor đã trở thành một đại đế quốc, sau đó với cuộc cách mạng tư sản Anh càng khiến cho nước Anh trở nên vượt trội. Người Anh bắt đầu đi xâm lược khắp nơi trên thế giới. Đồng thời ở Bắc Mỹ họ cũng giành được nhiều thuộc địa như: Quebec từ tay người Pháp, toàn vùng Canada, 13 bang miền đông của Mỹ hiện nay: như Michigan, Massachusetts, Rhode Island, New Amsterdam (ngày nay là New York, chiếm được của người Hà Lan), Virginia, North Carolina, South Carolina, New Jersey, Connecticut, New Hampshire, Pennsylvania, Delaware, Maine, Maryland....

Vào những năm đầu thế kỷ 18 sự áp bức của vua tăng lên đối với các thuộc địa ở Tân Thế Giới, các loại thuế tăng cao, sự va chạm bắt đầu xảy ra giữa dân thuộc địa và mẫu quốc dẫn đến năm 1775 công nhân tại cảng Boston đã ném hàng hóa của Anh xuống biển. Hành động này khiến hạm đội Anh bắt đầu phong tỏa 13 thuộc địa để trừng phạt, lúc này dân thuộc địa tức giận và quyết định tách khỏi nước Anh giành độc lập, một hội đồng bao gồm George Washington, Thomas Jefferson, Benjamin Franklin, John Adams, James Madison, George Clinton..... cùng nhau ra bản tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ và tuyên bố thành lập nước cộng hòa mang tên: Hợp chúng quốc Châu Mỹ (the United States of America: USA), thủ đô tại New York vào ngày 4/7/1776

Những điều này khiến cho mẫu quốc Anh tức giận và định dìm cuộc nổi loạn này trong biển máu. Họ lập tức cử quân sang để xóa bỏ cuộc đấu tranh giành độc lập này, với lực lượng mạnh nhất và giỏi nhất của họ là lính Áo Đỏ (RED COAT). Cùng đồng minh của họ Prussia.

Người Mỹ cũng muốn tìm đồng minh họ liền đề cử George Washington làm tổng thống, Benjamin Franklin làm ngoại trưởng và đi sang Pháp và Tây Ban Nha để tìm kiếm đồng minh. Tuy nhiên Franklin phải chờ đợi khá lâu do người Pháp phải chờ đợi một chiến thắng khả dĩ trước khi giúp đỡ người Mỹ (tức người Mỹ phải chứng minh khả năng thắng được trong cuộc chiến).

Suốt năm đầu tiên cuộc chiến tổng tư lệnh George Washington đều không thể dành một chiến thắng nào trên chiến trường và họ phải rút dần trước sự tấn công mãnh liệt của quân Anh, bị quân Anh hình thành thế hai gọng kìm 1 gọng kìm đánh từ phía Canada xuống, một gọng kìm đổ bộ lên South Carolina và đánh từ dưới lên. Tuy nhiên cánh phía nam bị giữ chân ở Charlotteville.

Mùa đông 1776 quân Anh đề ra chiến lược gửi một đạo quân mạnh tiến xuống vùng hồ Champlain rồi sau đó tấn công vào thủ đô kháng chiến của 13 thuộc địa vùng New England. Nhằm kết thúc cuộc chiến do gọng kìm phía Nam đang bị cầm chân ở Charlotteville

II. Các bên tham chiến”

1. Phe Anh và Đồng Minh: tổng cộng 5000 quân. mặc đồng phục đỏ, quân Phổ mặc đồng phục xanh và giáp trước ngực

Tổng chỉ huy: Trung tướng John Burgoyne

Đại tá Lord Balcarres chỉ huy các sư đoàn 9th, 20th, 21st, 24th, 29th, 31st, 47th, 53rd, 62nd như một cánh quân độc lập.

đại tá Acland cùng chỉ huy các sư đoàn này.

sư đoàn của Breyman's Jägers.

sư đoàn của Riedesel.

sư đoàn Specht.

sư đoàn Rhetzs.

sư đoàn pháo binh Hessen Hanau.

2. phe USA: khoảng 12000- 14000 lính chủ yếu là lính phi chính quy. quân chính quy mặc áo xanh, quân còn lại mặc đủ kiểu.

chỉ huy:

trung tướng Horatio Gates và thiếu tướng Benedict Arnold

quân Mỹ chia làm 3 cánh quân:

a. cánh trái: chỉ huy trung tướng Horatio Gates.

trung đoàn glover.

sư đoàn Nixon

trung đoàn Paterson

b. trung quân:

trung đoàn Learned.

sư đoàn Massachusett Bailey.

sư đoàn Massachusett Jackson.

sư đoàn Massachusett Wesson.

trung đoàn New York Livingston.

c. cánh phải:

chỉ huy trung tướng Benedict Arnold

trung đoàn Poor.

Sư đoàn 1 new hamshire Ciley.

sư đoàn 2 new hamshire Hale

sư đoàn 3 new hamshire Scamell.

sư đoàn New York Van Cortlandt.

sư đoàn new york Livingston.

Connecticut Milita.

Morgan Rifleman.

bộ binh nhẹ Dearborn.

III. Diễn biến:

Người anh gửi thêm quân tiếp viện đến Canada bằng đạo quân bunswick bộ binh hạng nhẹ và pháo binh.

Tướng Burgoyne chỉ huy sư đoàn thiện chiến nhất đến khu vực hồ Champlain, chiếm được pháo đài Ticonderoga, tiến tới bờ sông Hudson và tiếp tục hành quân xuống New England.

Bá tước Germaine và Burgoyne hy vọng rằng cánh quân thứ hai của trung tướng Clinton sẽ bắc tiến từ phía New York. tuy nhiên lại không có một lệnh điều động nào được gửi tới tay tướng Howie đang lãnh đạo quân anh tại New York, để chắc chắn về cánh quân thứ hai này. đồng thời tướng Howie lại có một chiến lược riêng nhằm tiến chiếm Pennsylvania và thành phố Philadelphia.

Burgoyne bắt đầu hành quân từ sông Lawrence vào cuối tháng 6/1777, tiến đến chân pháo đài Ticonderoga và ngày 1/7/1777. chỉ huy người Mỹ ở đây quyết định bỏ pháo đài rút đi trước khi liên quân Anh- Phổ tiến đến.

Trong lúc này thiếu tá St Leger chỉ huy một lực lượng đột kích của anh tiến tới sông Mohawk từ hồ Erie.

ngày 10/7/1777 Burgoyne tiến tới Skenesboro và giải tỏa được con đường huyết mạch cho việc cung cấp nhu yếu phẩm và giải phóng được con đường để hành quân về phía nam.

Tướng Schuyler, lui quân về Stillwater cách thành phố Albany 30 dặm, thành phố này chính là mục tiêu chính của cuộc hành quân Burgoyne.

và các chỉ huy người Mỹ cũng để lại dân quân và quân du kích đeo bám phá hoại suốt đường hành quân của quân Anh.

Để tiếp thêm nhu yếu phẩm và ngựa Burgoyne yêu cầu đại tá Baum cùng 500 lính đột kích thị trấn Bennington, New Hampshire. còn bản thân Burgoyne thì tiến đến Saratoga trên bờ sông Hudson để hạ trại. đạo quân của Baum bị dân quân Mỹ tiến đánh và tiêu diệt. đạo quân của đại tá Breyman cũng bị tập kích và nhận nhiều thương vong.

Phía kia St Leger rất khó khăn trên đường tiến quân vì gặp phải chống đối từ đồng minh người Anh điêng và sự quấy nhiễu của tướng Benedict Arnold khiến Leger phải bỏ kế hoạch tiến đến sông Mohawk.

Vị trí đóng quân của Burgoyne quá tệ khi bị bao vây bởi dân quân, lương thực cạn dần, và ông ta không thể bỏ dở kế hoạch để rút đi mà bị buộc phải tiến tiếp về phương nam.

ngày 13/9/1777 sau khi thu thập đủ lương thực Burgoyne cùng đạo quân của mình cắt ngang rừng để tiếp tục cuộc hành quân.

Ngày 19/9/1777 Burgoyne tiến đến được trại của người Mỹ tại đỉnh đồi Bemis Height ở phía tây sông Hudson.

Quân Anh tiến đánh quân của Horatio Gates bằng 3 cánh: 1 cánh tấn công bằng đường sông chỉ huy bởi Redesel, cánh giữa do Burgoyne chỉ huy, cánh còn lại do Fraser chỉ huy đi vòng đánh tập hậu cánh quân phía trái của quân Mỹ. mục đích là nhằm chiếm được đỉnh đồi ở khu vực Bemis Height.

Arnold áp lực Gates rời trại ra ứng chiến, Gates miễn cưỡng ra tiếp chiến vì ông ta nhận thấy nguy cơ khi phải rời trại.

Burgoyne chỉ huy cánh quân của mình tiến đánh, bên phải là cánh quân của Fraser đánh tập sườn trái của quân Mỹ. quân Redesel di chuyển dọc bờ sông tiến lên khu vực này của trận chiến được biết dưới tên Freeman's Farm, và người anh chỉ chiếm lĩnh được trận địa khi màn đêm buông xuống.

Ngày tiếp theo các sỹ quan cấp dưới yêu cầu Burgoyne mở cuộc tiến công mới vào quân Mỹ vì họ cho rằng với chiến bại của ngày hôm trước thì quân Mỹ đã hỗn loạn và mệt mỏi dễ dàng cho quân anh chiến thắng hơn.

Mặc dù ban đầu bị cám dỗ bởi đề nghị hấp dẫn này nhưng cuối cùng Burgoyne không chấp nhận và ở yên trong trại cạnh bờ sông Hudson.

Cũng trong ngày Burgoyne nhận được tin kho lương của mình tại hồ George bị quân Mỹ cướp phá, Burgoyne định dùng sách lược an toàn rút lui về pháo đài Ticonderoga, tuy nhiên ông ta lại nhận được tin về tướng Clinton đang tiến đến từ New York nên ông ta quyết định ở lại.

ngày 7/10/1777 thay vì tiến quân thành công như định thì Clinton lại bị cầm chân không thể tiến đến sông Hudson. điều này khiến Burgoyne quyết định một cuộc tấn công nhằm vào quân Mỹ ở Bemis Height.

Lúc này Gates được tăng viện thêm và có khoảng 12000 quân để đánh với 4000 quân Anh- Phổ.

mặc dù Burgoyne miêu tả trận đánh này là sự phục hưng cho sức mạnh của anh nếu chiếm được Ngọn đồi phía tây của khu vực Bemis Height.

quân thám báo Mỹ báo về cho chỉ huy về tình hình tập hợp của quân anh tại cánh đồng lúa mì gần Freeman's Farm.

Ngay lập tức đội quân của Morgan được lệnh tấn công, và nhanh chóng được sự trợ giúp từ các sư đoàn khác của Arnold. quân Mỹ lúc này số lượng đông hơn hẳn đã đẩy lùi cuộc tiến công của quân Anh- Phổ.

Quân Burgoyne đại bại rời lui về trại của mình. ngày hôm sau Burgoyne quyết định lui về trại ở Saratoga. nhưng quân Burgoyne lại tiếp tục bị bao vây.

Burgoyne chờ đợi và hy vọng quân Clinton có thể tới nên đã bỏ qua cơ hội để chạy về pháo đài Ticonderoga, nhưng khó khăn nhất đó là sự liên lạc của hai đạo quân này gần như bị cắt đứt khi các liên lạc viên của quân anh liên tục bị bắt và tử hình.

Burgoyne tiếp tục chờ đợi Clinton cho đến 17/10/1777 lúc đó quân của Gates được tăng viện lên đến 18000-20000 người. lúc này Burgoyne bị buộc phải ký lệnh đầu hàng Gates.

IV. Kết quả:

Về phía quân anh với 7000 quân tiến từ Canada khi trở về chỉ còn 3500 lính còn đủ khả năng chiến đấu.

Về phía mỹ thì không thống kê được.

Sau trận này Pháp và tây ban nha nhảy vào cuộc chiến.

Đây là chiến thắng đầu tiên và là chiến thắng quan trọng nhất trong việc thành lập một đại cường quốc hiện đại: Hoa Kỳ.

Bạn đang đọc truyện *Các Trận Chiến Làm Thay Đổi Thế Giới* được tải miễn phí tại wWw.EbookFull.Net.

Tải miễn phí nhiều truyện hơn ở **EbookFull(dot)Net**.